

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thành phố Hà Tĩnh

(Ch- a c/thu/gi/tr/gia tng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cọc vàng xây	m ³	200,000		
2	Cọc vàng tr	m ³	200,000		
3	Cọc vàng ấ bả tầng	m ³	205,000		
4	Ôh	m ³	200,000		
5	Ôchón xây m	m ³	215,000		
6	Ôdơ 4 x 6	m ³	235,000		
7	Ôdơ 2 x 4	m ³	255,000		
8	Ôdơ 1 x 2 lo 1	m ³	345,000		
9	Ôdơ 1 x 2 lo 2	m ³	315,000		
10	Ôdơ 0,5 x 1	m ³	225,000		
11	Ôm	m ³	140,000		
12	Cổp ph Base	m ³	200,000		
13	Cổp ph Subase	m ³	170,000		
14	Gạch ấc tuy nel (KT 220x105x60)		ngu nh cung cớ: nh m y g ch Trung Oầ		
	Lo A1	Viễn	1,327		
	Lo A2	Viễn	1,145		
15	Gạch ấc Đ Tuynel (KT 220x150x60)		ngu nh cung cớ: nh m y g ch Trung Oầ		
	Lo A1	Viễn	2,209		
	Lo A2	Viễn	1,936		
18	Gạch khằng nung				
	Gạch ấc KT 220x105x60	Viễn	1,150		
	Gạch 2 l KT 220x105x61	Viễn	1,150		
	Gạch ấc: KT 390x150x125	Viễn	7,000		
	Gạch 6 lỗ: KT 210x100x150	Viễn	2,500		
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viễn	1,450		
	Gạch 4 lỗ, 3 v ch: KT 390x150x130	Viễn	6,000		
	Gạch 6 lỗ, 3 v ch: KT 390x150x100	Viễn	6,000		
	Gạch 8 lỗ, 4 v ch: KT 390x200x130	Viễn	6,000		
19	Ng 22V/m2 tuy nel	Viễn	3,800		
20	Xi mớ ấ ấ hng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,206	1,229	1,229
	- PCB30	Kg	1,100	1,123	1,123
21	Thép trĐn Th Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cu h : 6 - Φ8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép trĐn c g : Φ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Thép trĐn c g : Φ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Thép trĐn c g : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Thép trĐn c g : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
21	Thép trĐn Liễn doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cu h : 6 - Φ8	Kg	13,384	12,957	12,362

1	2	3	4		
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ: Φ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn có gờ: Φ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn có gờ: Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn có gờ: Φ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
22	Thép hình				
	- Thép góc chữ C 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	- Thép góc chữ C 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	- Thép góc chữ C 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	- Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	- Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	- Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	- Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
23	Thép tổm dày <= 6mm	Kg			14,335
24	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
25	Thép dốt hộp, U và góc (mở khóa)	Kg			14,484
26	Thép ống, thép hộp chữ C				
	thép ống, thép hộp chữ C	Kg			15,234
	thép ống, thép hộp chữ C	Kg			16,278
27	Gỗ xẻ gỗ phong, mốt nhẵn 5 - 6	m ³			6,000,000
28	Gỗ Tẩm mốt xẻ và gỗ dầm trần	m ³			10,500,000
29	Gỗ xẻ và gỗ dầm trần nhẵn 5	m ³			6,500,000
30	Gỗ xẻ Gỗ pha dày 2,5cm	m ³			5,800,000
31	Gỗ lát chằng	m ³			5,300,000
32	Kính màu dày 4mm	m ²			150,000
33	Kính cường dày 4mm	m ²			125,000
34	Kính màu dày 5mm	m ²			165,000
35	Kính cường dày 5mm	m ²			145,000
36	Xơng, dầu các loại:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Xơng RON A95	Lít	20,675	19,433	17,307
	Xơng sinh học E5 RON 92 II	Lít	19,319	18,100	16,095
	Dầu Ôliên 0,001S-V	Lít	17,345	17,032	15,332
	Dầu Ôliên 0,05S	Lít	17,255	16,973	15,323
	Dầu hỏa	Lít	15,836	15,602	14,259
	Dầu Mazut 3,0S	kg	14,682	14,540	13,635
	Dầu Mazut 3,5S	kg	14,545	14,404	13,491
	Dầu Mazut 380	kg	14,455	14,313	13,400
37	Nhựa sơn:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa sơn lót nhẵn 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,880	11,980	12,080
	Nhựa sơn phủ 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,180	13,280	13,380
38	N- Cốt thi công	m ³			11,000
39	Ôliên cấp tải 0,4 - 6KV	Kwh			1,572
40	Cốt tre Fi >= 50mm	m			6,000
41	L- Cốt thép B40				
	+ D = 3,5	m ²			38,000
	+ D = 2,7	m ²			27,636
42	Que hàn thép các loại				

1	2	3	4
	Que hàn thép D 4mm N38	Kg	18,600
	Que hàn thép D 4mm N46	Kg	19,800
43	Ônh 6 - 7 cm	Kg	19,400
44	Ônh 8 - 10 cm	Kg	18,825
45	Tổm lợp cốp lo		
	- Tôn mạ kẽm AUSTNAM		
	+ AC11 - 0.45mm	m ²	168,182
	+ AC11 - 0.47mm	m ²	171,818
	+ AD11 - 0.42mm	m ²	158,182
	+ AD11 - 0.45mm	m ²	170,909
	+ AD06 - 0.42mm	m ²	159,091
	+ AD06 - 0.45mm	m ²	162,727
	+ Tấm lợp nẹp rãnh 300 mm	md	47,727
	- Tôn mạ kẽm phủ sơn màu Hoa Sen		
	+ Sắt vuông 11 sắt 0,21 mm	m ²	69,091
	+ Sắt vuông 11 sắt 0,25 mm	m ²	75,455
	+ Sắt vuông 11 sắt 0,30 mm	m ²	83,636
	+ Sắt vuông 11 sắt 0,35 mm	m ²	92,727
	+ Sắt vuông 11 sắt 0,40 mm	m ²	100,909
	+ Sắt vuông 11 sắt 0,42 mm	m ²	104,545
	+ Sắt vuông 11 sắt 0,45 mm	m ²	110,000
	+ Sắt vuông 11 sắt 0,50 mm	m ²	120,000
	- Tôn lợp Sutex màu mạ kẽm khổ 1070, 11 sóng		
	+ Sắt vuông dày 0,40 mm	m ²	102,727
	+ Sắt vuông dày 0,45 mm	m ²	110,909
	- Tôn lợp Sutex màu mạ kẽm EK106, 6 sóng		
	+ Sắt vuông dày 0,40 mm	m ²	103,636
	+ Sắt vuông dày 0,45 mm	m ²	111,818
	- Tôn lợp Sutex màu mạ kẽm EK108, 5 sóng		
	+ Sắt vuông dày 0,40 mm	m ²	100,909
	+ Sắt vuông dày 0,45 mm	m ²	108,182
	Phụ kiện tấm lợp Sutex:		Độ dày
	- Cột tổm lợp và mành nẹp		0,40mm 0,45mm
	+ Khẩu rãnh 300mm	md	34,545 36,364
	+ Khẩu rãnh 400mm	md	43,636 46,364
	+ Khẩu rãnh 600mm	md	61,818 66,364
	- Tấm lợp Fibrô xi măng:	m ²	37,485
	- Vốt t- ph		
	+ Ôai bít tần	chiếc	10,000
	+ Vết sít dài 65mm	chiếc	1,976
	+ Vết sít dài 45mm	chiếc	1,622
	+ Vết sít dài 20mm	chiếc	1,069
	+ Vết bít ăai	chiếc	630
	+ Keo silicone	lít	45,000
	+ Ke chằng bảo	cái	2,000
46	Ngói dẹt mội nghiêng		
	+ Mội hải cội trằng men HợLong 150x150x13	Viên	3,600

1	2	3	4
	+ M□□ hài kháng tr□□ng men H□□Long 150x150x14	Viễn	2,200
	+ VUỷ c□□c□□tr□□ng men 260x160	Viễn	3,500
47	Ng□□□□ n□□□ 33 cm	Viễn	6,000
48	Ng□□□□ n□□□ 45 cm	Viễn	7,000
49	Ng□□□□ Ô□□ng Tâm (10v/m2)	Viễn	13,600
	Ngói rìa	Viễn	22,000
	Ngói đuôi (cuối mái)	Viễn	31,000
	Ngói ốp cuối nóc - Phải	Viễn	39,000
	Ngói ốp cuối nóc - trái	Viễn	39,000
	Ngói ốp cuối rìa	Viễn	36,000
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	Viễn	36,000
	Ngói chạc T	Viễn	49,000
	Ngói chạc 3	Viễn	49,000
	Ngói nóc có gờ (3v/m2)	Viễn	27,000
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viễn	200,000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Viễn	200,000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viễn	200,000
	Ngói lợp có giá gắn ống	Viễn	200,000
50	G□□ch □□□□ Th□□ch Bàn lo□□A1:		
	Gạch ốp tường CeraArt men bóng KT 300x600mm	m2	170,909
	G□□ch □□□□ trang tr□□CeraArt men b□□ng (viूर्n ãỉợm) KT 300x600	Viễn	36,364
	Gạch ốp tường CeraArt men khô	m2	180,000
	Gạch ốp trang trí CearArt men khô (Viên điểm)	Viễn	36,364
	Gạch lát CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn MPF KT 600x600	m²	222,727
	Gạch lát CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn MPH KT 600x600	m²	250,000
	Gạch lát CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn MPG KT 600x600	m²	300,000
	Gạch Granite men khô DigiArt, mặt phẳng MPF KT 800x800	m²	281,818
	Gạch Granite men khô DigiArt, hiệu ứng 3D MPH KT 800x800	m²	345,455
	Gạch Granite men khô DigiArt, hiệu ứng hạt kim cương MPG KT 800x800	m²	372,727
	Gạch Granite siêu bóng pha lê CrysArt KT 600x600	m²	222,727
	Gạch Granite siêu bóng pha lê CrysArt KT 800x800	m²	295,455
	Đối với sản phẩm gạch loại A, mức giá bằng 85% sản phẩm loại A1		
51	G□□ch H□□Long		
	+ G□□ch □□□□ nủn H□□Long 500x500 màu ã□□lo□□A1	m²	122,700
	+ G□□ch □□□□ nủn H□□Long 400x400 màu ã□□lo□□A1	m²	81,800
	+ G□□ch □□□□ nủn H□□Long 400x400 màu ã□□lo□□A2	m²	77,300
	+ G□□ch □□□□ nủn H□□Long 400x400 màu kem vàng, kem tr□□ng, x□□m, cà fã lo□□A1	m²	118,200
	+ G□□ch □□□□ nủn H□□Long 300x300 màu ã□□lo□□A1	m²	63,600
	+ G□□ch □□□□ nủn H□□Long 300x300 màu ã□□lo□□A2	m²	59,100

1	2	3	4
	+ Gạch lĩ nủn H□Long 300x300 màu kem vàng, kem tr□ng, x□m, cà f□ lo□ A1	m ²	90,900
	+ Gạch lĩ nủn H□Long 300x300 màu kem vàng, kem tr□ng, x□m, cà f□ lo□ A2	m ²	81,800
	+ Gạch □p t- □ng H□Long 60x240 màu ấ□ kem vàng, kem tr□ng, lo□ A1	m ²	85,000
	+ Gạch □p t- □ng H□Long 60x240 màu ấ□ kem vàng, kem tr□ng, lo□ A2	m ²	75,000
52	Gạch lĩ granite Trung Ôầ		
	Gạch lĩ granite KT 40x40 cm A1:		
	Mỏ s□MD4400, MM4403	m ²	137,700
	Mỏ s□MM4466	m ²	142,300
	Mỏ s□MH4464, MH4473	m ²	147,700
	Mỏ s□MH4465, MH4472	m ²	151,400
	Mỏ s□MH4448	m ²	160,500
	Gạch lĩ granite KT 50x50 cm A1:		
	Mỏ s□MD5500, MM5503	m ²	156,800
	Mỏ s□MM5566	m ²	163,200
	Mỏ s□MH5564, MH5573	m ²	168,600
	Mỏ s□MH5565, MH5572	m ²	172,300
	Mỏ s□MH5548	m ²	181,400
	Gạch lĩ granite KT 60x60 cm A1:		
	Mỏ s□MD6600, MM6603	m ²	172,300
	Mỏ s□MM6666	m ²	177,700
	Mỏ s□MH6664, MH6673	m ²	185,000
	Mỏ s□BH6672, MH6665	m ²	188,600
	Mỏ s□BH6648	m ²	197,700
	Gạch coto KT 40x40 cm A1	m ²	85,000
	Gạch □p KTS Ceramic KT 30x45 cm A1	m ²	83,600
	Gạch □p KTS Ceramic KT 30x60 cm A1	m ²	133,200
	Gạch lĩ nủn KTS Porcelain KT 60x60 cm A1	m ²	175,900
	Gi□b□h g□ch Granit Trung Ôầ lo□ A2 giƯm 15% so v□ sƯ phƯm A1 c□ng lo□		
53	Gạch □p lĩ Ô□ng Tâm		
	Gạch ốp lát Ceramic Đồng Tâm loại AA: Kích th- ớc		
	KT 40x40 (465; 469; 471; 475; 480; 481; 483; 484; 485)	m ²	131,818
	KT 30x60 (3060FOSSIL001/ 002)	m ²	200,000
	KT 30x30 (300/ 345/ 387)	m ²	148,182
	KT 30x30 (3030HAIVAN001)	m ²	161,818
	KT 30x30 (3030PHALE001)	m ²	161,818
	KT 30x45 (3045HAIVAN001)	m ²	167,273
	KT 30x45 (3045PHALE001)	m ²	167,273
	KT 25x40 (25400)	m ²	136,364
	KT 25x40 (250TAMDAAO001)	m ²	136,364
	KT 25x25 (2525CARO019)	m ²	128,182

1	2	3	4
	KT 25x25 (2525CARARAS002)	m ²	128,182
	KT 20x25 (2541/ 2520)	m ²	127,273
	KT 20x20 (TL01/TL03)	m ²	127,273
	KT 25x60 (2560ANDES001)	m ²	181,818
	KT 25x60 (2560ANDES002/ 003)	m ²	210,000
	Gạch ốp lát Granit Đồng Tâm loại AA: Kích th- ớc		
	100x100 (100DB016/028/032)	m ²	530,000
	80x80 (8080DB100)	m ²	360,000
	80x80 (8080MARMOL 005-NANO)	m ²	431,818
	80x80 (8080TRUONGSON005-FP)	m ²	317,273
	80x80 (8080FANSIPAN001/ 002/ 003-FP-H+)	m ²	344,545
	80x80 (8080NAPOLEON001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+)	m ²	314,545
	80x80 (8080PLATINUM001/ 002/ 003)	m ²	600,000
	60x60 (6060CLASSIC007LA)	m ²	233,636
	60x60 (6060DB006/ 014/ 038-NANO)	m ²	289,091
	60x60 (6060DM002/ 002LA)	m ²	233,636
	60x60 (6060MARMOL005-NANO)	m ²	328,182
	60x60 (6060TAMDAO001/ 002/ 003/ 004/ 006)	m ²	233,636
	60x60 (6060DB032-NANO/ 034-NANO)	m ²	309,091
	60x60 (6060WS002/ 013/ 014)	m ²	247,273
	40x40 (4040DASONTRA001LA/ 002LA)	m ²	170,000
	40x40 (4GA01)	m ²	181,818
	40x40 (4040CLG001/ 002/ 003)	m ²	170,000
	40x40 (4040THACHANH001/ 002/ 003/ 004/ 005)	m ²	170,000
54	Gạch ỗp, ỗl Viglacera		
	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503...506, 509...512; V504...507, 514...522)	m2	114,500
	Gạch ỗl Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120,000
	Gạch ỗl Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403, 407, H401, 402, 404, 406; M405, 406, 414...417; V401...406, 408, 409)	m2	90,000
	Gạch ỗl Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423, 424)	m2	93,600
	Gạch ỗl Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta D401...403)	m2	120,000
	Gạch viên Ceramic Viglacera 125x500	Vi ỗn	11,800
	Gạch viên Ceramic Viglacera 130x400	Vi ỗn	8,700
	Gạch ỗl Viglacera mu ỗn ti ỗu 600x600 b ỗng (B01, B02)	m2	154,500
	Gạch ỗl Viglacera mu ỗn ti ỗu ph ỗmen 600x600 (M01, 02, 15, 42)	m2	180,000
	Gạch ỗl Viglacera mu ỗn ti ỗu ph ỗmen 500x500 (M01, 02, 12, 15)	m2	173,000
	Gạch ỗl Viglacera mu ỗn ti ỗu ph ỗmen 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135,000
56	Gạch ỗp ỗl Prime ph ỗh ỗp QCVN 16:2014/BXD		

1	2	3	4
	Gạch Ceramic 250x250, khăng mài cườm	m ²	83,100
	Gạch Ceramic 250x400, khăng mài cườm	m ²	80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cườm	m ²	109,200
	Gạch Ceramic 300x300, khăng mài cườm	m ²	79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cườm	m ²	159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cườm	m ²	158,100
	Gạch Ceramic 400x400, khăng mài cườm	m ²	79,100
	Gạch Ceramic 500x500, khăng mài cườm	m ²	86,800
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cườm	m ²	97,800
	Gạch Granite 500x500, mài cườm	m ²	127,300
	Gạch Granite Men matt 600x600	m ²	204,300
	Gạch Granite men bóng 600x600, mài cườm	m ²	210,000
	Gạch Granite Suger 600x600	m ²	284,000
	Gạch Granite men bóng 800x800, mài cườm	m ²	324,500
	Gạch Ceramic 70x300	viên	16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên	24,500
57	Cột loã ốp nhôm nhôm nhôm		
	- Ốp granite nhân tạo, dày 2cm	m ²	350,000
	- Ốp granite tự nhiên màu đen, dày 2cm	m ²	630,000
	- Ốp granite tự nhiên màu xám, dày 2cm	m ²	530,000
	- Ốp cột thạch, hoa cườm, dày 2cm	m ²	500,000
	- Ốp hoa cườm Marble Thanh Hóa ốp cầu thang	m ²	300,000
	- Ốp hoa cườm Marble Thanh Hóa ốp tủ, ốp tường	m ²	250,000
58	Gạch lát nền H&Long 200x200x20 A1	viên	4,700
59	Gạch lát nền H&Long 200x200x20 A2	viên	3,800
60	Gạch lát nền kem	viên	3,000
61	Gạch thẳng giã 200x200	viên	3,300
62	Gạch thẳng giã 200x200	viên	4,500
63	Gạch Block tẩm sơn, vữa hồ công ty Trâm Châu		
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²	120,000
	Gạch tự chèn: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn cải lõi: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 250x250x30	m ²	135,000
64	Gạch Terazzo 30x30cm, 40x40cm công ty CP HATHACO	m ²	85,000
65	Cát mịn	kg	1,200
	SƠN TƯỜNG CÁC LOẠI		
66	Sơn VINANO:		
	Sơn lót trong nhà	kg	27,326
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà	kg	34,294
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời	kg	53,689
	Sơn nỉ thối	kg	20,532
	Sơn nỉ thối cao cấp	kg	23,818
	Sơn bột bột lau chùi ngoài trời	kg	42,695
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời	kg	65,902
	Bột bừa bột thối WIN	kg	5,298
	Bột bừa bột thối NET	kg	5,630

1	2	3	4
67	Sơn JACKSON		
	SƠN NỘI THẤT		
	Sơn nội thất cao cấp	kg	28,577
	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	43,083
	Sơn siêu trắng trần	kg	47,355
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	84,380
	SƠN NGOẠI THẤT		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	66,877
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	147,864
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	224,545
	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM		
	Sơn lót nội thất	kg	52,107
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	72,231
	Sơn lót kháng kiềm nội thất công nghệ nano	kg	79,463
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất công nghệ nano	kg	102,603
68	Sơn MESSI		
	SƠN NỘI THẤT		
	Sơn nội thất cao cấp	kg	26,700
	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	40,300
	Sơn siêu trắng trần	kg	44,300
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	79,000
	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	121,000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	143,000
	SƠN NGOẠI THẤT		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	62,600
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	138,500
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	163,300
	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM		
	Sơn lót nội thất	kg	48,800
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	67,600
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano	kg	74,400
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	87,300
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	kg	87,300
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	96,100
	BỘT BÀ		
	Bột bả nội thất	kg	7,200
	Bột bả ngoại thất	kg	9,500
69	Sơn JOTUN		
	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM		
	Essence - Lót chống kiềm	l/đ	104,182
	Jotashield Primer	l/đ	146,524
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
	Waterguard - Sơn chống thấm		130,818
	Essence - Ngoại Thất bền Đẹp	l/đ	154,011
	Jotatough	l/đ	87,968
	Jotashield - Chống phai màu AF 2.0	l/đ	270,053
	Jotashield - Chống phai màu	l/đ	255,758
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		
	Jotaplast	l/đ	54,545

1	2	3	4
	Essence - Dề Lau Chùi	l/đ	107,636
	Majestic - Đẹp Hoàn Hảo (bóng)	l/đ	189,818
	CÁC SẢN PHẨM SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI		
	Alkyd Primer - màu xám	l/đ	131,818
	Alkyd Primer - màu đỏ	l/đ	124,091
	Essence - Siêu bóng	l/đ	130,909
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT		
	Jotun Interior Putty	kg	
	Jotun Exterior Putty	kg	7,523
	Jotun Interior & Exterior Putty	kg	9,432
70	Sơn DaiSy:		
	- Sơn n/đ thốt trong nhà DS8.1	kg	33,518
	- Sơn n/đ thốt trong nhà DS8.2	kg	53,083
	- Sơn siều tr/đg tr/đg DSST	kg	60,826
	- Sơn n/đ thốt trong nhà DS8.3	kg	91,777
	- Sơn ngo/đ thốt ngoài nhà DS8.4	kg	84,032
	- Sơn l/đ kh/đg kúm ngo/đ thốt DS8.68	kg	101,446
	- Sơn l/đ kh/đg kúm n/đ thốt DS8.66	kg	78,636
	- B/đ b/đ n/đ thốt DBBT 8.88	kg	8,409
	- B/đ b/đ ngo/đ thốt DBBN 8.9	kg	11,000
71	Phụ gia bê tông và chất chống thấm:		
	Super R7 (Phụ gia bề tầng, ấ/đg r/đg nhanh 7 ngày)	Lit	24,000
	Super F (Phụ gia bề tầng, đ/đg r/đg nhanh 3 ngày)	Lit	28,800
	Latex R114 (Chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lit	65,000
	BestSeal PS010 (Chống thấm, chống rầu mốc đ/đg granit, gạch , ng/đ)	Lit	105,000
	BestSeal AC400 (Chống thấm siều ầan hồi đ/đg seno, toilet, tường)	kg	62,000
	BestSeal AC400M (Chống thấm siều ầan h/đ đ/đg t- đ/đg ngo/đ nhà)	kg	70,000
	BestSeal AC402 (Chống thấm cho hồ nước, tầng hầm)	kg	30,000
	BestSeal AC407 (Chống thấm cho hồ nước, seno, tầng hầm - cao cấp)	kg	37,500
	BestSeal CE201(Vừa đ/đg r/đg nhanh, chặn nước r/đg tức th/đ)	kg	250,000
	HardRock- X/đn (Hợp chất làm c/đg n/đ, sàn màu x/đn)	kg	8,400
	HardRock- Xanh (Hợp chất làm c/đg n/đ, sàn màu xanh)	kg	12,000
	BestGrout CE675 (Vừa r/đ gốc xi măng, kháng co ng/đ m/đ 675 Mpa)	kg	13,000
	BestBond EP 750 (Sửa chữa bề tầng bị vết nứt nhỏ)	kg	350,000
	BestBond EP 751(D/đn v/đ bề tầng nứt, cấy sắt,bulong)	kg	250,000
	BestBond EP 752 (Kết nối bề tầng c/đ và mới)	kg	330,000
	BestRepair CE250 (Vừa sửa chữa, m/đ 250)	kg	18,000
	BestCoat EP705 (Sơn phủ epoxy, gốc nước)	kg	220,000
	BestCoat EP708 (Sơn epoxy tự san phẳng)	kg	110,000
	BestPrimer 702 (Dung m/đ cho sơn phủ gốc nước)	kg	275,000

1	2	3	4
	BestCoat EP704F (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi)	kg	200,000
	Màng khĐnĐng Standart (KhĐnĐng chống thấm)	m ²	150,000
	Chất lĐ Standart (Quets lĐ trước khi khĐnĐng)	kg	65,000
	BestWaterBar SO150 (Băng cản nước dĐng cho mạch ngừng)	md	130,000
	BestWaterBar SV150 (Băng cản nước dĐng cho mạch ngừng)	md	120,000
	BestWaterBar SV200 (Băng cản nước dĐng cho mạch ngừng)	md	155,000
	BestWaterBar SV250 (Băng cản nước dĐng cho mạch ngừng)	md	190,000
	BestWaterBar SO320 (Băng cản nước dĐng cho mạch ngừng)	md	290,000
	Bets Tile 150 (Keo dĐng gạch, đĐ)	kg	12,600
79	Tổm nhĐa làm trĐng, Đp t-Đng rĐng 20 cm	m ²	35,000
80	CĐ Đp	m ²	10,000
81	KhoĐcĐa tay nĐn Minh Khai 14C VT1	CĐ	345,000
82	KhoĐcĐa tay nĐn trĐn Minh Khai 14F No 1	CĐ	135,000
83	KhoĐtreo Minh khai 10A	CĐ	40,000
84	BÚn lử Minh Khai		
	- CĐ 160	CĐ	6,500
	- GĐng 160	CĐ	8,000
	- CĐ mĐ160	CĐ	14,000
	- GĐng mĐ160	CĐ	16,000
	- CĐ mĐcĐa sĐ	CĐ	11,000
	- GĐng mĐcĐa sĐ	CĐ	14,000
85	ChĐ cĐa		
	- CĐa ĐĐ mĐ	CĐ	10,000
	- CĐa sĐ	CĐ	5,500
86	Cle mĐn Minh khai		
	- CĐa ĐĐ 23 KZ khĐng khoĐ	BĐ	80,000
	- CĐa sĐ 23 ZS	BĐ	60,000
87	KhoĐcĐa thĐng phĐng Vi.t - Ti.p 4271, 4272	BĐ	363,636
	KhoĐcĐa thĐng phĐng Vi.t - Ti.p 4508	BĐ	338,182
	KhoĐcĐa tay gĐt Vi.t - Ti.p chĐĐ vi tĐng 4906, 4908	BĐ	508,182
	KhoĐcĐa tay gĐt Vi.t - Ti.p chĐĐ vi tĐng 4921, 4922, 4923	BĐ	533,636
88	KhoĐquĐĐĐm Vi.t Ti.p	BĐ	165,000
89	Cle mĐn Vi.t Ti.p cĐa ĐĐ cĐkhoĐ	BĐ	97,000
90	Cle mĐn Vi.t Ti.p cĐa ĐĐ khĐng khoĐ	BĐ	85,000
91	Cle mĐn Vi.t Ti.p cĐa sĐ	BĐ	70,000
92	Cle mĐn Huy Hoàng cĐa ĐĐ khĐng khoĐ	BĐ	55,000
93	Cle mĐn Huy Hoàng cĐa sĐ	BĐ	40,000
94	BÚn lử cĐ cĐa ĐĐ sĐ tĐng ĐĐ.Đ	cĐ	9,000
95	BÚn lử cĐ cĐa sĐ sĐ tĐng ĐĐ.Đ	cĐ	7,000
96	Ke cĐa ĐĐ	CĐ	3,000
97	Ke cĐa sĐ	CĐ	2,000
98	Ke cĐa ĐĐ mĐ	CĐ	5,500
99	Ke cĐa sĐ mĐ	CĐ	4,000
100	ChĐng hoa sĐ cĐa		
	+ SĐ dĐ 2 mm	m ²	200,000

1	2	3	4
	+ Sắt d 3 mm	m ²	230,000
	+ Sắt vuông 10 mm	m ²	350,000
	+ Sắt vuông 12 mm	m ²	400,000
	+ Sắt vuông 14 mm	m ²	450,000
101	Cả sắt Pa nã lo th- ống v 3cm hu 2 mdt, m 3,8 x 10 cm		
	G Lim	m ²	2,621,818
	G D	m ²	2,153,636
	G De	m ²	1,648,000
102	Cả sắt Pa nã lo th- ống v 2cm hu 1 mdt, m 3,8 x 10 cm		
	G Lim	m ²	2,518,818
	G D	m ²	2,050,636
	G De	m ²	1,545,000
103	Cả sắt Pa nã lo th- ống v 3cm hu 2 mdt, m 3,6 x 8 cm		
	G Lim	m ²	2,340,909
	G D	m ²	1,872,727
	G De	m ²	1,442,000
104	Cả sắt Pa nã lo th- ống v 2cm hu 1 mdt, m 3,6 x 8 cm		
	G Lim	m ²	2,238,000
	G D	m ²	1,770,000
	G De	m ²	1,339,000
105	Cả sắt Pa nã kính lo th- ống ả kính l		
	G Lim	m ²	1,854,000
	G D	m ²	1,648,000
	G De	m ²	1,236,000
106	Cả sắt Pa nã kính lo th- ống ả kính nh		
	G Lim	m ²	2,060,000
	G D	m ²	1,854,000
	G De	m ²	1,442,000
107	Cả sắt kính lo th- ống ả kính l		
	G Lim	m ²	1,648,000
	G D	m ²	1,442,000
	G De	m ²	1,030,000
108	Cả sắt kính lo th- ống ả kính nh		
	G Lim	m ²	1,854,000
	G D	m ²	1,648,000
	G De	m ²	1,236,000
109	Cả sắt ch p.		
	G Lim	m ²	2,575,000
	G D	m ²	2,369,000
	G De	m ²	2,060,000
Cả sắt ghi trần đây ch- a tỉnh cảng l p d ng, vớt li.u ph nh- Lũ, Ke, Kho M, ch, ảnh.			
Gi c cả kính trần đây ảo bao g m ph nh kính			
Cả sắt làm bằng g K i n ki n, m c gi l y theo gi c cả sắt bằng g d i c ng l			
110	Khuẩn cả c c l (Ổ s n và l p d ng)		
	- Khuẩn cả Lim		

1	2	3	4
	Tiêu chuẩn 5 x 25 cm		
	Chiều dài L ≤ 2 m	m	750,000
	2 m < L ≤ 2,5 m	m	800,000
	L > 2,5 m	m	850,000
	Khuôn vữa 5 x 25cm, gổ lim	m	1,100,000
	Tiêu chuẩn 6x 14 cm		
	L > 2,5 m	m	500,000
	L ≤ 2,5 m	m	450,000
	Tiêu chuẩn 5 x 18 cm		
	L > 2,5 m	m	550,000
	L ≤ 2,5 m	m	500,000
	Tiêu chuẩn 8 x 8 cm		
	L > 2,5 m	m	400,000
	L ≤ 2,5 m	m	350,000
	Tiêu chuẩn 6 x 8 cm	m	300,000
	Khuôn gỗ khuôn Kiểu lỗ giằng bằng gỗ lim nhân h...s 0,75 và g...t là 0,70.		
	Khuôn cửa tiêu chuẩn 6 x 25 cm bằng gỗ khuôn cửa 5 x 25 cm tiêu bằng nhân h...s 1,15.		
115	Cửa nhôm uPVC hồng S.Profile lắp thép gia cố bằng, bao gồm phụ kiện hoàn chỉnh hồng GQ loại 1, kính cường lực 5 ly:		
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bu lông 3D cửa nhôm và phụ kiện kim loại GQ	m ²	1,350,000
	- Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính 5 ly phụ kiện con lăn + cửa nhôm bích nguy...t	m ²	880,000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bu lông 3D cửa nhôm và phụ kiện kim loại GQ	m ²	1,300,000
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bu lông chệ A, chốt, cửa nhôm	m ²	1,120,000
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính 5 ly, con lăn, cửa nhôm bích nguy...t	m ²	850,000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hớt, kính 5 ly, phụ kiện bu lông, cửa nhôm	m ²	1,190,000
	- Vách kính cường lực, kính 5 ly	m ²	650,000
	Giá cửa nhôm cửa trần lắp bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nội thất kính an toàn dày 6,38mm theo công thức 145.000 ÷ m ² ÷ giá cửa sổ và 110.000 ÷ m ² ÷ giá cửa sổ, kính cường lực 8mm theo công thức 220.000 ÷ m ² , kính cường lực 10mm theo công thức 270.000 ÷ m ² ,		
116	Cửa sổ, cửa sổ, vách ngăn nhôm thanh nhôm Việt Phosphor (màu trắng sứ, nâu sẫm, vân gỗ) dày 1,2-1,6 mm (Tùy thuộc công...c), kính cường lực 5mm Việt Nhốt, phụ kiện Việt Phosphor nhôm cửa Công ty CP Ôtô Quân		
	- Vách kính cường lực h...4400	m ²	980,000
	- Cửa sổ mở trượt h...2600, phụ kiện cửa nhôm bích nguy...t, bích xe trượt	m ²	1,100,000
	- Cửa sổ mở trượt h...2600, phụ kiện cửa nhôm sổ (cửa âm), bích xe trượt	m ²	1,200,000
	- Cửa sổ mở quay h...4400, phụ kiện bu lông chệ A, thanh cài nhôm	m ²	1,450,000
	- Cửa sổ mở quay h...4400, phụ kiện bu lông chệ A, thanh chuyển nhôm nhôm nhôm, tay nắm	m ²	1,540,000
	- Cửa sổ mở quay h...4400, phụ kiện bu lông chốt, mở quay 180 độ thanh chuyển nhôm nhôm nhôm, tay nắm	m ²	1,540,000
	- Cửa sổ mở quay mở cửa, h...450, phụ kiện 3 bu lông 3D mở quay, 01 bộ khóa nhôm nhôm	m ²	1,700,000

1	2	3	4
	- Cánh lái m□ quay 2 cánh, h...450, ph□ki...n 6 bu lông m□ quay, 01 b□kh□a ăa ăiơm	m ²	1,700,000
	- Cánh sải m□hốt <0,5m2, ph□ki...n 2 bu lông, m□ tay cài ăiơm	m ²	850,000
	- Cánh sải m□hốt 0,5m2-0,8m2, ph□ki...n 2 bu lông, m□ tay cài ăiơm	m ²	1,150,000
	Gi□c□c lo□c□a trần ăo bao g□m chi ph□vốn chuyển và l□p ăđt t□c□ng tr□nh, n□u s□d□ng k□nh an toàn dày 6,38mm th□c□ng thẳm 145.000 ă/m2, k□nh c- □ng l□c 8mm th□c□ng thẳm 220.000ă/m2; k□nh c- □ng l□c 10mm th□c□ng thẳm 270.000ă/m2.		
118	C□a k□b Ôai Loan c□□□ch□h gi□(BU□ l□70mm)		
	- Trần 10 m2	m ²	628,425
	- 8m2 ăiơm 10 m2	m ²	639,450
	- 7m2 ăiơm 8 m2	m ²	649,950
	- D- □ 7m2	m ²	683,550
119	C□a k□b Ôai Loan kh□ng c□□□ch□h gi□	m ²	
	- Trần 10 m2	m ²	493,500
	- 8m2 ăiơm 10 m2	m ²	504,000
	- 7m2 ăiơm 8 m2	m ²	514,500
	- D- □ 7m2	m ²	546,000
120	C□a cu□h Ôai Loan tần m□màu		
	- Tần dày 0,5mm	m ²	472,500
	- Tần dày 0,65mm	m ²	504,000
	- Tần dày 0,75mm	m ²	577,500
121	Motor c□a cu□h 300 kg	b□	4,200,000
122	Motor c□a cu□h 500 kg	b□	4,500,000
123	Bă tầng nh□a Carboncor	kg	3,600
124	Bă tầng thương phẩm c□a C□ng ty Vi□ HU□, Tr□h Châu		
	Bê tông m□c 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,045,000
	Bê tông m□c 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,110,000
	Bê tông m□c 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,175,000
	Bê tông m□c 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,245,000
	Bê tông m□c 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,320,000
	Bê tông m□c 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	930,000
	Bê tông m□c 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	970,000
	Bê tông m□c 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,015,000
	Bê tông m□c 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,070,000
	Bê tông m□c 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,135,000
	Bê tông m□c 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,205,000
	Bê tông m□c 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	880,000
	Bê tông m□c 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	920,000
	Bê tông m□c 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	965,000
	Bê tông m□c 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,020,000
	Bê tông m□c 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,080,000
	Bê tông m□c 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,490,000
	Bê tông m□c 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,540,000

1	2	3	4
	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,615,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,350,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,420,000
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,490,000
125	Cọc ly tâm của Công ty Vĩnh Hư		
	Cọc ly tâm đường kính D300, chiều dài 2 mét, Loại A, PC	m	242,000
	Cọc ly tâm đường kính D350, chiều dài 2 mét, Loại A, PC	m	292,000
	Cọc ly tâm đường kính D400, chiều dài 2 mét, Loại A, PC	m	363,000
	Cọc ly tâm đường kính D450, chiều dài 2 mét, Loại A, PC	m	468,000
	Cọc ly tâm đường kính D500, chiều dài 2 mét, Loại A, PC	m	561,000
	Cọc ly tâm đường kính D600, chiều dài 2 mét, Loại A, PC	m	688,000
	Cọc ly tâm đường kính D300, chiều dài 2 mét, Loại B, PC	m	326,000
	Cọc ly tâm đường kính D350, chiều dài 2 mét, Loại B, PC	m	399,000
	Cọc ly tâm đường kính D400, chiều dài 2 mét, Loại B, PC	m	481,000
	Cọc ly tâm đường kính D450, chiều dài 2 mét, Loại B, PC	m	633,000
	Cọc ly tâm đường kính D500, chiều dài 2 mét, Loại B, PC	m	700,000
	Cọc ly tâm đường kính D600, chiều dài 2 mét, Loại B, PC	m	898,000
	Cọc ly tâm đường kính D300, chiều dài 2 mét, Loại C, PC	m	360,000
	Cọc ly tâm D300, chiều dài 2 mét, Loại A, PHC	m	281,000
	Cọc ly tâm D350, chiều dài 2 mét, Loại A, PHC	m	339,000
	Cọc ly tâm D400, chiều dài 2 mét, Loại A, PHC	m	419,000
	Cọc ly tâm D450, chiều dài 2 mét, Loại A, PHC	m	521,000
	Cọc ly tâm D500, chiều dài 2 mét, Loại A, PHC	m	633,000
	Cọc ly tâm D600, chiều dài 2 mét, Loại A, PHC	m	777,000
	Cọc ly tâm D300, chiều dài 2 mét, Loại B, PHC	m	359,000
	Cọc ly tâm D350, chiều dài 2 mét, Loại B, PHC	m	438,000
	Cọc ly tâm D400, chiều dài 2 mét, Loại B, PHC	m	526,000
	Cọc ly tâm D450, chiều dài 2 mét, Loại B, PHC	m	693,000
	Cọc ly tâm D500, chiều dài 2 mét, Loại B, PHC	m	772,000
	Cọc ly tâm D600, chiều dài 2 mét, Loại B, PHC	m	992,000
	Cọc ly tâm D300, chiều dài 2 mét, Loại C, PHC	m	398,000
	Mô đun cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	m	145,000
	Mô đun cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	m	220,000
	Mô đun cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	m	320,000
	Mô đun cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	m	425,000
126	Bồn rửa - chậu rửa BR-01, kích thước 1,00mx0,22x0,35m	bộ	308,037
126	Bồn rửa vệ sinh BV-02, kích thước 0,50mx0,50mx0,17m	bộ	73,217
128	Ghi bồn v...gạch cây BC-01, kích thước 0,60mx0,60mx0,05m	bộ	533,247

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG NHÀ QUÝ IV NĂM 2018

(Ch- a c□thu□Gi□tr□gia t□ng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	B□ng ấ□n s□t□c 75W c□ấu và chao tr□ng men	B□	12,000
2	Ốn s□ tr□ ch□p nh□a trong D200 16w	B□	75,000
3	Ốn s□ tr□ ch□p nh□a trong D300 28w	B□	105,000
4	Ốn s□ tr□ ch□p nh□a trong GL 6830 LG	B□	210,000
5	Ốn s□ tr□ ch□p nh□a trong GL 6834 LG	B□	105,000
6	Ốn s□ tr□ ch□p nh□a b□ng v□ng Duhal 22W LKV 122	B□	101,000
7	Ốn s□ tr□ ch□p nh□a b□ng v□ng Duhal 32W LKV 132	B□	155,000
8	B□ng ấ□n s□t□c 75W c□ấu VN	c□	4,500
9	Bóng đèn Điện Quang các loại		
	Bộ Ốn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	c□	476,727
	Bộ Ốn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	c□	476,727
	Bộ Ốn LED Panel tr□n Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	c□	633,909
	Bộ Ốn LED Panel tr□n Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	c□	106,227
	Bộ Ốn LED Panel tr□n Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	c□	106,227
	Bộ Ốn LED Panel tr□n Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	c□	185,682
	Bộ Ốn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	c□	208,136
	Bộ Ốn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	c□	364,454
	Ốn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight	c□	168,409
	Ốn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight	c□	91,546
	Ốn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight	c□	103,636
	Ốn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight	c□	150,273
	Ốn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727	c□	155,454
	Bộ Ốn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765	c□	196,046
	Bộ Ốn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	b□	364,454
	Bộ Ốn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	b□	321,273
	Bộ Ốn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	b□	269,800
	Ốn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	c□	31,091
	Ốn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	c□	38,864
	Ốn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	c□	66,500
	Ốn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	c□	76,864

1	2	3	4
	Ốn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	c□	33,682
	Ốn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	c□	41,454
	Ốn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	c□	38,000
	Ốn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	c□	46,636
	Ốn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	c□	66,500
	Ốn led bulb căng suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	c□	79,454
	Ốn led bulb căng suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	c□	131,273
	Ốn led bulb căng suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	c□	188,273
	Ốn LED Bulb căng suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	c□	152,864
	Ốn LED bulb căng suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	c□	82,909
	Ốn LED bulb căng suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	c□	110,546
	Ốn LED bulb căng suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	c□	146,818
	Bộ ấon LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	c□	57,000
	Bộ ấon LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	b□	69,091
	Bộ ấon LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	b□	82,909
	Bộ ấon LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	b□	89,818
	Bộ ấon LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	b□	101,046
	Bộ ấon LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	b□	105,364
10	Bóng đèn Led OLE		
	Bóng LED BULB VA 6500K - 7w	c□	55,000
	Bóng LED BULB VA 6500K - 9w	c□	57,310
	Bóng LED BULB VA 6500K - 15w	c□	89,430
	Đèn led tròn Panel âm trần VA 6500K - 6w	c□	96,000
	Đèn led tròn Panel âm trần VA 6500K - 9w	c□	131,500
	Đèn led tròn Panel âm trần VA 6500K - 12w	c□	150,000
	Đèn led ốp trần tròn VA 6500K - 18w	c□	231,500
	Đèn led ốp trần tròn VA 6500K - 24w	c□	388,000
	Đèn Downlight led đổi màu VA 3000K+4000k+6500K - 7w	c□	122,727
11	Thi bấon Roman:		
	- Mhng siều mhg lo□ 1x0,6 m 20W	c□	119,000
	- Mhng siều mhg lo□ 1x1,2 m 40W	c□	139,000
	- Mhng siều mhg lo□ 2x1,2 m 40W	c□	219,000

1	2	3	4
	- Chèn l- u	c	60,000
	- Tắc te	c	2,600
	- Ổn Downlight âm trần 5-7 W	B	175,000
	- Ổn Downlight âm trần 7-9 W	B	179,000
	- Ổn Downlight âm trần 9-11 W	B	195,000
	- Ổn Downlight âm trần 13-15 W	B	
	- Ổn Downlight âm trần 16-28 W	B	245,000
13	Mảng đèn quang âm trần Răng Ông		
	- FS-20/18 x 3 M6 (3 bóng 0,6m)	B	725,000
	- FS-20/18 x 4 M6 (4 bóng 0,6m)	B	809,000
	- FS-40/36 x 2 M6 (2 bóng 1,2m)	B	626,000
	- FS-40/36 x 3 M6 (3 bóng 1,2m)	B	1,021,091
	- FS-40/36 x 4 M6 (4 bóng 1,2m)	B	1,290,000
14	Mảng đèn quang lắp nổi Răng Ông		
	- FS-20/18 x 3 M10 (3 bóng 0,6m)	B	725,000
	- FS-20/18 x 4 M10 (4 bóng 0,6m)	B	809,000
	- FS-40/36 x 2 M10 (2 bóng 1,2m)	B	626,000
	- FS-40/36 x 3 M10 (3 bóng 1,2m)	B	1,021,091
	- FS-40/36 x 4 M10 (4 bóng 1,2m)	B	1,290,000
15	Ổn âm trần và lắp nổi Điện Quang		
	- ĐQ RF01 236GASI (2 bóng 1,2m)	B	750,909
	- ĐQ RF01 336GASI (3 bóng 1,2m)	B	1,208,182
	- ĐQ RF01 436GASI (4 bóng 1,2m)	B	1,453,636
	- ĐQ RF01 218GASI (2 bóng 0,6m)	B	569,091
	- ĐQ RF01 318GASI (3 bóng 0,6m)	B	780,000
	- ĐQ RF01 418GASI (4 bóng 0,6m)	B	935,455
16	Ổn huỳnh quang SINO		
	- Loại siêu mỏng kỹ Batten		
	- Loại 1x0,6m	B	107,000
	- Loại 2x0,6m	B	151,000
	- Loại 1x1,2m	B	145,000
	- Loại 2x1,2m	B	200,000
	- Loại chụp nhảu dạng tròn, Elip		
	- Loại 1x0,6m	B	196,000
	- Loại 2x0,6m	B	235,000
	- Loại 1x1,2m	B	235,000
	- Loại 2x1,2m	B	332,000
17	Ổn Kingled		
	Ổn tupe led (tube LED) T8 công suất 25w (1,2 m)	B	248,182
	Ổn tupe led (tube LED) T8 công suất 18w (1,2m)	B	190,909
	Ổn tupe led (tube LED) T8 công suất 9w (0,6m)	B	136,364
18	Ổn chèn 5 bóng Ôai Loan	B	400,000
19	Ổn chèn 12 bóng Ôai Loan	B	750,000
20	Ổn chèn 15 bóng Ôai Loan	B	1,050,000
21	Ổn chèn 5 bóng tay Inox	B	1,000,000
22	Ổn cầu gài t- hình chữ T. Qu	B	50,000
23	Ổn cầu gài t- hình chữ T. Qu	B	80,000
24	Qu trần 1,4m công suất 0,1n c Hà n c nh s	B	509,091
25	Qu trần 1,4m công suất 0,1n c Hà n c nh nh	B	636,364

1	2	3	4
26	Quạt hòm gi 250mm Ôi. n c Hà N 2 chiều	B	150,000
27	Quạt hòm gi 300mm Ôi. n c Hà N 2 chiều	B	180,000
28	Quạt hòm gi 150mm Roman 2 chiều	B	315,000
29	Quạt hòm gi 200mm Roman 2 chiều	B	345,000
30	Quạt hòm gi 250mm Roman 2 chiều	B	380,000
31	Quạt trần ảUở chiửu VinaWind 46W	Bộ	495,000
34	Quạt trần ảUở chiửu Asia	Bộ	450,000
35	Quạt treo t- ệg Midea FW40 - 7JR	Bộ	649,000
36	Quạt treo t- ệg Midea FW40 15JF	Bộ	360,000
38	Quạt treo t- ệg Hatari	Bộ	890,000
39	Dây d ệ Cadivi ru ể ể ệg b ể PVC		
	M ệ ru ể c ệg VC		
	1 x 0,5 mm2	m	1,283
	1 x 0,75 mm2	m	1,696
	1 x 1,0 mm2	m	2,154
	1 x 1,5 mm2	m	3,181
	1 x 2,5 mm2	m	5,078
	1 x 4,0 mm2	m	7,893
	1 x 6,0 mm2	m	11,578
	1 x 10,0 mm2	m	19,433
	M ệ ru ể mủm VCm		
	1 x 0,5 mm2	m	1,320
	1 x 0,75 mm2	m	1,778
	1 x 1,0 mm2	m	2,273
	1 x 1,5 mm2	m	3,355
	1 x 2,5 mm2	m	5,353
	1 x 4 mm2	m	8,268
	Dây mủm 2 ru ể ể ệg b ể PVC -VCmd		
	2 x 0,75 mm2	m	4,272
	2 x 1,0 mm2	m	5,335
	2 x 1,5 mm2	m	7,434
	2 x 2,5 mm2	m	11,944
	2 x 4,0 mm2	m	18,031
	2 x 6,0 mm2	m	26,858
40	Dây c ể ể ể ể ể Th ể Ph ể		
	Dây ruột mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 0,6/1kV		
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	m	5,520
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	m	7,880
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	m	12,840
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 450/750 V		
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	4,140
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m	6,750
	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	m	10,220
	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	m	15,030
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m	24,860
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CV-16 - 0,6/1KV	m	37,850
	CV-25 - 0,6/1KV	m	59,350

1	2	3	4
	CV-35 - 0,6/1KV	m	82,080
	CV-50 - 0,6/1KV	m	112,320
	CV-70 - 0,6/1KV	m	160,250
	CV-95 - 0,6/1KV	m	221,610
	CV-120 - 0,6/1KV	m	288,690
41	Cổng t _đ , ổ c _đ ch _đ h _đ Roman:		
	Cổng t _đ ổ _đ (c _đ m _đ t, h _đ và ổ _đ âm)	C _đ	27,500
	Cổng t _đ ổ _đ (c _đ m _đ t, h _đ và ổ _đ âm và ổ _đ b _đ)	C _đ	44,300
	Cổng t _đ ổ _đ (c _đ m _đ t, h _đ và ổ _đ âm)	C _đ	36,800
	Cổng t _đ ổ _đ (c _đ m _đ t, h _đ và ổ _đ âm và ổ _đ b _đ)	C _đ	53,600
	Cổng t _đ ba (c _đ m _đ t, h _đ và ổ _đ âm)	C _đ	46,100
	Cổng t _đ ba (c _đ m _đ t, h _đ và ổ _đ âm và ổ _đ b _đ)	C _đ	62,900
	Cổng t _đ b _đ (c _đ m _đ t, h _đ và ổ _đ âm)	C _đ	61,900
	Cổng t _đ b _đ (c _đ m _đ t, h _đ và ổ _đ âm và ổ _đ b _đ)	C _đ	78,700
	- ổ c _đ ổ _đ	C _đ	38,200
	- ổ c _đ ổ _đ	C _đ	57,200
	- ổ c _đ ba	C _đ	70,200
	- M _đ cổng t _đ + 1 ổ c _đ :	C _đ	48,300
	- M _đ cổng t _đ + 2 ổ c _đ :	C _đ	47,000
	- Hai cổng t _đ + 1 ổ c _đ :	C _đ	56,500
	- Hai cổng t _đ + 2 ổ c _đ :	C _đ	69,200
42	Su _đ ph _đ c _đ CADIVI:		
	C _đ dao 2 pha: CD 20A-2P	C _đ	33,100
	C _đ dao 2 pha ổ _đ : CD 20A-2P	C _đ	42,300
	C _đ dao 3 pha: CD 30A-3P	C _đ	67,800
	C _đ dao 3 pha ổ _đ : CD 30A-3P	C _đ	65,700
	Aptomat ch _đ đ _đ r _đ 10 A - 30A:	C _đ	75,200
43	Aptomat 1 c _đ 6A -40A ROMAN,	C _đ	65,000
44	Aptomat 1 c _đ 50A -63A ROMAN	C _đ	75,000
45	Aptomat 2 c _đ 6A -40A ROMAN	C _đ	125,000
46	Aptomat 2 c _đ 50A -63A ROMAN	C _đ	145,000
47	T _đ aptomat 2P-4P ROMAN	C _đ	85,000
48	T _đ aptomat 6P ROMAN	C _đ	115,000
49	T _đ aptomat 9P ROMAN	C _đ	195,000
50	Aptomat 1 pha 10 - 40A Si n _đ	C _đ	45,800
51	Aptomat 2 pha 16-40A Si n _đ	C _đ	92,000
52	Aptomat 2 pha 50-63A Si n _đ	C _đ	140,000
53	Aptomat Vina k _đ :		
	- Lo _đ 1 pha 10A -20A	C _đ	31,000
	- Lo _đ 1 pha 32A -63A	C _đ	42,000
	- Lo _đ 2 pha 2 c _đ 10A -20A	C _đ	59,000
	- Lo _đ 2 pha 2 c _đ 32A -63A	C _đ	70,000
	- Lo _đ 3 pha 3 c _đ 40A -63A	C _đ	79,000
54	Cổng t _đ ổ _đ n 1 pha 10/40A	C _đ	350,000
55	Cổng t _đ ổ _đ n 3 pha 10/20A	C _đ	400,000
56	Cổng t _đ ổ _đ n 3 pha 10/40A	C _đ	600,000
57	Cổng t _đ ổ _đ n 3 pha 20/40A	C _đ	750,000
58	C _đ ch _đ Vinakip 5A	C _đ	4,500
59	C _đ ch _đ Vinakip 10A	C _đ	6,000

1	2	3	4
60	Bung ai. n nhà l p s nh cng t c ấ c m, c u ch Vinakip:		
	- Cng t c, ấ c m ấ nh	C	26,000
	- Cng t c, ấ c m ấ ấ	C	35,000
61	Cng t c ViNaKip		
	- Cng t c ấ nh th- nh	C	5,000
	- Cng t c k p th- nh	C	7,000
	- Cng t c ch nh ấ nh th- nh	C	8,000
	- Cng t c ch nh k p th- nh	C	10,000
	- Cng t c ch nh th- nh c ấ ấ b	C	13,500
	- Cng t c c u thang	C	6,000
	- Cng t c ch nh ấ nh li n ấ c m	C	9,500
62	nh s L <= 150mm	B	3,500
63	nh s L <= 250mm	B	4,000
64	nh s L <= 350mm	B	5,500
65	S h th c U ti		
	- A110 ; 2 s	B	14,280
	- A110 ; 3 s	B	20,400
66	T ấ i. n ROMAN		
	- Lo 200x150x110	C	110,000
	- Lo 240x180x110	C	130,000
	- Lo 330x220x110	C	165,000
	- Lo 330x220x110 c kh	C	190,000
	T s ấ m t- nh ch MCB lo 2-4 c	C	70,000
	T s ấ m t- nh ch MCB lo 6 c	C	110,000
	T s ấ m t- nh ch MCB lo 9 c	C	180,000
	T s ấ m t- nh ch MCB lo 13 c	C	230,000
	T s ấ m t- nh ch MCB lo 18 c	C	420,000
67	H p n và h p phn d y		
	- Si n	C	13,500
	- Vi. t Nam	C	6,000
68	C u dao ấ s c Vinakip		
	15A - 2 pha	C	18,000
	20A - 2 pha	C	25,000
	30A - 2 pha	C	28,000
	60A - 2 pha	C	60,000
	30A - 3 pha	C	45,000
	60A - 3 pha	C	91,000
	100A - 3 pha	C	250,000
	150A - 3 pha	C	290,000
69	Ống lu nh d y ấ i. n Roman:		
	Lo nh tr d 16	m	4,000
	Lo nh tr d 20	m	5,000
	Lo nh d 14x8mm	m	3,600
	Lo nh d 16x14mm	m	5,800
	Lo nh d 24x14mm	m	7,800
	Lo nh d 30x14mm	m	10,600
70	Ống lu nh d y ấ i. n Cadivi:		
	Lo nh tr c nh d 16	m	4,500
	Lo nh tr c nh d 20	m	5,500

Công bố giá vật liệu điện trong nhà quý IV năm 2018

1	2	3	4
	Loại cáp trần có lõi d 25	m	8,300
	Loại cáp trần có lõi d 32	m	12,300
71	Mạng luồn dây điện vuông lõi nổi Tiềm phong		
	Loại nhôm 14x8	m	2,500
	Loại vữa 18x10	m	4,500
	Loại vữa 28x10	m	6,500
	Loại to 40x20	m	8,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ QUÝ IV NĂM 2018

(Ch- a c□thu□Gi□tr□gia t□ng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Khánh Vinh		
	Cột H		
	Cột H-6,5A	C□	870,000
	Cột H-6,5B	C□	1,010,000
	Cột H-6,5C	C□	1,090,000
	Cột H-7,5A	C□	1,080,000
	Cột H-7,5B	C□	1,270,000
	Cột H-7,5C	C□	1,310,000
	Cột H-8,5A	C□	1,340,000
	Cột H-8,5B	C□	1,490,000
	Cột H-8,5C	C□	1,780,000
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực	C□	
	Cột điện NPC 7,5m-2,0	C□	1,490,000
	Cột điện NPC 7,5m-3,0	C□	1,720,000
	Cột điện NPC 7,5m-5,4	C□	2,450,000
	Cột điện NPC 8m-2,0	C□	1,625,000
	Cột điện NPC 8m-3,0	C□	1,798,000
	Cột điện NPC 8m-3,5	C□	1,978,000
	Cột điện NPC 8m-4,3	C□	2,150,000
	Cột điện NPC 8m-5,0	C□	2,540,000
	Cột điện NPC 8m-2,0	C□	1,886,000
	Cột điện NPC 8m-2,5	C□	2,010,000
	Cột điện NPC 8m-4,3	C□	2,296,000
	Cột điện NPC 8,5m-2,0	C□	1,705,000
	Cột điện NPC 8,5m-2,5	C□	1,800,000
	Cột điện NPC 8,5m-3,0	C□	1,950,000
	Cột điện NPC 8,5m-4,3	C□	2,250,000
	Cột điện NPC 8,5m-3,0	C□	2,050,000
	Cột điện NPC 8,5m-4,0	C□	2,200,000
	Cột điện NPC 8,5m-4,3	C□	2,360,000
	Cột điện NPC 8,5m-5,0	C□	2,530,000
	Cột điện NPC 10m-3,5	C□	2,550,000
	Cột điện NPC 10m-4,3	C□	2,740,000
	Cột điện NPC 10m-5,0	C□	2,870,000
	Cột điện NPC 12m-5,4	C□	3,900,000
	Cột điện NPC 12m-7,2	C□	4,590,000
	Cột điện NPC 12m-9,0	C□	5,620,000
	Cột điện NPC 12m-10	C□	6,400,000
	Cột điện NPC 14m-8,5(liền)	C□	7,220,000
	Cột điện NPC 14m-9,2(liền)	C□	8,428,000
	Cột điện NPC 14m-11(liền)	C□	8,830,000

1	2	3	4
	Cột điện NPC 14m-13(liền)	C	10,450,000
	Cột điện NPC 14m-8,5(nối)	C	9,430,000
	Cột điện NPC 14m-9,2(nối)	C	9,770,000
	Cột điện NPC 14m-11(nối)	C	10,340,000
	Cột điện NPC 14m-13(nối)	C	12,200,000
	Cột điện NPC 16m-9,2(nối)	C	11,330,000
	Cột điện NPC 16m-11(nối)	C	12,700,000
	Cột điện NPC 16m-13(nối)	C	14,020,000
	Cột điện NPC 18m-9,2(nối)	C	12,700,000
	Cột điện NPC 18m-11(nối)	C	14,535,000
	Cột điện NPC 18m-12(nối)	C	14,820,000
	Cột điện NPC 18m-13(nối)	C	16,410,000
	Cột điện NPC 20m-9,2(nối)	C	13,840,000
	Cột điện NPC 20m-11(nối)	C	15,400,000
	Cột điện NPC 20m-13(nối)	C	17,660,000
	Cột điện NPC 20m-14(nối)	C	19,475,000
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện PC 7,5m-2,0	C	1,475,000
	Cột điện PC 7,5m-3,0	C	1,702,000
	Cột điện PC 7,5m-5,4	C	2,425,000
	Cột điện PC 8m-2,0	C	1,608,000
	Cột điện PC 8m-3,0	C	1,780,000
	Cột điện PC 8m-3,5	C	1,958,000
	Cột điện PC 8m-4,3	C	2,128,000
	Cột điện PC 8m-5,0	C	2,515,000
	Cột điện PC 8m-2,0	C	1,868,000
	Cột điện PC 8m-2,5	C	1,990,000
	Cột điện PC 8m-4,3	C	2,273,000
	Cột điện PC 8,5m-2,0	C	1,688,000
	Cột điện PC 8,5m-2,5	C	1,782,000
	Cột điện PC 8,5m-3,0	C	1,930,000
	Cột điện PC 8,5m-4,3	C	2,227,000
	Cột điện PC 8,5m-3,0	C	2,030,000
	Cột điện PC 8,5m-4,0	C	2,178,000
	Cột điện PC 8,5m-4,3	C	2,336,000
	Cột điện PC 8,5m-5,0	C	2,504,000
	Cột điện PC 10m-3,5	C	2,524,000
	Cột điện PC 10m-4,3	C	2,712,000
	Cột điện PC 10m-5,0	C	2,840,000
	Cột điện PC 12m-5,4	C	3,860,000
	Cột điện PC 12m-7,2	C	4,545,000
	Cột điện PC 12m-9,0	C	5,565,000
	Cột điện PC 12m-10	C	6,336,000
	Cột điện PC 14m-8,5(liền)	C	7,150,000
	Cột điện PC 14m-9,2(liền)	C	7,585,000
	Cột điện PC 14m-11(liền)	C	7,947,000
	Cột điện PC 14m-13(liền)	C	9,405,000

1	2	3	4
	Cột điện PC 14m-8,5(nối)	C	8,487,000
	Cột điện PC 14m-9,2(nối)	C	8,793,000
	Cột điện PC 14m-11(nối)	C	9,306,000
	Cột điện PC 14m-13(nối)	C	10,980,000
	Cột điện PC 16m-9,2(nối)	C	10,197,000
	Cột điện PC 16m-11(nối)	C	11,430,000
	Cột điện PC 16m-13(nối)	C	12,618,000
	Cột điện PC 18m-9,2(nối)	C	11,430,000
	Cột điện PC 18m-11(nối)	C	13,082,000
	Cột điện PC 18m-12(nối)	C	13,338,000
	Cột điện PC 18m-13(nối)	C	14,770,000
	Cột điện PC 20m-9,2(nối)	C	13,424,000
	Cột điện PC 20m-11(nối)	C	14,938,000
	Cột điện PC 20m-13(nối)	C	17,130,000
	Cột điện PC 20m-14(nối)	C	18,890,000
	Cột điện PC 22m-13 (nối)	C	22,310,000
	Cột điện PC 18m-18(nối)	C	39,780,000
	Cột điện PC 18m-24(nối)	C	41,000,000
	Cột điện PC 20m-18(nối)	C	42,100,000
	Cột điện PC 20m-24(nối)	C	43,000,000
	Cột điện PC 22m-18(nối)	C	43,200,000
	Cột điện PC 22m-24(nối)	C	47,100,000
	Cột điện PC 24m-18 (nối)	C	52,600,000
	Cột điện PC 24m-24 (nối)	C	59,440,000
2	Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Viết Hải		
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,600,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,855,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,085,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,815,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	1,913,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	1,985,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,250,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,080,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,112,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,145,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,470,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,597,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	2,530,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	2,770,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	3,255,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	3,795,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	4,005,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	4,150,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	4,850,000

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	6,100,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	7,900,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,810,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	7,390,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,450,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liền	Cột	8,880,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột liền	Cột	10,980,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột nối	Cột	8,925,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột nối	Cột	9,702,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột nối	Cột	9,760,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột nối	Cột	11,080,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột nối	Cột	12,925,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2 cột nối	Cột	11,910,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11 cột nối	Cột	13,480,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13 cột nối	Cột	15,120,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2 cột nối	Cột	13,400,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11 cột nối	Cột	15,445,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12 cột nối	Cột	15,997,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13 cột nối	Cột	17,680,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2 cột nối	Cột	14,795,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11 cột nối	Cột	16,160,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13 cột nối	Cột	19,160,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14 cột nối	Cột	21,389,000
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,480,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,720,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,440,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,710,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	1,790,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	1,940,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,230,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	1,990,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,010,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,040,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,340,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,550,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	2,540,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	2,720,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	2,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	3,750,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	3,800,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	3,870,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	4,560,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	5,580,000

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	6,350,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,760,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	7,170,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	7,590,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền	Cột	7,960,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột liền	Cột	9,430,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nối	Cột	8,120,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nối	Cột	8,590,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nối	Cột	8,910,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột nối	Cột	9,500,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột nối	Cột	11,130,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-9.2 cột nối	Cột	10,400,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-11 cột nối	Cột	11,600,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-13 cột nối	Cột	12,810,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-9.2 cột nối	Cột	11,650,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-11 cột nối	Cột	13,280,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-12 cột nối	Cột	13,540,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-13 cột nối	Cột	14,970,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-9.2 cột nối	Cột	13,650,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-11 cột nối	Cột	15,100,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-13 cột nối	Cột	17,350,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-14 cột nối	Cột	19,090,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-13 cột nối	Cột	22,500,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-18 cột nối	Cột	40,000,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-24 cột nối	Cột	41,200,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-18 cột nối	Cột	42,400,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-24 cột nối	Cột	43,200,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-18 cột nối	Cột	43,450,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-24 cột nối	Cột	47,500,000
	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-18 cột nối	Cột	52,900,000
	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-24 cột nối	Cột	60,000,000
3	Tủ PP hạ thế của Công ty TNHH Nhất n- ớc		
	Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông ,có ngăn chống tổn thất, lắp công tơ 1pha hoặc 3 pha. Có 02 ngăn riêng biệt, có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra. Có lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số.		
	Loại vỏ tủ bằng tôn dày 1.5mm ngoài trời		
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lộ ra 50A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	15,733,550
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lộ ra 1x75A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	16,234,777
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	17,891,392
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	17,764,516

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lộ ra (2x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	18,942,904
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x150A+ 1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	20,080,798
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	18,412,833
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	20,786,101
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 1x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	20,535,388
	Tủ PP hạ thế 500V - 250A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea (MCCB tổng xác nhỏ 203c), ngoài trời	C□	23,309,198
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,596,070
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra (2x100A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS /Korea, ngoài trời	C□	26,212,203
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra (1x150A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	25,452,150
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	25,376,034
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	24,089,648
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x250A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,616,301
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	25,607,786
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x150A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,474,219
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	25,669,045
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,672,186
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lộ ra 1x100A+2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,591,964
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lộ ra 2x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	26,539,032
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	30,439,653
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	29,666,612
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	29,442,940
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,299,085

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,977,583
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x100A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	29,262,666
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,289,672
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra 1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	26,857,015
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra (2x250A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	33,268,746
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra (2x200A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	29,386,187
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 2x200A+1x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	30,912,103
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x200A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	30,987,217
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x250A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	38,230,344
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x200A+1x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	38,230,344
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	34,448,870
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	36,668,906
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	36,163,807
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	38,068,899
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (1x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	39,949,886
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	47,259,313
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	45,394,983
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	37,456,268
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (1x200A+2x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	38,748,196
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	44,287,524
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	41,058,235
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	41,629,936

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 400A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	42,739,787
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+2x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	40,295,878
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+ 2x300A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	47,769,521
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lộ ra (1x300A+3x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	52,104,901
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	45,593,685
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 6 lộ ra (1x400A+2x300A+3x200A), Thiết bị đóng cắt LS / Korea, ngoài trời	C□	65,158,179
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 3 lộ ra 3x300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	53,823,977
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x300A+2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	49,884,865
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lộ ra (2x250A+3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	49,605,441
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lộ ra (1x200A + 4x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	68,062,886
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra (2x300A+2x400A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	80,453,559
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra 6 lộ ra (1x400A+2x300A+ 3x200A) , Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	83,113,596
	Giá tủ điện trong nhà bằng giá tủ điện ngoài trời cộng thêm 600.000d/ tủ		
	Loại vỏ tủ bằng tôn dày 2.0mm ngoài trời:		
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lộ ra 50A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	17,152,370
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lộ ra 1x75A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	17,643,967
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	19,310,212
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	19,183,336
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lộ ra (2x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	20,361,724
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x150A+ 1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	21,499,618
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	19,831,653
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	22,204,921
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 1x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	21,954,208

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 250A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea (MCCB tổng xác nhỏ 203c), ngoài trời	C□	24,728,018
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	29,014,890
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra (2x100A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS /Korea, ngoài trời	C□	27,631,023
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra (1x150A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	26,870,970
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	26,794,854
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	25,508,468
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x250A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	29,035,121
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,561,606
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x150A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	28,893,039
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,087,865
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	29,091,006
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 1x100A+2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	29,010,784
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	27,957,852
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	31,858,473
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	31,085,432
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	30,861,760
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	28,717,905
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	29,931,403
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x100A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	30,681,486
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	28,708,385
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra 1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	28,275,835
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra (2x250A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	34,687,566

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra (2x200A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	30,772,907
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 2x200A+1x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	32,865,923
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x200A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	32,406,037
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x250A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	39,649,164
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x200A+1x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	39,649,164
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	35,951,150
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	38,171,186
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	37,666,087
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	39,571,179
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (1x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	41,452,166
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	48,761,593
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	46,897,263
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	38,958,548
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (1x200A+2x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	40,250,476
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	45,683,874
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	42,560,515
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	43,132,216
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 400A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	44,242,067
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+2x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	41,798,158
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+ 2x300A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	49,271,801
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lộ ra (1x300A+3x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	53,774,101
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	47,262,885

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A), Thiết bị đóng cắt LS / Korea, ngoài trời	C□	66,827,379
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 3 lộ ra 3x300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	55,493,177
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x300A+2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	51,554,065
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lộ ra (2x250A+3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	51,274,641
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lộ ra (1x200A + 4x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	70,316,306
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra (2x300A+2x400A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	82,706,979
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A) , Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	C□	85,367,016
4	Vật t- Trạm một cột của Công ty TNHH Nhất N- ớc		
	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1 . KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	C□	13,562,250
	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1 KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	C□	22,603,750
	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In. Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	C□	10,849,800
	Máng cáp trung thế. Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	C□	4,638,450
	Máng cáp hạ thế. Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	C□	3,199,300
	Trụ đỡ máy biến áp . Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	C□	16,050,000
	Khung bulong móng 4x M30, kèm theo 08 ecu. KT : M30x1400mm, ren 150mm, mạ điện , sản xuất theo bản vẽ kỹ thuật	C□	1,712,000
	Trụ đỡ kèm theo tủ hạ thế cho trạm đến 400KVA. KT : 750x930x2200mm. Mạ kẽm nhúng nóng, bên ngoài phủ sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, Phần thiết bị tủ hạ thế không bao gồm trong đơn giá.	C□	26,557,400
	Thang treo. Thiết kế theo bản vẽ kỹ thuật , mạ kẽm nhúng nóng	C□	2,621,500
	Giá tủ điện trong nhà bằng giá tủ điện ngoài trời cộng thêm 600.000d/ tủ		
5	Tủ công tơ của Công ty TNHH Nhất N- ớc)sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng trong nhà, một lớp cánh, không có đế, dùng cho tòa nhà chung c-		
	Lo□ v□t□dày 0,8mm		
	Tủ 4 cổng t□ KT 800x800x350	C□	7,646,733
	Tủ 8 cổng t□ KT1000x800x350	C□	11,330,491

1	2	3	4
	Tủ 12 cổng t□ KT1300x800x350	C□	15,204,702
	Tủ 16 cổng t□ KT1600x800x350	C□	20,190,827
	Lo□ v□ t□ dày 1,0mm		
	Tủ 4 cổng t□ KT 800x800x350	C□	7,967,733
	Tủ 8 cổng t□ KT1000x800x350	C□	11,490,991
	Tủ 12 cổng t□ KT1300x800x350	C□	15,365,202
	Tủ 16 cổng t□ KT1600x800x350	C□	20,351,327
	Lo□ v□ t□ dày 1,5mm		
	Tủ 4 cổng t□ KT 800x800x350	C□	8,128,233
	Tủ 8 cổng t□ KT1000x800x350	C□	11,651,491
	Tủ 12 cổng t□ KT1300x800x350	C□	15,525,702
	Tủ 16 cổng t□ KT1600x800x350	C□	20,511,827
6	Tủ công tơ của Công ty TNHH Nhất N- ớc)sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, một mặt công tơ, có đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị		
	Lo□ v□ t□ dày 1,2mm		
	Tủ 4 cổng t□ KT 1000x800x400	C□	9,184,163
	Tủ 8 cổng t□ KT1200x800x400	C□	12,833,092
	Tủ 12 cổng t□ KT1400x800x400	C□	16,414,897
	Tủ 16 cổng t□ KT1600x800x400	C□	21,166,403
	Lo□ v□ t□ dày 1,5mm		
	Tủ 4 cổng t□ KT 1000x800x400	C□	9,643,193
	Tủ 8 cổng t□ KT1200x800x400	C□	13,475,092
	Tủ 12 cổng t□ KT1400x800x400	C□	17,056,897
	Tủ 16 cổng t□ KT1600x800x400	C□	21,968,903
	Lo□ v□ t□ dày 2,0mm		
	Tủ 4 cổng t□ KT 1000x800x400	C□	10,606,193
	Tủ 8 cổng t□ KT1200x800x400	C□	14,598,592
	Tủ 12 cổng t□ KT1400x800x400	C□	18,340,897
	Tủ 16 cổng t□ KT1600x800x400	C□	22,771,403
7	Tủ công tơ của Công ty TNHH Nhất N- ớc)sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, hai mặt công tơ, có đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị		
	Lo□ v□ t□ dày 1,2mm		
	Tủ 8 cổng t□ KT 1000x800x450	C□	12,976,934
	Tủ 16 cổng t□ KT1200x800x450	C□	20,986,293
	Tủ 24 cổng t□ KT1300x800x450	C□	28,957,797
	Lo□ v□ t□ dày 1,5mm		
	Tủ 8 cổng t□ KT 1000x800x450	C□	9,643,193
	Tủ 16 cổng t□ KT1200x800x450	C□	13,475,092
	Tủ 24 cổng t□ KT1300x800x450	C□	17,056,897
	Lo□ v□ t□ dày 2,0mm		
	Tủ 8 cổng t□ KT 1000x800x450	C□	15,063,434
	Tủ 16 cổng t□ KT1200x800x450	C□	23,393,793
	Tủ 24 cổng t□ KT1300x800x450	C□	30,562,797
8	Cáp điện CADISUN		
	C□ p□ nhảm trần CADISUN		

1	2	3	4
	A 16	kg	98,896
	A 25	kg	95,345
	A 70	kg	90,276
	A 120	kg	90,421
	A 185	kg	90,744
	A 240	kg	89,881
	A 300	kg	89,972
	Cáp nhôm trần As/kg CADISUN		
	As 50/8.0	kg	74,148
	As 70/11	kg	73,783
	As 95/16	kg	73,686
	As 120/19	kg	77,535
	As 150/19	kg	79,626
	As 185/29	kg	76,695
	As 240/32	kg	77,983
	As 240/39	kg	74,416
	As 300/39	kg	76,634
	Cáp nhôm trần CADISUN bọc PVC - AsV		
	AsV 50/8.0	m	19,570
	AsV 70/11	m	26,529
	AsV 95/16	m	36,920
	AsV 120/19	m	44,458
	AsV 150/19	m	53,944
	Cáp CADISUN AXV		
	AXV 16	m	6,937
	AXV 25	m	10,466
	AXV 35	m	12,980
	AXV 50	m	17,141
	AXV 95	m	29,999
	AXV 120	m	38,293
	AXV 150	m	47,570
	AXV 185	m	59,170
	AXV 240	m	74,740
	AXV 300	m	91,283
	Cáp CADISUN AXV		
	AXV 4x16	m	31,149
	AXV 4x25	m	45,918
	AXV 4x35	m	57,291
	AXV 4x70	m	106,598
	AXV 4x120	m	171,121
	AXV 4x150	m	212,820
	AXV 4x185	m	264,079
	AXV 4x240	m	329,073
	AXV 4x300	m	404,798
	Cáp vđn xoắn CADISUN ABC		
	ABC 2x16	m	13,378
	ABC 2x25	m	18,601

1	2	3	4
	ABC 2x35	m	23,365
	ABC 2x70	m	43,930
	ABC 2x95	m	58,688
	ABC 2x150	m	87,661
	ABC 2x185	m	110,867
	ABC 2x240	m	139,395
	Cáp vôn xoắn CADISUN ABC		
	ABC 4x16	m	25,445
	ABC 4x25	m	36,195
	ABC 4x35	m	45,892
	ABC 4x50	m	63,206
	ABC 4x70	m	86,954
	ABC 4x95	m	116,366
	ABC 4x120	m	141,901
	ABC 4x150	m	173,528
	ABC 4x185	m	219,286
	ABC 4x240	m	274,666
	Cáp ãng CU/LXPE/PVC 0,6-1 KV của CADISUN CXV		
	CXV 1x1,5	m	4,649
	CXV 1x2,5	m	6,914
	CXV 1x 4	m	9,784
	CXV 1x 6	m	14,073
	CXV 1x 10	m	22,014
	CXV 1x 16	m	33,550
	CXV 1x25	m	51,741
	CXV 2x1,5	m	10,492
	CXV 2x2,5	m	15,315
	CXV 2x 4	m	21,383
	CXV 2x 6	m	32,133
	CXV 2x 10	m	48,621
	CXV 2x 16	m	73,446
	CXV 3x1,5	m	16,511
	CXV 3x2,5	m	23,466
	CXV 3x 4	m	32,293
	CXV 3x 6	m	45,616
	CXV 3x 10	m	69,990
	CXV 3x 16	m	105,427
	Cáp ãng CU/XLPE/PVC 0,6-1 KV của CADISUN CXV (3 ãpha + 1 ãất)		
	3x4+1x2,5	m	39,754
	3x6+1x4	m	54,814
	3x10+1x6	m	83,103
	3x16+1x10	m	126,400
	3x25+1x16	m	194,753
	3x35+1x25	m	274,971
	3x50+1x25	m	357,337
	3x50+1x35	m	377,900
	3x70+1x35	m	501,724

1	2	3	4
	3x70+1x50	m	529,021
	3x95+1x50	m	693,930
	3x95+1x70	m	735,189
	3x120+1x70	m	884,872
	3x150+1x95	m	1,121,505
	3x185+1x 120	m	1,404,486
	3x240+1x 150	m	1,813,775
	3x300+1x 185	m	2,267,458
	Cáp 4 ruột cáp CADISUN CVV (3 ruột pha + 1 ruột đất, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	3x4+1x2,5	m	41,102
	3x6+1x4	m	56,374
	3x10+1x6	m	85,029
	3x16+1x10	m	128,661
	3x25+1x16	m	197,035
	3x35+1x16	m	259,222
	3x50+1x25	m	278,204
	3x70+1x35	m	505,511
	3x95+1x50	m	702,601
	3x120+1x70	m	893,395
	3x150+1x95	m	1,131,604
	3x185+1x120	m	1,414,815
	3x240+1x150	m	1,826,389
	3x300+1x185	m	2,282,642
	Cáp 4 ruột CU/XLPE/PVC 0,6-1 KV cáp CADISUN CXV		
	CXV 4x1.5	m	20,522
	CXV 4x2.5	m	29,870
	CXV 4x4	m	43,054
	CXV 4x6	m	59,228
	CXV 4x10	m	91,401
	CXV 4x16	m	138,371
	CXV 4x25	m	213,430
	CXV 4x35	m	295,158
	CXV 4x50	m	406,033
	CXV 4x70	m	571,844
	CXV 4x95	m	792,870
	CXV 4x120	m	991,531
	CXV 4x150	m	1,231,151
	CXV 4x240	m	2,013,536
	CXV 4x300	m	2,515,051
	Cáp 2 ruột gồm 2 ruột Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC cáp CADISUN		
	DSTA 2x1.5	m	17,504
	DSTA 2x2.5	m	22,917
	DSTA 2x4	m	30,467
	DSTA 2x6	m	39,241
	DSTA 2x10	m	56,625
	DSTA 2x16	m	81,789
	DSTA 2x25	m	123,109

1	2	3	4
	DSTA 2x35	m	165,632
	DSTA 2x50	m	224,429
	DSTA 2x70	m	312,915
	DSTA 2x95	m	432,259
	DSTA 2x120	m	536,602
	DSTA 2x150	m	673,905
	Cáp 3 ruột nhôm 3 ruột Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC của CADISUN		
	DSTA 3x1.5	m	23,535
	DSTA 3x2.5	m	31,106
	DSTA 3x4	m	41,628
	DSTA 3x6	m	53,817
	DSTA 3x10	m	78,776
	DSTA 3x16	m	115,768
	DSTA 3x25	m	174,065
	DSTA 3x35	m	236,057
	DSTA 3x50	m	321,494
	DSTA 3x70	m	455,341
	DSTA 3x95	m	624,645
	DSTA 3x120	m	776,376
	DSTA 3x150	m	964,739
	DSTA 3x185	m	1,202,937
	DSTA 3x240	m	1,576,387
	DSTA 3x300	m	1,958,463
	Cáp 4 ruột nhôm 4 ruột Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC của CADISUN		
	DSTA 4x1.5	m	28,285
	DSTA 4x2.5	m	38,022
	DSTA 4x4	m	51,801
	DSTA 4x6	m	67,955
	DSTA 4x10	m	101,503
	DSTA 4x16	m	149,774
	DSTA 4x25	m	226,157
	DSTA 4x35	m	310,345
	DSTA 4x50	m	424,045
	DSTA 4x70	m	597,127
	DSTA 4x95	m	822,140
	DSTA 4x120	m	1,025,757
	DSTA 4x150	m	1,272,572
	DSTA 4x185	m	1,604,697
	DSTA 4x240	m	2,078,341
	DSTA 4x300	m	2,586,018
	Cáp 2 ruột nhôm 2 ruột		
	MULLER 2x4	kg	28,743
	MULLER 2x6	kg	37,451
	MULLER 2x7	kg	43,130
	MULLER 2x10	kg	54,551
	MULLER 2x11	kg	57,879
	MULLER 2x16	kg	80,702

1	2	3	4
	MULLER 2x25	kg	122,448
9	Cáp điện Thịnh Phát		
	Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CVV-2x 2,5	m	19,510
	CVV-2x 4,0	m	28,220
	CVV-2x 10	m	62,930
	CVV-2x 16	m	97,540
	Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CVV-4x 1,5	m	22,280
	CVV-4x 4,0	m	49,720
	CVV-4x 10	m	113,890
	CVV-4x 16	m	173,350
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CXV-1,5	m	5,740
	CXV-2,5	m	8,600
	CXV-4,0	m	12,240
	CXV-6,0	m	17,260
	CXV-16	m	40,990
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CXV-2x 50	m	252,630
	CXV-2x 95	m	481,750
	CXV-2x 120	m	628,790
	CXV-2x 150	m	746,370
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CXV-4x 95	m	940,200
	CXV-4x 120	m	1,222,510
	CXV-4x 150	m	1,462,150
	Cáp điện lực hạ thế cách điện XLPE giáp bằng nhôm vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CXV/DATA/PVC- 25	m	87,010
	CXV/DATA/PVC- 35	m	112,320
	CXV/DATA/PVC- 240	m	630,350
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CXV/DSTA/PVC-2x 16	m	108,730
	CXV/DSTA/PVC-2x 70	m	378,050
	CXV/DSTA/PVC-2x 120	m	683,430
	CXV/DSTA/PVC-2x 150	m	808,620
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		

1	2	3	4
	CXV/DSTA/PVC-3 x 25	m	221,180
	CXV/DSTA/PVC-3 x 50	m	389,700
	CXV/DSTA/PVC-3 x 95	m	744,570
	CXV/DSTA/PVC-3 x 120	m	981,080
10	Dây và cáp điện Cty dây và cáp điện VN - CADIVI		
	VC-0,50 (Φ0,8) - 300/500V	m	1,530
	VC-1,00 (Φ1,13) - 300/500V	m	2,611
	VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V	m	6,314
	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500V	m	8,786
	VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 300/500V	m	31,740
	VCmd-2x1,0-(2x32/0.2) - 0,6/1KV	m	5,348
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25) - 0,6/1KV	m	7,544
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25) - 0,6/1KV	m	12,259
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	3,979
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m	6,590
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m	24,150
	CV-50 - 750V	m	107,870
	CV-240 - 750V	m	542,915
	CV-300 - 750V	m	680,800
	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1KV	m	4,692
	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1KV	m	5,980
	CVV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1KV	m	17,112
	CVV-25 - 0,6/1KV	m	60,145
	CVV-50 - 0,6/1KV	m	110,745
	CVV-95 - 0,6/1KV	m	215,740
	CVV-150 - 0,6/1KV	m	341,550
	CVV- 2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	m	12,984
	CVV- 2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	m	27,140
	CVV- 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	m	60,720
	CVV- 2x16 - 0,6/1KV	m	90,620
	CVV- 2x25 - 0,6/1KV	m	133,170
	CVV- 2x95 - 0,6/1KV	m	453,905
	CVV- 2x150 - 0,6/1KV	m	717,025
	CVV- 3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	m	16,928
	CVV- 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	m	25,070
	CVV- 3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	m	51,865
	CVV- 3x16 - 0,6/1KV	m	126,040
	CVV- 3x50 - 0,6/1KV	m	342,240
	CVV- 3x95 - 0,6/1KV	m	665,620
	CVV- 3x120 - 0,6/1KV	m	862,040
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1KV	m	153,065
	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1KV	m	225,975
	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1KV	m	401,235
	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1KV	m	774,065
	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1KV	m	1,021,315
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	m	21,459
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	m	31,855

1	2	3	4
	CVV-4x16-0,6/1KV	m	162,495
	CVV-4x25-0,6/1KV	m	247,365
	CVV-4x50-0,6/1KV	m	451,260
	CVV-4x120-0,6/1KV	m	1,142,295
	CVV-4x185-0,6/1KV	m	1,696,365
	CVV/DATA-25-0,6/1KV	m	83,145
	CVV/DATA-50-0,6/1KV	m	139,265
	CVV/DATA-95-0,6/1KV	m	250,125
	CVV/DATA-240-0,6/1KV	m	596,735
	CVV/DATA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1KV	m	43,470
	CVV/DATA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1KV	m	77,855
	CVV/DATA-2x50-0,6/1KV	m	262,430
	CVV/DATA-2x150-0,6/1KV	m	782,230
	CVV/DATA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1KV	m	55,315
	CVV/DATA-3x16-0,6/1KV	m	144,440
	CVV/DATA-3x50-0,6/1KV	m	372,255
	CVV/DATA-3x185-0,6/1KV	m	1,382,300
	CVV/DATA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1KV	m	63,480
	CVV/DATA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1KV	m	173,420
	CVV/DATA-3x50+1x25-0,6/1KV	m	433,895
	CVV/DATA-3x240+1x120-0,6/1KV	m	2,148,660
	AV-16 - 0,6/1KV	m	6,601
	AV-35 - 0,6/1KV	m	12,581
	AV-120 - 0,6/1KV	m	39,445
	AV-500 - 0,6/1KV	m	149,960
	Dây nhôm trần xoắn, tiết diện $>4\text{mm}^2$ đến 10mm^2	kg	245,410
	Dây nhôm trần xoắn, tiết diện $>10\text{mm}^2$ đến 50mm^2	kg	242,190
	Dây nhôm lắp hộp cắt lỗ, tiết diện $\leq 50\text{mm}^2$	kg	71,070
	Dây nhôm lắp hộp cắt lỗ, tiết diện trần 50mm^2 đến 95mm^2	kg	70,495
	Dây nhôm lắp hộp cắt lỗ, tiết diện $> 95\text{mm}^2$ đến 240mm^2	kg	72,795
11	Phụ kiện cáp Hà Nội		
	Kẹp xiết cáp 16-25	Cái	16,700
	Kẹp xiết cáp 35-50	Cái	18,000
	Kẹp xiết cáp 70-95	Cái	24,700
	Kẹp xiết cáp 120-150	Cái	37,800
	Cáp D16	Cái	17,400
	Cáp D20	Cái	21,800
	Gắn nhả ảnh	Cái	11,600
	Gắn nhả ảnh	Cái	17,400
	Kẹp bắt trố 2	Cái	10,200
	Kẹp bắt trố 4	Cái	11,600
	Móc treo 4x95	Cái	13,000
	Móc treo 4x120-150	Cái	20,400
	Sọc chổi A30	Cái	6,600
	Sọc chổi A20	Cái	5,800
	Sọc quỳnh	Cái	2,900
	Khoảnh	Cái	1,500

1	2	3	4
	Ty s□35 KV	C□	58,000
	Ty s□24 KV	C□	43,600
	Ph□ki..n 7 chi ti□	b□	113,500
	Ph□ki..n 5 chi ti□	b□	90,200
	Ph□ki..n n□đ 4 chi ti□	b□	110,000
	Ph□ki..n n□đ 5 chi ti□	b□	122,000
	Ph□ki..n n□đ 7 chi ti□	b□	138,000
12	Sứ các loại		
	S□ă□ng 35KV cƯ ty Hoàng Liễn S□h	quƯ	328,000
	S□ă□ng 24KV cƯ ty Hoàng Liễn S□h	quƯ	165,000
	S□ă□ng 15KV cƯ ty Hoàng Liễn S□h	quƯ	137,000
	S□c□ch ăi..n treo thu□tinh NC 70 (Nga)	b□	188,000
	S□c□ch ăi..n treo thu□tinh NC 120 (Nga)	b□	205,000
	S□c□ch ăi..n treo thu□tinh U 70 (TQ)	b□	160,000
	S□c□ch ăi..n treo thu□tinh U 120 (TQ)	b□	183,000
	S□c□ch ăi..n chu□ Polymer 24KV DTR	chu□	167,000
	S□c□ch ăi..n chu□ Polymer 35KV DTR	chu□	180,000
13	Chống sét van		
	- 9KV Cooper	b□	2,730,000
	- 12KV Cooper	b□	2,850,000
	- 24KV Cooper	b□	4,200,000
	- 42KV Cooper	b□	6,000,000
14	Đầu cốt đồng		
	- Ô□u c□ă□ng M25-1BL	C□	7,400
	- Ô□u c□ă□ng M35-1BL	C□	7,900
	- Ô□u c□ă□ng M50-1BL	C□	11,700
	- Ô□u c□ă□ng M70-1BL	C□	13,800
	- Ô□u c□ă□ng M95-1BL	C□	19,600
	- Ô□u c□ă□ng M120-1BL	C□	24,800
	- Ô□u c□ă□ng M150-1BL	C□	27,900
	- Ô□u c□ă□ng M185-1BL	C□	36,200
15	Đầu cốt đồng nhôm		
	- Ô□u c□ă□ng nhằm AM16	C□	6,200
	- Ô□u c□ă□ng nhằm AM25	C□	8,500
	- Ô□u c□ă□ng nhằm AM35	C□	10,500
	- Ô□u c□ă□ng nhằm AM50	C□	14,800
	- Ô□u c□ă□ng nhằm AM70	C□	18,200
	- Ô□u c□ă□ng nhằm AM95	C□	21,700
	- Ô□u c□ă□ng nhằm AM120	C□	28,600
	- Ô□u c□ă□ng nhằm AM150	C□	37,200
	- Ô□u c□ă□ng nhằm AM185	C□	49,300
16	K□p c□p nhằm ă□c	C□	28,600
17	K□p x□□ă□ng nhằm 25-95	C□	28,600
18	K□p x□□ă□ng nhằm 50-240	C□	78,000
19	Bu lông 16x250 nhúng kẽm	b□	16,000
	Bu lắg 16x300 nh□ng kớ	b□	18,000
	Bu lắg 16x350 nh□ng kớ	b□	21,000

1	2	3	4
	Bu lông 22x450 nhôm kẽm	b□	47,000
	Bu lông 22x600 nhôm kẽm	b□	64,000
	Bu lông 22x800 nhôm kẽm	b□	95,000
20	M□ kẽm nhôm nhôm xà, c□ ãi..n	kg	7,800
21	Cầu dao cách ly		
	- Lò□ 15KV-NT CÔ	C□	4,100,000
	- Lò□ 24KV-NT CN	C□	6,000,000
	- Lò□ 35KV-NT CN	C□	8,370,000
	C□ dao c□ch ly Ôăng Anh		
	- Lò□ 200 A - 10KV	C□	5,500,000
	- Lò□ 200 A - 24KV	C□	6,900,000
	- Lò□ 200 A - 35KV	C□	10,000,000
	- Lò□ 110KV/1250A	C□	4,920,000
	- Lò□ 110KV/2000A	C□	5,540,000
	- Lò□ 220KV/1250A	C□	8,720,000
22	Hộp công tơ Composite (cả phụ kiện)		
	H□p 1 c□ng t□	C□	150,000
	H□p 2 c□ng t□	C□	300,000
	H□p 4 c□ng t□	C□	400,000
23	Cầu chì tự rơi Đông Anh		
	- Lò□ 10 KV	C□	1,600,000
	- Lò□ 24 KV	C□	1,900,000
	- Lò□ 35 KV	C□	2,620,000
24	Cầu chì ống Việt Nam		
	- Lò□ PK 10KV	b□	2,210,000
	- Lò□ PK 24KV	b□	2,320,000
	- Lò□ PK 35KV	b□	3,070,000
25	Cầu dao hộp 3 cực 3 pha của Vinakip 660V:		
	100A	C□	732,000
	150A	C□	824,000
	200 A	C□	928,000
	250A	C□	1,670,000
	300A	C□	1,890,000
	400A	C□	2,040,000
	500A	C□	2,480,000
	630A	C□	4,640,000
	800A	C□	5,620,000
	1000A	C□	5,720,000
26	Cầu dao hộp 4 cực 3 pha của Vinakip 660V		
	100A	C□	1,000,000
	150A	C□	1,200,000
	200 A	C□	1,320,000
	250A	C□	2,260,000
	300A	C□	2,360,000
	400A	C□	2,570,000
	500A	C□	3,270,000
	630A	C□	6,630,000

1	2	3	4
27	Cầu dao hộp đảo chiều 3 cực 3 pha của Vinakip 660V		
	100A	C□	790,000
	150A	C□	880,000
	200 A	C□	1,220,000
	250A	C□	2,250,000
	400A	C□	2,910,000
	630A	C□	5,020,000
	800A	C□	6,080,000
	1000A	C□	6,320,000
	2000A	C□	15,000,000
	3000A	C□	27,000,000
28	Cầu dao hộp 3 cực 3 pha đóng cắt nhanh Vinakip:		
	100A	C□	774,000
	150A	C□	865,000
	200 A	C□	961,000
	250A	C□	1,710,000
	300A	C□	1,930,000
	400A	C□	2,080,000
	500A	C□	2,530,000
	800A	C□	5,730,000
	1000A	C□	5,990,000
29	Cầu dao kiểu hở	C□	
	- Lo□ 60-100A	C□	585,000
	- Lo□ 150A	C□	690,000
	- Lo□ 200A	C□	805,000
	- Lo□ 400A	C□	1,410,000
	- Lo□ 600A	C□	4,120,000
	- Lo□ 800A	C□	4,570,000
	- Lo□ 1000A	C□	5,060,000
30	Chấn I- u cao áp Vinakip		
	BH 80W	C□	218,000
	BH 125W	C□	233,000
	BH 250W	C□	480,000
	BH 400W	C□	669,000
	Ballast Natri 2 cấp công suất 250W/150W và b□chuyển ăđi công suất	C□	682,000
31	Ap tô mat Vinakip		
	- 3MT - 25A - 500V A50	C□	200,000
	- 3MT 40A-50A - 500V A50	C□	250,000
	- 3MT 50A - 60A - 500V 3A100	C□	300,000
	- 3A 100 50A-60A 3MT- 500V	C□	350,000
	- 3A 100 80A 3MT- 500V	C□	400,000
	- A225 - 100A 3MT- 500V	C□	450,000
	- A225 - 150A 3MT- 500V	C□	600,000
	- A400 - 200A 3MT- 500V	C□	1,050,000
	- A400 - 300A 3MT- 500V	C□	1,260,000
	- A800 - 400A 3MT- 500V	C□	2,050,000
	- A800 - 500A 3MT- 500V	C□	2,500,000

1	2	3	4
32	Ap tô mat 3 pha Hàn Quốc:		
	- 40 A	C	450,000
	- 50 A	C	500,000
	- 75 A	C	600,000
	- 100 A-150A	C	1,100,000
	- 200 A-300A	C	3,000,000
33	Khởi động từ không rơle Vinakip		
	- Lo K20 - 10A	C	152,000
	- Lo K20 - 20A	C	172,000
	- Lo K50 - 40A	C	574,000
	- Lo K150 - 100A	C	1,090,000
	- Lo K150 - 300A	C	4,720,000
	- Lo K150 - 450A	C	5,660,000
34	Bu lông m	C	27,000
35	Giắc tẩu .n treo	C	520,000
36	Giắc tẩu .n chân	C	1,150,000
37	Cáp cáp bả tầng li tâm	C	55,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC QUÝ IV NĂM 2018

(Ch- a c thu Gi tr giá tng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)			
1	2	3	4			
1	Ống nhựa uPVC Bình Minh		Class 0	Class 1	Class 2	Class 3
	Fi 21mm	m			8,200	
	Fi 27mm	m		9,500	10,400	
	Fi 34mm	m		12,000	14,300	
	Fi 42mm	m		16,400	18,300	
	Fi 48mm	m		19,500	22,100	
	Fi 60mm	m		27,700	31,600	
	Fi 75mm	m	29,700	34,500	44,300	54,100
	Fi 90mm	m	34,400	42,100	50,200	63,900
	Fi 110mm	m	51,000	59,600	76,400	93,200
	Fi 125mm	m		76,500	98,500	119,500
	Fi 140mm	m		94,700	121,700	150,300
	Fi 160mm	m		123,700	156,600	197,000
	Fi 180mm	m			198,000	244,900
	Fi 200mm	m		189,600	248,100	303,300
	Fi 225mm	m		240,900	308,300	380,100
	Fi 250mm	m		295,900	381,900	470,700
	Fi 280mm	m		370,600	477,000	587,100
	Fi 315mm	m		467,000	604,200	747,400
	Fi 355mm	m		596,100	763,600	944,200
	Fi 400mm	m		750,900	972,000	1,475,300
	Fi 450mm	m			1,267,000	1,936,700
	Fi 500mm	m			1,559,500	2,389,100
	Fi 560mm	m			1,963,600	2,993,800
	Fi 630mm	m			2,478,100	3,778,100
	Ống uPVC Bình Minh - ống thoát					
	Fi 21mm	m				5,100
	Fi 27mm	m				6,300
	Fi 34mm	m				8,200
	Fi 42mm	m				12,200
	Fi 48mm	m				14,300
	Fi 60mm	m				18,600
	Fi 75mm	m				24,200
	Fi 90mm	m				30,610
	Fi 110mm	m				41,800
	Ống nhựa HDPE - PE 100 Bình Minh		PN 6	PN 8	PN 10	
	Fi 20mm	m			6,200	
	Fi 25mm	m			7,900	
	Fi 32mm	m			13,100	
	Fi 40mm	m		16,500	19,700	
	Fi 50mm	m		25,100	30,400	
	Fi 63mm	m		39,400	48,500	
	Fi 75mm	m		55,600	68,400	
	Fi 90mm	m		79,800	98,400	

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	Fi 110mm	m	96,400	119,700	146,400
	Fi 125mm	m	124,200	153,000	186,800
	Fi 140mm	m	156,700	191,600	234,500
	Fi 160mm	m	205,600	251,300	306,000
	Fi 180mm	m	256,000	315,800	387,100
	Fi 200mm	m	317,500	391,300	477,600
	Fi 225mm	m	398,900	494,400	605,800
	Fi 250mm	m	494,300	605,100	742,400
	Fi 280mm	m	616,600	763,800	932,700
	Fi 315mm	m	785,500	959,900	1,181,200
	Fi 355mm	m	992,600	1,218,700	1,503,200
	Fi 400mm	m	1,258,800	1,554,100	1,899,900
	Fi 450mm	m	1,591,500	1,965,400	2,407,100
	Fi 500mm	m	2,022,200	2,497,600	3,063,400
	Fi 560mm	m	2,703,500	3,333,500	4,092,500
	Fi 630mm	m	3,425,400	4,211,100	5,183,500
	Fi 710mm	m	4,360,100	5,369,500	6,586,500
	Fi 800mm	m	5,522,100	6,805,900	8,351,900
	Fi 900mm	m		8,611,500	10,564,900
	Fi 1000mm	m		10,639,300	13,057,200
	Fi 1200mm	m		15,313,400	17,985,900
	Ống nhựa HDPE - PE 80 Bình Minh		PN 6	PN 8	PN 10
	Fi 25mm	m		7,900	10,000
	Fi 32mm	m		13,100	15,500
	Fi 40mm	m	16,500	19,700	23,900
	Fi 50mm	m	25,100	30,400	37,000
	Fi 63mm	m	39,400	48,500	58,900
	Fi 75mm	m	55,600	68,400	83,400
	Fi 90mm	m	79,800	98,400	119,500
	Fi 110mm	m	119,700	146,400	177,100
	Fi 125mm	m	153,000	186,800	
	Fi 140mm	m	191,600	234,500	
	Fi 160mm	m	251,300	306,000	
	Fi 180mm	m	315,800	387,100	
	Fi 200mm	m	391,300	477,600	
	Fi 225mm	m	494,400	605,800	
	Fi 250mm	m	605,100	742,400	
	Fi 280mm	m	763,800	932,700	
	Fi 315mm	m	959,900	1,181,200	
	Fi 355mm	m	1,218,700	1,503,200	
	Fi 400mm	m	1,554,100	1,899,900	
	Fi 450mm	m	1,965,400	2,407,100	
	Fi 500mm	m	2,497,600	3,063,400	
	Fi 560mm	m	3,333,500	4,092,500	
	Fi 630mm	m	4,211,100	5,183,500	
	Fi 710mm	m	5,369,500	6,586,500	
	Fi 800mm	m	6,805,900	8,351,900	
	Fi 900mm	m	8,611,500	10,564,900	
	Fi 1000mm	m	10,639,300	13,057,200	
	Fi 1200mm	m	15,313,400	17,985,900	
	Ống chịu nhiệt PPR Bình Minh		PN 10	PN 20	

Công bố giá VL cấp thoát n- ốc quý IV năm 2018

1	2	3	4			
	Fi 20mm	m	18,100	26,700		
	Fi 25mm	m	27,500	47,300		
	Fi 32mm	m	50,100	69,100		
	Fi 40mm	m	67,200	107,100		
	Fi 50mm	m	98,500	166,500		
	Fi 63mm	m	157,100	262,800		
	Fi 75mm	m	219,400	372,700		
	Fi 90mm	m	318,400	543,100		
	Fi 110mm	m	509,200	804,200		
	Fi 160mm	m	1,058,000	1,736,500		
2	Ống nhựa uPVC Tiên Phong:		Class 0	Class 1	Class 2	Class 3
	Fi 21 mm	m	6,500	7,090	8,600	10,180
	Fi 27 mm	m	8,360	9,800	10,900	15,360
	Fi 34 mm	m	10,180	12,360	15,090	17,270
	Fi 42 mm	m	14,450	16,900	19,270	22,630
	Fi 48 mm	m	17,600	20,090	23,270	28,180
	Fi 60 mm	m	23,450	28,500	33,270	40,180
	Fi 75 mm	m	32,090	36,270	47,360	58,540
	Fi 90 mm	m	38,360	44,800	51,900	68,090
	Fi 110 mm	m	57,270	66,700	76,000	106,450
	Fi 140 mm	m	87,700	103,180	121,600	162,630
	Fi 160 mm	m	117,091	136,450	157,500	203,700
	Fi 200 mm	m	175,900	212,500	247,180	315,450
	Fi 225 mm	m		259,090	307,180	398,800
	Fi 250 mm	m		340,800	397,600	514,000
	Fi 315 mm	m		508,600	610,270	766,640
	Fi 355 mm	m		664,500	790,500	1,025,820
	Fi 400 mm	m		844,360	1,004,180	1,300,090
	Fi 450 mm	m		1,067,360	1,273,450	1,644,300
	Fi 500 mm	m	1,130,360	1,347,800		
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong loại ống thoát					
	Fi 21 mm	m				5,364
	Fi 27 mm	m				6,636
	Fi 34 mm	m				8,636
	Fi 42 mm	m				12,818
	Fi 48 mm	m				15,091
	Fi 60 mm	m				19,545
	Fi 75 mm	m				27,455
	Fi 90 mm	m				33,545
	Fi 110 mm	m				50,636
	Fi 140 mm	m				68,869
	Fi 160 mm	m				89,500
	Fi 200 mm	m				167,698
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong loại ống nối giao cao su:		PN 5	PN 6	PN 8	
	Fi 63 mm	m	23,090	27,180	33,910	
	Fi 75 mm	m	32,090	36,270	47,360	
	Fi 90 mm	m	44,800	51,900	68,090	
	Fi 110 mm	m	66,730	76,000	106,450	
	Fi 140 mm	m	103,200	121,600	162,630	
	Fi 160 mm	m	136,454	157,500	203,720	
	Fi 200 mm	m	212,500	247,180	315,450	

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	Fi 225 mm	m	259,090	307,200	398,820
	Fi 250 mm	m	340,800	397,600	514,000
	Fi 315 mm	m	508,600	610,270	766,630
	Fi 355 mm	m	664,500	790,500	1,025,800
	Fi 400 mm	m	844,400	1,004,180	1,300,090
	Fi 450 mm	m	1,067,400	1,273,450	1,644,270
	Fi 500 mm	m	1,347,800		
	Ống nhựa HDPE - PE 80 Tiên Phong:		PN 6	PN 8	PN 10
	Fi 32 mm	m		13,400	15,700
	Fi 40 mm	m	16,600	20,090	24,200
	Fi 50 mm	m	25,800	31,200	37,300
	Fi 63 mm	m	39,900	49,700	59,600
	Fi 75 mm	m	56,700	70,300	85,200
	Fi 90 mm	m	91,200	101,900	120,800
	Fi 110 mm	m	120,300	148,100	182,500
	Fi 140 mm	m	192,700	237,400	290,300
	Fi 160 mm	m	253,200	309,700	380,900
	Fi 200 mm	m	395,800	488,000	599,400
	Fi 225 mm	m	499,000	616,200	740,400
	Fi 250 mm	m	610,600	757,300	915,600
	Fi 315 mm	m	965,900	1,203,500	1,453,000
	Fi 355 mm	m	1,235,600	1,516,900	1,844,800
	Fi 400 mm	m	1,556,900	1,937,000	2,345,500
	Fi 450 mm	m	1,987,200	2,436,000	2,970,000
	Fi 500 mm	m	2,430,800	3,027,000	3,683,000
	Phụ kiện lắp đ- ờng ống nhựa uPVC Tiên Phong dán keo:				
			Cút 90 độ	Tê đều 90 độ	
	Fi 21 mm	C	1,090	1,210	
	Fi 27 mm	C	1,636	2,090	
	Fi 34 mm	C	2,270	2,970	
	Fi 42 mm	C	3,720	4,180	
	Fi 48 mm	C	5,540	5,610	
	Fi 60 mm	C	7,818	9,570	
	Fi 76 mm	C	15,000	14,850	
	Fi 90 mm	C	21,800	22,000	
	Fi 110 mm	C	35,500	37,950	
	Fi 160 mm	C	101,900	105,600	
	- Ổu n th Fi 21	C	909		
	- Ổu n th Fi 27	C	1,090		
	- Ổu n th Fi 34	C	1,182		
	- Ổu n th ren trong, ngoài Fi 21	C	1,000		
	- Ổu n th ren trong, ngoài Fi 27	C	1,182		
	- Ổu n th ren trong, ngoài Fi 34	C	2,182		
	- Ổu n th ren trong, ngoài Fi 42	C	3,000		
	- Ổu n th ren trong, ngoài Fi 48	C	4,364		
	Ổu n chuyợn bớc nh				
	- Lo 27-21	C	1,000		
	- Lo 34-21	C	1,364		
	- Lo 42-21	C	2,000		
	- Lo 48-21	C	2,730		
	- Lo 60-21	C	3,909		

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4
	- Lo 34-27	C	1,818
	- Lo 42-27	C	2,182
	- Lo 48-27	C	2,818
	- Lo 60-27	C	4,636
	- Lo 42-34	C	2,364
	- Lo 48-34	C	2,909
	- Lo 60-34	C	4,636
	- Lo 90-34	C	9,454
	- Lo 48-42	C	3,000
	- Lo 75-42	C	6,545
	- Lo 90-42	C	9,909
	Ph ả nh ả HDPE Tiên Phong:		
	- Ồ b ả nh ả PE phun:		
	+ Lo D20	c	8,400
	+ Lo D25	c	9,800
	+ Lo D32	c	16,600
	+ Lo D40	c	29,100
	+ Lo D50	c	41,800
	+ Lo D63	c	62,600
	+ Lo D75	c	96,600
	+ Lo D90	c	153,300
	- Ồ n ả th ả nh ả PE phun:		
	+ Lo D20	c	16,600
	+ Lo D25	c	25,000
	+ Lo D32	c	55,100
	+ Lo D40	c	48,100
	+ Lo D50	c	62,700
	+ Lo D63	c	82,600
	+ Lo D75	c	134,700
	+ Lo D90	c	235,300
	- N ả g ả nh ả 90 ả PE phun:		
	+ Lo D25	c	23,700
	+ Lo D32	c	32,400
	+ Lo D40	c	51,600
	+ Lo D50	c	66,800
	+ Lo D63	c	112,000
	+ Lo D75	c	158,000
	+ Lo D90	c	268,900
	- Ba ch ả nh ả 90 ả PE phun:		
	+ Lo D25	c	30,000
	+ Lo D32	c	34,900
	+ Lo D40	c	68,100
	+ Lo D50	c	109,200
	+ Lo D63	c	131,000
	+ Lo D75	c	211,800
	+ Lo D90	c	395,300
	- Kh ả n ả nh ả: + Lo D20	c	11,700
	+ Lo D25	c	13,600
	+ Lo D32	c	16,500
	+ Lo D40	c	29,000
	+ Lo D50	c	34,100

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4			
	+ Lo D63	c				60,100
	- Ôai kh thu nh: + Lo D32	c				20,600
	+ Lo D40	c				30,300
	+ Lo D50	c				37,090
	+ Lo D63-20	c				52,600
	+ Lo D63-32	c				56,400
	+ Lo D90	c				80,000
	+ Lo D110	c				120,200
	- Ôu n chuyợn bợc nh: + Lo D63-50	c				79,300
	+ Lo D63-40	c				78,300
	+ Lo D63-20	c				59,900
	+ Lo D50-40	c				56,700
	+ Lo D50-32	c				45,100
	+ Lo D40-32	c				42,800
	+ Lo D40-25	c				37,600
	+ Lo D32-25	c				35,000
	- Ba ch chuyợn bợc nh 90 ă					
	+ Lo D25-20	c				38,300
	+ Lo D32-25	c				52,600
	+ Lo D40-32	c				64,000
	+ Lo D63-25	c				107,900
	+ Lo D63-32	c				109,500
	+ Lo D63-40	c				114,500
	+ Lo D63-50	c				115,900
	+ Lo D75-63	c				211,600
	- Rợng cao su :					
	- D 63	c				6,090
	- D 75	c				9,182
	- D 90	c				11,640
	- D 110	c				14,909
	- D 140	c				19,360
	- D 160	c				23,910
	- D 200	c				31,600
	- D 250	c				44,500
	- D 315	c				73,360
3	Ống nhựa uPVC Thuận Phát:		Class 0	Class 1	Class 2	Class 3
	Fi 21 mm	m	6,455	6,909	8,455	10,000
	Fi 27 -	m	8,182	9,636	10,727	15,091
	Fi 34 -	m	10,000	12,091	14,818	16,909
	Fi 42 -	m	14,182	16,545	18,909	22,182
	Fi 48 -	m	17,273	19,727	22,818	27,636
	Fi 60 -	m	23,000	28,000	32,636	39,364
	Fi 75 -	m	31,455	35,545	46,455	57,364
	Fi 90 -	m	37,636	43,909	50,909	66,727
	Fi 110 -	m	56,091	65,364	74,455	104,364
	Fi 140 -	m	87,727	103,182	121,636	162,636
	Fi 160 -	m	117,091	136,455	157,545	203,727
	Fi 200 -	m	175,909	212,545	247,182	315,455
	Fi 225 -	m	215,636	259,091	307,182	398,818
	Fi 250 -	m	282,636	340,818	397,636	514,000
	Fi 315 -	m	428,455	508,636	610,270	766,640

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4			
	Fi 355 -	m	541,091	664,500	790,500	1,025,820
	Fi 400 -	m	679,091	844,360	1,004,180	1,300,090
	Fi 450 -	m	861,909	1,067,360	1,273,450	1,644,300
	Fi 500 -	m	1,130,360	1,347,800	1,927,000	2,016,345
	Ống nhả uPVC Thuốn Phloing tho					
	Fi 21	m				5,273
	Fi 27 -	m				6,545
	Fi 34 -	m				8,455
	Fi 42 -	m				12,545
	Fi 48 -	m				14,818
	Fi 60 -	m				19,182
	Fi 75 -	m				26,909
	Fi 90 -	m				32,909
	Fi 110 -	m				49,636
	Fi 140 -	m				68,909
	Fi 160 -	m				89,455
	Fi 200 -	m				167,727
	Ống nhả uPVC Thuốn Phloing n giống cao su:		PN 5	PN 6	PN 8	
	Fi 63 -	m	23,090	27,180	33,910	
	Fi 75 -	m	32,090	36,270	47,360	
	Fi 90 -	m	44,800	51,900	68,090	
	Fi 110 -	m	66,730	76,000	106,450	
	Fi 140 -	m	103,200	121,600	162,630	
	Fi 160 -	m	136,454	157,500	203,720	
	Fi 200 -	m	212,500	247,180	315,450	
	Fi 225 -	m	259,090	307,200	398,820	
	Fi 250 -	m	340,800	397,600	514,000	
	Fi 315 -	m	508,600	610,270	766,630	
	Fi 355 -	m	664,500	790,500	1,025,800	
	Fi 400 -	m	844,400	1,004,180	1,300,090	
	Fi 450 -	m	1,067,400	1,273,450	1,644,270	
	Fi 500 -	m	1,347,800	1,927,000		
	Ống nhả HDPE - PE 80 Thuốn Phlo:		PN 6	PN 8	PN 10	
	Fi 20 mm	m		7,273	7,636	
	Fi 25 -	m	8,182	10,273	10,909	
	Fi 32 -	m	13,182	13,400	15,700	
	Fi 40 -	m	16,600	20,090	24,200	
	Fi 50 -	m	25,800	31,200	37,300	
	Fi 63 -	m	39,900	49,700	59,600	
	Fi 75 -	m	56,700	70,300	85,200	
	Fi 90 -	m	91,200	101,900	120,800	
	Fi 110 -	m	120,300	148,100	182,500	
	Fi 140 -	m	192,700	237,400	290,300	
	Fi 160 -	m	253,200	309,700	380,900	
	Fi 200 -	m	395,800	488,000	599,400	
	Fi 225 -	m	499,000	616,200	740,400	
	Fi 250 -	m	610,600	757,300	915,600	
	Fi 315 -	m	965,900	1,203,500	1,453,000	
	Fi 355 -	m	1,235,600	1,516,900	1,844,800	
	Fi 400 -	m	1,556,900	1,937,000	2,345,500	
	Fi 450 -	m	1,987,200	2,436,000	2,970,000	

Công bố giá VL cấp thoát n- ốc quý IV năm 2018

1	2	3	4	
	Fi 500 -	m	2,430,800	3,027,000
	Phổki.n l p ã- ãng ãng nh ã uPVC Thuốn Ph ã d ãn keo:			3,683,000
			Cút 90 độ	Tê đều 90 độ
	Fi 21	C	1,090	1,636
	Fi 27	C	1,636	2,727
	Fi 34	C	2,270	3,909
	Fi 42	C	3,720	5,636
	Fi 48	C	6,818	8,455
	Fi 60	C	10,182	13,455
	Fi 76	C	18,000	22,909
	Fi 90	C	23,182	33,182
	Fi 110	C	50,000	53,636
	Fi 160	C	116,364	152,727
	- Ổu n ã th ãng Fi 21	C	1,000	
	- Ổu n ã th ãng Fi 27	C	1,273	
	- Ổu n ã th ãng Fi 34	C	1,455	
	Phổki.n nh ã HDPE Thuốn Ph ã:			
	- Ổu b ãnh ã PE phun:			
	+ Lo ã D20	c		1,727
	+ Lo ã D25	c		2,273
	+ Lo ã D32	c		3,636
	+ Lo ã D40	c		8,273
	+ Lo ã D50	c		13,818
	+ Lo ã D63	c		17,364
	+ Lo ã D75	c		29,273
	+ Lo ã D90	c		48,000
	- Ổu n ã th ãng nh ã PE phun:			
	+ Lo ã D20	c		1,909
	+ Lo ã D25	c		3,091
	+ Lo ã D32	c		5,000
	+ Lo ã D40	c		6,545
	+ Lo ã D50	c		11,636
	+ Lo ã D63	c		18,909
	+ Lo ã D75	c		31,000
	+ Lo ã D90	c		45,364
	- Ng ã nh ã 90 ã ã PE phun:			
	+ Lo ã D25	c		4,818
	+ Lo ã D32	c		8,182
	+ Lo ã D40	c		12,818
	+ Lo ã D50	c		20,636
	+ Lo ã D63	c		40,000
	+ Lo ã D75	c		58,909
	+ Lo ã D90	c		113,636
	- Ba ch ã nh ã 90 ã ã PE phun:			
	+ Lo ã D25	c		6,091
	+ Lo ã D32	c		9,909
	+ Lo ã D40	c		15,091
	+ Lo ã D50	c		23,182
	+ Lo ã D63	c		47,273
	+ Lo ã D75	c		63,273
	+ Lo ã D90	c		122,182

Công bố giá VL cấp thoát n- ốc quý IV năm 2018

1	2	3	4			
4	Ống nhựa Hoa Sen					
	ống HDPE		Độ dày(mm)			
	Φ 20	m	2.0	7,727		
		m	2.3	9,091		
		m	3.0	10,400		
	Φ 25	m	1.4	7,700		
		m	1.6	8,600		
		m	2.0	9,818		
		m	2.3	11,727		
	Φ 32	m	1.4	10,000		
		m	1.6	11,100		
		m	2.0	13,182		
		m	2.4	16,091		
	Φ 40	m	1.6	14,100		
		m	2.0	16,636		
		m	2.4	20,091		
		m	3.0	24,273		
	Φ 50	m	2.0	21,300		
		m	2.4	25,818		
		m	3.0	30,818		
		m	3.7	37,091		
	Φ 63	m	2.5	33,800		
		m	3.0	40,091		
		m	3.8	49,273		
		m	4.7	59,727		
	Φ 75	m	2.9	46,000		
		m	3.6	57,000		
		m	4.5	70,273		
		m	5.6	84,727		
	Φ 90	m	3.5	66,900		
		m	4.3	90,000		
		m	5.4	99,727		
		m	6.7	120,545		
	Φ 110	m	4.2	97,273		
		m	5.3	120,818		
		m	6.6	151,091		
		m	8.1	180,545		
	ống uPVC		ống thoát	Class 0	Class 1	Class2
	Φ 21	m	5,091	6,273	6,818	8,182
	Φ 27	m	6,273	7,909	9,455	15,364
	Φ 34	m	8,182	9,636	11,909	14,364
	Φ 42	m	12,182	13,727	16,273	18,273
	Φ 48	m	14,364	16,727	19,273	22,091
	Φ 60	m	18,545	22,273	27,364	31,636
	Φ 63	m	21,909	25,818	32,545	40,364
	Φ 75	m	26,091	30,455	34,818	45,000
	Φ 90	m	31,000	36,455	43,000	49,273
	Φ110	m	49,273	54,455	64,091	72,182
	ống PP-R		áp suất danh nghĩa			
			10.0	12.5	16.0	20.0
	Φ 20		17,300	21,300	23,700	26,300

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4			
	Φ 25		27,000	38,000	43,700	46,100
	Φ 32		49,200	51,000	59,100	67,900
	Φ 40		66,000	77,000	80,000	105,000
	Φ 50		96,700	123,000	127,300	163,200
	Φ 63		153,700	193,000	200,000	257,300
	Φ 75		213,700	285,000	272,800	356,400
	Φ 90		311,900	460,000	381,900	532,800
	Φ 110		499,100	680,000	581,900	750,000
	Phụ kiện ống PP-R					
	Nối thẳng					
	Nối PPR 20					2,818
	Nối PPR 25					4,727
	Nối PPR 32					7,273
	Nối PPR 40					11,636
	Nối PPR 50					20,909
	Nối giảm (đầu nối chuyển bậc)					
	Nối giảm PPR 25/20					4,364
	Nối giảm PPR 32/20					6,182
	Nối giảm PPR 32/25					6,182
	Nối giảm PPR 40/32					9,545
	Nối giảm PPR 50/40					17,182
	Nối ren trong (đầu nối ren trong)					
	Nối ren trong PPR 20x1/2					34,545
	Nối ren trong PPR 20x3/4					47,636
	Nối ren trong PPR 25x1/2					42,273
	Nối ren trong PPR 25x3/4					47,182
	Nối ren ngoài (đầu nối ren ngoài)					
	Nối ren ngoài PPR 20x1/2					43,636
	Nối ren ngoài PPR 20x3/4					65,636
	Nối ren ngoài PPR 25x1/2					50,455
	Nối ren ngoài PPR 25x3/4					60,909
	Lối (nối góc 45°)					
	Lối PPR 20					4,364
	Lối PPR 25					7,000
	Lối PPR 32					10,545
	Lối PPR 40					21,000
	Lối PPR 50					40,091
	Co 90° (Nối góc 90°)					
	Co PPR 20					5,273
	Co PPR 25					7,000
	Co PPR 32					12,273
	Co PPR 40					20,000
	Co PPR 50					35,091
	Co ren trong (nối góc 90° ren trong)					
	Co ren trong PPR 20x1/2					38,455
	Co ren trong PPR 20x3/4					57,636
	Co ren trong PPR 25x1/2					43,636
	Co ren trong PPR 25x3/4					58,818
	Co ren ngoài (Nối góc 90° ren ngoài)					
	Co ren ngoài PPR 20x1/2					54,091
	Co ren ngoài PPR 20x3/4					77,727

Công bố giá VL cấp thoát n- ốc quý IV năm 2018

1	2	3	4	
	Co ren ngoài PPR 25x1/2			61,182
	Co ren ngoài PPR 25x3/4			72,273
	Co giảm			
	Co giảm PPR 25/20			7,000
	Co giảm PPR 32/20			12,273
	Co giảm PPR 32/25			13,091
	Tê (ba chạc 90°)			
	Tê PPR 20			6,182
	Tê PPR 25			9,545
	Tê PPR 32			15,727
	Tê PPR 40			24,545
	Tê PPR 50			48,182
	Tê ren trong (ba chạc 90° ren trong)			
	Tê ren trong PPR 20x1/2			38,727
	Tê ren trong PPR 20x3/4			56,727
	Tê ren trong PPR 25x1/2			41,455
	Tê ren trong PPR 25x3/4			60,455
	Tê ren ngoài (ba chạc 90° ren ngoài)			
	Tê ren ngoài PPR 20x1/2			47,727
	Tê ren ngoài PPR 20x3/4			72,091
	Tê ren ngoài PPR 25x1/2			51,818
	Tê ren ngoài PPR 25x3/4			62,727
	Tê giảm (ba chạc 90° chuyển bậc)			
	Tê giảm PPR 25/20			9,545
	Tê giảm PPR 32/20			16,818
	Tê giảm PPR 32/25			16,818
Một số loại phụ kiện của các loại ống HDPE, PP-R và uPVC chưa có trong bảng này, nếu các đơn vị có nhu cầu liên hệ với Sở Xây dựng để được công bố				
5	Ống nhựa HDPE Santo			
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 25	m		12,800
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 30	m		14,900
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 40	m		21,400
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 50	m		29,300
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 65	m		42,500
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 80	m		55,300
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 90	m		63,600
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 100	m		78,100
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 125	m		121,400
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 150	m		165,800
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 175	m		247,200
	Ống nhả xoắ HDPE Santo ELP 200	m		295,500
6	Ống sợi thủy tinh:		Cấp ặ lắ 2,5kg/cm2	Cấp ặ lắ 6kg/cm2
	Ống CSTT EU DN200	m	683,000	696,000
	Ống CSTT EU DN300	m	1,202,000	1,226,000
	Ống CSTT EU DN400	m	1,524,000	1,555,000
	Ống CSTT EU DN450	m	1,766,000	1,802,000
	Ống CSTT EU DN500	m	2,050,000	2,091,000
	Ống CSTT EU DN600	m	2,708,000	2,763,000
	Ống CSTT EU DN700	m	3,506,000	3,577,000
	Ống CSTT EU DN800	m	4,613,000	4,707,000
	Ống CSTT EU DN900	m	5,624,000	5,738,000

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4	
	Ống CSTT EU DN1000	m	6,756,000	6,893,000
	- Phụ kiện ống siphon (cái cút lo):		Cấp áp 2,5kg/cm ²	Cấp áp 6kg/cm ²
	Cái EU DN300 - 30<a≤45	cái	3,116,000	3,179,000
	Cái EU DN300 - a≤30	cái	2,916,000	2,975,000
	Cái EU DN400 - 30<a≤45	cái	4,923,000	5,023,000
	Cái EU DN400 - a≤30	cái	4,161,000	4,245,000
	Cái EU DN500 - 30<a≤45	cái	7,323,000	7,472,000
	Cái EU DN500 - a≤30	cái	5,809,000	5,927,000
	Cái EU DN600 - 30<a≤45	cái	10,030,000	10,234,000
	Cái EU DN600 - a≤30	cái	7,963,000	8,125,000
	Cái EU DN700 - 30<a≤45	cái	12,832,000	13,093,000
	Cái EU DN700 - a≤30	cái	10,155,000	10,362,000
	Cái EU DN800 - 30<a≤45	cái	20,878,000	21,304,000
	Cái EU DN800 - a≤30	cái	15,858,000	16,181,000
	Cái EU DN1000 - 30<a≤45	cái	30,111,000	30,725,000
	Cái EU DN1000 - a≤30	cái	21,560,000	21,999,000
	Cái EU DN1300 - 30<a≤45	cái	65,005,000	65,698,551
	Cái EU DN1300 - a≤30	cái	46,221,000	46,713,834
	Cái EU DN1500 - 30<a≤45	cái	86,875,000	88,647,000
	Cái EU DN1500 - a≤30	cái	62,520,000	63,795,000
	- Phụ kiện ống siphon (Cần thu CSTT):		Cấp áp 2,5kg/cm ²	Cấp áp 6kg/cm ²
	Cần thu D1500 - D1300	cái	28,295,300	51,100,500
	Cần thu D1300 - D1000	cái	25,401,200	46,062,500
	Cần thu D700 - D600	cái	7,236,900	11,292,600
	Cần thu D600 - D400	cái	5,512,100	8,501,900
	Cần thu D500 - D350	cái	3,484,800	5,249,200
	Cần thu D400 - D300	cái	2,738,800	3,745,500
	- Phụ kiện ống siphon (Mũi nhọn, cấp áp 2,5kg/cm ²):			
	Mũi nối mềm DN 300	cái		2,917,000
	Mũi nối mềm DN 400	cái		4,731,000
	Mũi nối mềm DN 500	cái		7,078,000
	Mũi nối mềm DN 600	cái		7,433,000
	Mũi nối mềm DN 700	cái		11,290,000
	Mũi nối mềm DN 800	cái		14,280,000
	Mũi nối mềm DN 1000	cái		28,065,000
7	Thiết bị vệ sinh			
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái		710,000
	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái		335,000
	Chậu rửa Caesar L2220 cùi xi phẳng ch- a vôi	bí		740,000
	Chậu rửa Caesar L2155 cùi xi phẳng ch- a vôi	bí		760,000
	Chậu rửa INAX trắng:			
	- Loại L 2293V, 2394V	Bí		510,000
	- Loại L 2395V	Bí		525,000
	- Loại L 2396V	Bí		600,000
	- Loại GL 2395V	Bí		620,000
	Chân chậu I Nax	Bí		380,000
	Vòi chậu Caesar loại B 109C	bí		500,000
	Vòi chậu Caesar loại B 104C	bí		320,000
	Vòi chậu Caesar loại B 100C	bí		900,000
	Vòi chậu Caesar loại S 300C	bí		820,000
	Vòi rửa gồ LG	cái		450,000

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4
	VĐi rĩa gốt gValta	c	650,000
	VĐi Lavabo n h g l h BMC H3002, H3008	c	600,000
	VĐi Lavabo n h g l h Inax LFV 901S	c	1,150,000
	VĐi Lavabo n h g l h Inax LFV 902S	c	1,180,000
	VĐi Lavabo n h g l h Rossi R801	c	1,545,000
	X b. t Viglacera VT34	B	1,870,000
	VI107	B	2,218,000
	VI77	B	1,407,000
	VI88	B	1,903,000
	V38	B	3,200,000
	V37, V45	B	3,420,000
	V39	B	3,596,000
	V41, V42	B	3,520,000
	V46	B	5,095,000
	V47	B	5,530,000
	X x m Viglacera kh ng k i gi t	B	390,000
	X x m Viglacera c k i gi t	B	1,080,000
	X b. t l nax tr h g C108 VR	B	1,600,000
	X b. t l nax tr h g C117 VR	B	1,450,000
	X b. t l nax tr h g C 333 VT	B	1,600,000
	X b. t l nax tr h g C 306 VT	B	1,800,000
	X b. t Caesar tr h g CT1325B	B	1,500,000
	X b. t Caesar tr h g CTS1325	B	1,650,000
	- X b t - hàng tiêu chuẩn c a C ng ty CP v t li. u XD BMC::		
	+ Lo i hai kh i, n p ăm 690x390x785	B	1,360,000
	+ Lo i m i kh i, n p ăm 710x420x610	B	2,227,000
	+ Lo i m i kh i, x U g i, n p ăm 740x420x550	B	1,590,000
	T i u nam U0221+van x U BF421G Caesar	B	1,000,000
	T i u nam U0230+van x U A651DC Caesar	B	2,255,000
	T i u n e B1031+v i x U B183C Caesar	B	2,640,000
	T i u n e 585 x375x450 c a c ng ty BMC	B	575,000
	T i u treo Viglacera TV5 tr h g c U ph i. n	B	960,000
	T i u treo Viglacera TT1, TT3, TT7	B	350,000
	T i u treo l nax tr h g U116V+ van x U UF 5V	B	1,200,000
	V i h ngon b. . t i u d h g treo UW 0320 Caesar	c	568,000
	Sen t i m Viglacera c v i t i tr h VG501, VG	B	1,250,000
	Sen t i m Caesar S143C	B	1,260,000
	Sen t i m Caesar S360C	B	930,000
	Sen t i m Rossi R801S	B	1,454,000
	Sen t i m Viglacera VG 504 t i tr h	B	1,060,000
	Sen t i m Inax BFV 903S	B	1,350,000
	Sen t i m n h g l h BMC JX 3203	B	590,000
	VĐi rĩa Fi 15 g i c a Italy	B	35,000
	VĐi rĩa Fi 15 Th i Lan	B	40,000
	B i h N. n h g Ariston Slim 15B	B	2,286,364
	B i h N. n h g Ariston Slim 15	B	2,354,545
	B i h N. n h g Ariston Andris RS15	B	2,436,364
	B i h N. n h g Ariston Andris RS30	B	2,763,636
	B i h N. n h g Rossi- Saphia RS 32SQ	B	2,136,364
	B i h N. n h g Rossi- Saphia RS 32SQ	B	3,354,000
	B i h N. n h g Rossi- Saphia RS 22SQ	B	2,045,455

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4	
	Bình N. nhôm Pienza 30L V30EX	B	2,380,909	
	Bình N. nhôm Pienza 20L V30EL	B	2,275,455	
	Phụ thu 50 inox	C	40,000	
	Phụ thu 100 inox	C	80,000	
	Ga thu nhôm 15	C	15,000	
	Ga thu nhôm 20	C	20,000	
	Phụ vuông nhôm 76	C	10,000	
	Phụ vuông nhôm 110	C	20,000	
	G- ăng Th- lan 7 chi ti	B	185,000	
	B- ph- ki. n khu WC 6 m- h Viglacera	B	400,000	
	B- ph- ki. n khu WC Inax	B	615,000	
	G- ăng Viglacera 450x600	C	210,000	
	G- ăng Ceasar lo- 450x600	C	250,000	
	G- ăng Ceasar lo- 500x700	C	400,000	
8	Thiết bị vệ sinh dành cho trẻ em			
	B- h c- ụ trẻ em Vimisco (1 nh- n)	C	1,125,000	
	B- h c- ụ trẻ em Minh Long BET01	C	1,041,667	
	B- h c- ụ trẻ em Hào c- ứ- h HC V114 x- ứ- g	C	684,615	
	B- h c- ụ Thi- n Thanh Era E0101TGTT	C	870,833	
	B- h c- ụ trẻ em Vimeco	C	733,333	
	B- h c- ụ trẻ em Dolacera	C	563,636	
	Ti- ụ treo trẻ em Ducky	C	490,000	
	N- ẹp b- h c- ụ trẻ em Ceasar M282-n- ẹp th- ăng	C	300,000	
9	Vòi đồng các loại			
	Fi 15 (TQ)	C	30,000	
	Fi 20 (TQ)	C	45,000	
	Fi 15 (MIHA)	C	84,000	
	Fi 20 (MIHA)	C	98,400	
10	Van cửa ANA Thái Lan			
	Fi 15	C	67,000	
	Fi 20	C	90,000	
	Fi 26	C	132,000	
	Fi 33	C	192,000	
	Fi 40	C	265,000	
	Fi 50	C	370,000	
	Fi 65	C	710,000	
	Fi 80	C	960,000	
11	Van cửa Minh Hoà MIHA, MBV		Loại áp lực 10 kg/cm2	Loại áp lực 16 kg/cm2
	D 15	C	68,200	91,080
	D 20	C	85,360	114,840
	D 25	C	121,440	156,640
	D 32	C	200,200	232,760
	D40	C	249,920	289,080
	D50	C	353,760	484,440
	D65	C	768,240	941,600
	D80	C	1,054,240	1,223,200
12	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA		MIHA-PN16	MBV-PN10
	D 15	C	53,820	37,720
	D20	C	77,740	50,600
	D25	C	124,200	85,100
	D32	C	183,080	150,420

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4			
	D40	C	300,840	198,720		
	D50	C	430,560	325,680		
	D65	C	828,000	593,400		
	D80	C	1,359,760	818,800		
	D100	C	1,961,440	1,552,960		
13	Van gạt Thái Lan D 15 ANA	C	55,000			
14	Van 1 chiều Đài Loan					
	Fi 15	C	24,200			
	Fi 20	C	36,300			
	Fi 26	C	55,000			
	Fi 32	C	95,040			
	Fi 40	C	121,000			
	Fi 50	C	188,100			
	Fi 65	C	321,200			
	Fi 80	C	473,000			
	Fi 100	C	849,200			
15	Van bi tay gạt hợp kim	C				
	Fi 15	C	38,500			
	Fi 20	C	51,700			
	Fi 26	C	72,600			
	Fi 33	C	154,000			
	Fi 40	C	214,500			
	Fi 50	C	324,500			
16	Van phao đồng MIHA					
	Fi 15	C	132,000			
	Fi 20	C	185,000			
17	VĐ ã dài Th.Lan SANWA D15	C	65,000			
18	VĐ ã dài Th.Lan SANWA D20	C	75,000			
19	VĐ v- ã DALING D15	C	35,000			
20	Đồng hồ đo n- ớc hãng ITRON - CH Pháp		Xuất xứ	Đ- ờng kính	Đơn giá mới	Phí kiểm định
	Đồng hồ đo n- ớc cấp C, kiểu Piston					
	Hi. u TD88, cấp C, Piston, lo ã thợ t ãch	C	Indonesia	DN15	598,000	20,000
	Đồng hồ đo n- ớc kiểu đa tia					
	Hi. u Multimag S, cấp C	C	Indonesia	DN15	580,000	20,000
	Hi. u Multimag TMII, cấp B	C	Indonesia	DN15	520,000	20,000
	Hi. u Multimag Cyble, cấp B	C	Indonesia	DN20	1,260,000	20,000
	Hi. u Multimag Cyble, cấp B	C	Brazin	DN25	2,955,000	20,000
	Hi. u Multimag Cyble, cấp B	C	Brazin	DN32	3,050,000	125,000
	Hi. u Multimag Cyble, cấp B	C	Brazin	DN40	5,165,000	150,000
	Hi. u Multimag Cyble, cấp B	C	Brazin	DN50	6,695,000	300,000
	Đồng hồ đo n- ớc cấp B, kiểu Wolmann					
	Hi. u Woltex, cấp B	C	Europe	DN50	12,200,000	300,000
	Hi. u Woltex, cấp B	C	Europe	DN65	12,325,000	750,000
	Hi. u Woltex, cấp B	C	Europe	DN80	14,600,000	1,125,000
	Hi. u Woltex, cấp B	C	Europe	DN100	17,155,000	2,250,000
	Hi. u Woltex, cấp B	C	Europe	DN125	25,000,000	2,500,000
	Hi. u Woltex, cấp B	C	Europe	DN150	30,050,000	3,125,000
	Hi. u Woltex, cấp B	C	Europe	DN200	33,300,000	3,750,000
	Hi. u Woltex, cấp B	C	Europe	DN250	48,520,000	4,625,000
	Hi. u Woltex, cấp B	C	Europe	DN300	138,150,000	5,625,000
	Đồng hồ đo n- ớc cấp C, kiểu đơn tia					

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4			
	Hi. u Flodis, cốp C	C□	Europe	DN15	2,215,000	20,000
	Hi. u Flodis, cốp C	C□	Europe	DN20	3,400,000	20,000
	Hi. u Flodis, cốp C	C□	Europe	DN25	5,775,000	20,000
	Hi. u Flodis, cốp C	C□	Europe	DN32	6,550,000	125,000
	Hi. u Flostar M, cốp C	C□	Europe	DN40	14,050,000	150,000
	Hi. u Flostar M, cốp C	C□	Europe	DN50	18,400,000	300,000
	Hi. u Flostar M, cốp C	C□	Europe	DN65	29,050,000	750,000
	Hi. u Flostar M, cốp C	C□	Europe	DN80	41,500,000	1,125,000
	Hi. u Flostar M, cốp C	C□	Europe	DN100	53,750,000	2,250,000
	Hi. u Flostar M, cốp C	C□	Europe	DN150	126,200,000	3,125,000
21	Van 1 chiều đồng hồ DN15	C□	Indonesia	ND15	51,000	
22	Hộp đồng hồ bằng thép, sơn phủ Epoxy	C□	Vi. t Nam	DN15	155,000	
	Rắc co gia công cho đồng hồ n- ớc					
	Rắc co DN15	C□	Vi. t Nam	ND15	38,000	
	Rắc co DN20	C□	Vi. t Nam	ND20	78,000	
	Rắc co DN25	C□	Vi. t Nam	ND25	139,000	
	Rắc co DN32	C□	Vi. t Nam	ND32	242,000	
	Rắc co DN40	C□	Vi. t Nam	ND40	379,000	
23	Bồn chứa n- ớc Tân Á, Đại Thành		Đứng		Ngang	
	- B□nh nh□a 500 l□	C□		1,181,818		1,454,545
	- B□nh nh□a 1000 l□	C□		1,545,455		2,272,727
	- B□nh nh□a 1500 l□	C□		2,363,636		3,429,091
	- B□nh l inox cƯchân và phao:		Tân A		Sơn Hà	
			Đứng	Ngang	Đứng	Ngang
	+ Lo□ 500 l□	C□	1,681,818	1,818,182	1,745,455	1,881,818
	+ Lo□ 1000 l□	C□	2,409,091	2,590,909	2,490,909	2,690,909
	+ Lo□ 1500 l□	C□	3,636,364	4,000,000	3,845,455	4,118,182
	+ Lo□ 2000 l□	C□	4,909,091	5,000,000	4,890,909	5,527,273
	+ Lo□ 2500 l□	C□	5,818,182	6,272,727	6,109,091	6,563,636
	+ Lo□ 3000 l□	C□	6,636,364	7,350,000	7,063,636	7,663,636
	+ Lo□ 5000 l□	C□	10,909,091	12,300,000	11,681,818	12,500,000
24	Cống tròn bê tông Li tâm Việt Hải		Cấp tải trọng			
	Cống tròn ly tâm D300	m	T-H5		204,000	
		m	TC-H10		215,000	
		m	C-H30+XB80		230,000	
	Gối cống D300	c□	Gối cống		75,000	
		m	T-H5		316,000	
		m	TC-H10		347,000	
	Cống tròn ly tâm D400	m	C-H30+XB80		450,000	
		c□	Gối cống		85,000	
		m	T-H5		495,000	
	Cống tròn ly tâm D500	m	TC-H10		585,000	
		m	C-H30+XB80		660,000	
		c□	Gối cống		135,000	
	Cống tròn ly tâm D600	m	T-H5		560,000	
		m	TC-H10		695,000	
		m	C-H30+XB80		735,000	
	Gối cống D600	c□	Gối cống		190,000	
		m	T-H5		785,000	
		m	TC-H10		925,000	
	Cống tròn ly tâm D800	m	C-H30+XB80		1,200,000	
		m				

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4	
	Gối cống D800	c□	Gối cống	240,000
	Cống tròn ly tâm D1000	m	T-H5	1,055,000
		m	TC-H10	1,245,000
		m	C-H30+XB80	1,560,000
	Gối cống D1000	c□	Gối cống	310,000
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5	1,870,000
		m	TC-H10	2,135,000
		m	C-H30+XB80	2,240,000
	Gối cống D1200	c□	Gối cống	400,000
	Cống tròn ly tâm D1500	m	T-H5	2,685,000
		m	TC-H10	3,052,000
		m	C-H30+XB80	3,382,500
	Gối cống D1500	c□	Gối cống	495,000
	Cống tròn ly tâm D2000	m	T-H5	5,115,000
		m	TC-H10	5,302,000
		m	C-H30+XB80	5,648,500
	Gối cống D1800	c□	Gối cống	725,000
25	Cống tròn bê tông Li tâm Trần Châu		Cấp tải trọng	
	Cống tròn ly tâm D300	m	T-H5	204,000
		m	TC-H13	215,000
		m	C-H30+XB80	230,000
	Gối cống D300	c□	Gối cống	75,000
	Cống tròn ly tâm D400	m	T-H5	316,000
		m	TC-H13	347,000
		m	C-H30+XB80	450,000
	Gối cống D400	c□	Gối cống	85,000
	Cống tròn ly tâm D500	m	T-H5	495,000
		m	TC-H13	585,000
		m	C-H30+XB80	660,000
	Gối cống D500	c□	Gối cống	135,000
	Cống tròn ly tâm D600	m	T-H5	560,000
		m	TC-H13	695,000
		m	C-H30+XB80	735,000
	Gối cống D600	c□	Gối cống	190,000
	Cống tròn ly tâm D800	m	T-H5	785,000
		m	TC-H13	925,000
		m	C-H30+XB80	1,200,000
	Gối cống D800	c□	Gối cống	240,000
	Cống tròn ly tâm D1000	m	T-H5	1,055,000
		m	TC-H13	1,245,000
		m	C-H30+XB80	1,560,000
	Gối cống D1000	c□	Gối cống	310,000
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5	1,870,000
		m	TC-H13	2,135,000
		m	C-H30+XB80	2,240,000
	Gối cống D1200	c□	Gối cống	400,000
26	Rãnh hộp BTCT của Công ty Viết Hải		Vĩa hè	Chịu lực
	- Rãnh h□p BTCT 600x600 (cả tấm nắp)	m	1,500,000	3,240,000
	- Rãnh h□p BTCT 800x800 (cả tấm nắp)	m	1,970,000	4,030,000
	- Rãnh h□p BTCT 1000x1000 (cả tấm nắp)	m	2,300,000	4,700,000
27	Cống hộp BTCT của Công ty Viết Hải		Vĩa hè	Chịu lực

Công bố giá VL cấp thoát n- ớc quý IV năm 2018

1	2	3	4	
	- C _h ng h _p BTCT 800x800	m	2,300,000	2,950,000
	- C _h ng h _p BTCT 1000x1000	m	2,970,000	3,700,000
	- C _h ng h _p BTCT 1200x1200	m	3,400,000	4,350,000
	- C _h ng h _p BTCT 1600x1600	m	5,200,000	6,300,000
	- C _h ng h _p BTCT 2000x2000	m	7,800,000	9,500,000
	- C _h ng h _p BTCT 2500x2500	m	10,500,000	12,000,000
28	M- ơng BT thành m_ong và m- ơng bê tông s_oi Prabol của Công ty Việt Hải			
	M _u ơng bê tông thành m _o ng tiết diện U kt 300x400	md	390,000	
	M _u ơng bê tông thành m _o ng tiết diện U kt 400x500	md	460,000	
	M _u ơng bê tông thành m _o ng tiết diện U kt 500x600	md	550,000	
	M _u ơng bê tông thành m _o ng tiết diện U kt 600x700	md	730,000	
	M _u ơng bê tông thành m _o ng tiết diện U kt 700x800	md	785,000	
	M _u ơng bê tông thành m _o ng tiết diện U kt 800x900	md	915,000	
	M _u ơng bê tông thành m _o ng tiết diện U kt 900x1000	md	1,030,000	
	M _u ơng h _o p BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,320,000	
	M _u ơng h _o p BTCT M300-H10 :BxH=500x600mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,535,000	
	M _u ơng h _o p BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,850,000	
	M _u ơng h _o p BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,215,000	
	M _u ơng h _o p BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,520,000	
	M _u ơng h _o p BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,920,000	
	M- _h ng b _a t _a ng thành m _h ng Prabol k _i ch th- _c 450x300	md	400,000	
	M- _h ng b _a t _a ng thành m _h ng Prabol k _i ch th- _c 510x380	md	450,000	
	M- _h ng b _a t _a ng thành m _h ng Prabol k _i ch th- _c 520x400	md	470,000	
	M- _h ng b _a t _a ng thành m _h ng Prabol k _i ch th- _c 590x500	md	525,000	
	M- _h ng b _a t _a ng thành m _h ng Prabol k _i ch th- _c 760x600	md	665,000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thành phố Hà

(Chưa bao gồm thuế GTGT)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	190,000		
2	Cát vàng trát	m ³	190,000		
3	Cát vàng đắp bả tường	m ³	195,000		
4	Ô tô chở	m ³	190,000		
5	Ô tô chở	m ³	205,000		
6	Ô tô chở 4 x 6	m ³	225,000		
7	Ô tô chở 2 x 4	m ³	245,000		
8	Ô tô chở 1 x 2 loại 1	m ³	335,000		
9	Ô tô chở 1 x 2 loại 2	m ³	305,000		
10	Ô tô chở 0,5 x 1	m ³	215,000		
11	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Ô		
	Loại A1	Viên	1,327		
	Loại A2	Viên	1,145		
12	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Ô		
	Loại A1	Viên	2,209		
	Loại A2	Viên	1,936		
13	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 lỗ kích thước 390x100x150	Viên	4,200		
	Gạch 4 lỗ kích thước 390x140x150	Viên	6,200		
14	Ngói 22V/m ² tuynel	Viên	3,800		
15	Xi măng ăn ảnh bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,211	1,234	1,234
	- PCB30	Kg	1,105	1,128	1,128
16	Thép tròn Thép Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn cuộn : Φ0 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Thép tròn cuộn : Φ2 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Thép tròn cuộn : Φ4 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Thép tròn cuộn : Φ4 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ - 8	Kg	13,384	12,957	12,362
	+ Thép tròn có gờ :				

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	- Thép tròn冷: Ø0 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn冷: Ø2 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn冷: Ø4 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn冷: Ø4 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc冷 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc冷 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc冷 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			14,335
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
21	Thép dốt hộp, U xà gồ(mổm)	Kg			14,484
22	Ống thép冷 lo				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép mổm	Kg			16,278
23	Gỗ xử Cỗ pha dày 2,5 cm	m3			5,800,000
24	Gỗ ăn ch	m3			5,300,000
25	Gỗ xử xà gồ	m ³			10,000,000
26	Gỗ xử xà gồ d	m ³			6,500,000
27	Gỗ xử nh 5 - 6 cỗ phong, m	m ³			6,000,000
28	Cỗ cỗ cỗ lo				
	- Cỗ ăn Pa nă hu 2 mđt: Lim	m ²			2,522,000
	(Hu 1 mđt gi 50000ă/m2 v g lim; D	m ²			2,154,000
	g dđ, de gi 40,000 ă/m2) De	m ²			1,648,000
	- Cỗ s Pa nă h 2 mđt: Lim	m ²			2,241,000
	(Hu 1 mđt gi 50000ă/m2 v g lim; D	m ²			1,873,000
	g dđ, de gi 40,000 ă/m2) De	m ²			1,442,000
	- Cỗ ăn Pa nă k ăn ă to: Lim	m ²			1,854,000
	D	m ²			1,648,000
	De	m ²			1,236,000
	- Cỗ s k ăn ă to : Lim	m ²			1,648,000
	D	m ²			1,442,000
	De	m ²			1,030,000
	- Cỗ ăn Pa nă k ăn ă nh Lim	m ²			2,060,000
	D	m ²			1,854,000
	De	m ²			1,442,000
	- Cỗ s k ăn ă nh: Lim	m ²			1,854,000
	D	m ²			1,648,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	De	m ²	1,236,000		
	- Cửa sắt chập :	Lim	m ²	2,575,000	
		D	m ²	2,369,000	
		De	m ²	2,060,000	
Giá cửa kính trần ô tô bao gồm phần kính, Cửa cửa làm bằng gỗ Kiểu kiển, mặt gỗ lấy theo giá của bảng giá dài công lo					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
29	Nhựa ă- ăng lêng nêng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,860	11,960	12,060
30	Nhựa ă- ăng phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,160	13,260	13,360

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thành phố Vinh - huyện Can Lộc

(Ch- a c₀thu₀Gi₀tr₀gia t₀ng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	C ₀ vàng xây	m ³	135,000		
2	C ₀ vàng tr ₀	m ³	130,000		
3	C ₀ vàng ấ b ₀ t ₀ ng	m ³	140,000		
4	Ô ₀ h ₀	m ³	160,000		
5	Ô ₀ d ₀ m ch ₀ n	m ³	165,000		
6	Ô ₀ d ₀ m 4 x 6	m ³	195,000		
7	Ô ₀ d ₀ m 2 x 4	m ³	215,000		
8	Ô ₀ d ₀ m 1 x 2 lo ₀ 1	m ³	285,000		
9	Ô ₀ d ₀ m 1 x 2 lo ₀ 2	m ³	255,000		
10	Ô ₀ d ₀ m 0,5 x 1	m ³	180,000		
11	G ₀ ch ấc Tuynel (KT 220x105x60)		ngu ₀ h c ₀ ng c ₀ p: nh ₀ a m ₀ y g ₀ ch Tr ₀ ng Ô ₀		
	Lo ₀ A1	Vi ₀ n	1,359		
	Lo ₀ A2	Vi ₀ n	1,173		
12	G ₀ ch ấc Tuynel (KT 220x150x60)		ngu ₀ h c ₀ ng c ₀ p: nh ₀ a m ₀ y g ₀ ch Tr ₀ ng Ô ₀		
	Lo ₀ A1	Vi ₀ n	2,264		
	Lo ₀ A2	Vi ₀ n	1,991		
13	G ₀ ch kh ₀ ng n ₀ ng				
	G ₀ ch ấc k ₀ ch th- ₀ 220x105x60	Vi ₀ n	1,145		
	G ₀ ch ấc k ₀ ch th- ₀ 210x140x60	Vi ₀ n	1,500		
	G ₀ ch ấc k ₀ ch th- ₀ 270x140x60	Vi ₀ n	2,091		
	G ₀ ch 2 l ₀ k ₀ ch th- ₀ 390x100x130	Vi ₀ n	1,200		
	G ₀ ch 3 v ₀ ch k ₀ ch th- ₀ 390x100x150	Vi ₀ n	4,545		
	G ₀ ch 4 v ₀ ch k ₀ ch th- ₀ 390x140x150	Vi ₀ n	6,591		
14	Ng ₀ 22V/m ² tuynel	Vi ₀ n	3,800		
15	Xi m ₀ ng ấn ấ ₀ ng b ₀ o:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,226	1,249	1,249
	- PCB30	Kg	1,120	1,143	1,143
16	Th ₀ p tr ₀ Đn Th ₀ Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ₀ p tr ₀ n tr ₀ n CT3, CB240-T:				
	- Th ₀ p cu ₀ h : ϕ 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Th ₀ p tr ₀ n c ₀ g ₀ :				
	- Th ₀ p tr ₀ Đn c ₀ g ₀ : ϕ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Th ₀ p tr ₀ Đn c ₀ g ₀ : ϕ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Th ₀ p tr ₀ Đn c ₀ g ₀ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Th ₀ p tr ₀ Đn c ₀ g ₀ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Th ₀ p tr ₀ Đn Li ₀ n đ ₀ anh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ₀ p tr ₀ n tr ₀ n CT3, CB240-T:				

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ: ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn có gờ: ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc chữ 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc chữ 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc chữ 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
19	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			14,335
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
21	Thép dốt hộp, U và góc (mã kẽm)	Kg			14,484
22	Ống thép chữ L				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép mã kẽm	Kg			16,278
23	Gạch xi măng pha dày 2,5 cm	m ³			5,750,000
24	Gạch trần	m ³			5,250,000
25	Gạch nhẵn 5 - 6 cỡ phong, mơn	m ³			5,850,000
26	Gạch lát	m ³			10,000,000
27	Gạch và gạch dăm trên nhẵn 5, 6	m ³			6,350,000
28	Cột bê tông cốt thép				
	- Cột bê tông Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			2,489,000
	(Hình 1 mét giằng 50000ã/m ² và găng; D	m ²			2,123,000
	găng, de giằng 40,000 ã/m ²) De	m ²			1,620,000
	- Cột bê tông Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			2,209,000
	(Hình 1 mét giằng 50000ã/m ² và găng; D	m ²			1,843,000
	găng, de giằng 40,000 ã/m ²) De	m ²			1,415,000
	- Cột bê tông Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			1,825,000
	D	m ²			1,620,000
	De	m ²			1,210,000
	- Cột bê tông Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			1,620,000
	D	m ²			1,415,000
	De	m ²			1,005,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	- Cửa sắt Pa nê kính mờ nhôm Lim	m ²	2,030,000		
	D	m ²	1,825,000		
	De	m ²	1,415,000		
	- Cửa sắt kính mờ nhôm:	Lim	m ²	1,825,000	
	D	m ²	1,620,000		
	De	m ²	1,210,000		
	- Cửa sắt chớp :	Lim	m ²	2,542,000	
	D	m ²	2,337,000		
	De	m ²	2,030,000		
Giá cửa kính trần này bao gồm phần kính, Cửa làm bằng gỗ Kiêu kiêu, mức giá lấy theo giá cửa bằng gỗ dẻ công lo					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
29	Nhựa sơn công nghiệp 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,780	11,880	11,980
30	Nhựa sơn công nghiệp 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,080	13,180	13,280

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thành Phố Hồ Chí Minh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	130,000		
2	Cát vàng trát	m ³	125,000		
3	Cát vàng đắp bả tường	m ³	135,000		
4	Ô dăm	m ³	150,000		
5	Ô dăm chôn	m ³	150,000		
6	Ô dăm 4 x 6	m ³	185,000		
7	Ô dăm 2 x 4	m ³	195,000		
8	Ô dăm 1 x 2 loại 1	m ³	270,000		
9	Ô dăm 1 x 2 loại 2	m ³	245,000		
10	Ô dăm 0,5 x 1	m ³	170,000		
11	Cốp phông dăm Subase (giàn trần phòng ti. n t m)	m ³	90,000		
12	Cốp phông dăm Base (giàn trần phòng ti. n t m)	m ³	115,000		
13	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)	Viên	nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Ô		
	Loại A1	Viên	1,414		
	Loại A2	Viên	1,227		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)	Viên	nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Ô		
	Loại A1	Viên	2,336		
	Loại A2	Viên	2,064		
15	Gạch kháng nung				
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	Viên	1,145		
	Gạch đặc kích thước 210x140x60	Viên	1,500		
	Gạch đặc kích thước 270x140x60	Viên	2,091		
	Gạch 2 lỗ kích thước 390x100x130	Viên	1,200		
	Gạch 3 lỗ kích thước 390x100x150	Viên	4,545		
	Gạch 4 lỗ kích thước 390x140x150	Viên	6,591		
16	Gạch Block lát chôn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu xám hoặc màu ghi)	m ²	67,000		
17	Gạch lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm (màu xám hoặc màu ghi)	m ²	78,000		
18	Gạch Block lát chôn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu vàng hoặc xanh)	m ²	72,000		
19	Gạch lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm (màu vàng hoặc xanh)	m ²	83,000		
20	Ngói 22V/m ² tuynel	Viên	3,800		
21	Xi măng ăn ảnh bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,236	1,259	1,259
	- PCB30	Kg	1,130	1,153	1,153
22	Thép tròn thép Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn c/g: Φ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Thép tròn c/g: Φ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Thép tròn c/g: Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Thép tròn c/g: Φ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
23	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn c/g: Φ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn c/g: Φ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn c/g: Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn c/g: Φ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
24	Thép hình				
	Thép góc c/h 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc c/h 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc c/h 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
25	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			14,335
26	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
27	Thép dốt hộp, U xà gồ (m/km)	Kg			14,484
28	Ống thép c/c lo				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép m/km	Kg			16,278
29	Gỗ xẻ Cỡ pha dày 2,5 cm	m ³			5,700,000
30	Gỗ đã ch	m ³			5,200,000
31	Gỗ xẻ nh 5 - 6 c/u phong, m	m ³			5,800,000
32	Gỗ xà gồ t	m ³			10,000,000
33	Gỗ xẻ xà gồ d m tr nh 5, 6	m ³			6,250,000
34	Cột c/c c/c lo				
	- Cột ai Pa nă h 2 m: Lim	m ²			2,489,000
	(Hu 1 m gi 50000ă/m2 v g/lim; D	m ²			2,123,000
	g dăi, de gi 40,000 ă/m2) De	m ²			1,620,000
	- Cột să Pa nă h 2 m: Lim	m ²			2,209,000
	(Hu 1 m gi 50000ă/m2 v g/lim; D	m ²			1,843,000
	g dăi, de gi 40,000 ă/m2) De	m ²			1,415,000
	- Cột ai Pa nă k h ă to: Lim	m ²			1,825,000
	D	m ²			1,620,000
	De	m ²			1,210,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m ²	1,620,000	
		D	m ²	1,415,000	
		De	m ²	1,005,000	
	- Cửa ô Pa nê kính ô nh	Lim	m ²	2,030,000	
		D	m ²	1,825,000	
		De	m ²	1,415,000	
	- Cửa sổ kính ô nh:	Lim	m ²	1,825,000	
		D	m ²	1,620,000	
		De	m ²	1,210,000	
	- Cửa sổ ch	Lim	m ²	2,542,000	
		D	m ²	2,337,000	
		De	m ²	2,030,000	
Giá cửa kính trần ô bao gồm phôi kính, Cốt cửa làm bằng gỗ Kiểu kiển, mức giá lấy theo giá cốt kính cửa bằng gỗ dẻ công lo					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
35	Nhà ở- Ng l ng n ng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,760	11,860	11,960
36	Nhà ở- Ng phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,060	13,160	13,260

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Ch- a c^h thu^h Gi^h tr^h gia^h t^hng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	C ^h vàng xây	m ³	115,000		
2	C ^h vàng tr ^h	m ³	110,000		
3	C ^h vàng ấ ^h b ^h t ^h ng	m ³	120,000		
4	Ô ^h h ^h	m ³	160,000		
5	Ô ^h d ^h m ^h ch ^h n	m ³	160,000		
6	Ô ^h d ^h m ^h 4 x 6	m ³	195,000		
7	Ô ^h d ^h m ^h 2 x 4	m ³	215,000		
8	Ô ^h d ^h m ^h 1 x 2 lo ^h 1	m ³	295,000		
9	Ô ^h d ^h m ^h 1 x 2 lo ^h 2	m ³	265,000		
10	Ô ^h d ^h m ^h 0,5 x 1	m ³	190,000		
11	G ^h ch ấ ^h c Tuynel (KT 220x105x60)		ngu ^h h ^h cung c ^h p: nhà m ^h y ^h g ^h ch Trung Ô ^h		
	Lo ^h A1	Vi ^h n	1,550		
	Lo ^h A2	Vi ^h n	1,323		
12	G ^h ch ấ ^h c Tuynel (KT 220x150x60)		ngu ^h h ^h cung c ^h p: nhà m ^h y ^h g ^h ch Trung Ô ^h		
	Lo ^h A1	Vi ^h n	2,479		
	Lo ^h A2	Vi ^h n	2,206		
13	G ^h ch kh ^h ng nung				
	G ^h ch ấ ^h c k ^h ch th- c ^h 220x105x60	Vi ^h n	1,150		
	G ^h ch 2 l ^h k ^h ch th- c ^h 220x105x60	Vi ^h n	1,150		
	G ^h ch 3 v ^h ch 390x100x150	Vi ^h n	4,000		
	G ^h ch 4 v ^h ch 390x140x150	Vi ^h n	6,000		
14	Ng ^h 22V/m2	Vi ^h n	3,800		
15	Xi m ^h ng ấ ^h n ấ ^h ng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,241	1,264	1,264
	- PCB30	Kg	1,135	1,158	1,158
16	Th ^h p tr ^h n Th ^h Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ^h p tr ^h n tron CT3, CB240-T:				
	- Th ^h p cu ^h h : ϕ 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Th ^h p tr ^h n có g ^h :				
	- Th ^h p tr ^h n c ^h g ^h : ϕ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Th ^h p tr ^h n c ^h g ^h : ϕ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Th ^h p tr ^h n c ^h g ^h : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Th ^h p tr ^h n c ^h g ^h : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Th ^h p tr ^h n Li ^h n doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ^h p tr ^h n tron CT3, CB240-T:				
	- Th ^h p cu ^h h : ϕ 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362
	+ Th ^h p tr ^h n có g ^h :				

1	2	3	4		
	- Thép tròn冷: ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn冷: ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn冷: ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn冷: ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc冷 hình 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc冷 hình 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc冷 hình 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			14,335
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
21	Thép dốt hộp, U xà gồ(mổm)	Kg			14,484
22	Ống thép冷 lo				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép mổm	Kg			16,278
23	Gỗ xẻ Cỗ pha dày 2,5 cm	m3			5,700,000
24	Gỗ lát ch	m3			5,200,000
25	Gỗ xẻ nh 5 - 6 cỗ phong, mơn	m ³			5,850,000
26	Gỗ xà gồ	m ³			10,000,000
27	Gỗ xẻ xà gồ d m tr nh 5, 6	m ³			6,250,000
28	Cỗ nh cỗ cỗ lo				
	- Cỗ ải Pa nă hu 2 mđt: Lim	m ²			2,489,000
	(Hu 1 mđt gi 50000ă/m2 v g lim; D	m ²			2,123,000
	g dăi, de gi 40,000 ă/m2) De	m ²			1,620,000
	- Cỗ să Pa nă h 2 mđt: Lim	m ²			2,209,000
	(Hu 1 mđt gi 50000ă/m2 v g lim; D	m ²			1,843,000
	g dăi, de gi 40,000 ă/m2) De	m ²			1,415,000
	- Cỗ ải Pa nă k nh ă to: Lim	m ²			1,825,000
	D	m ²			1,620,000
	De	m ²			1,210,000
	- Cỗ să k nh ă to : Lim	m ²			1,620,000
	D	m ²			1,415,000
	De	m ²			1,005,000
	- Cỗ ải Pa nă k nh ă nh Lim	m ²			2,030,000
	D	m ²			1,825,000
	De	m ²			1,415,000
	- Cỗ să k nh ă nh: Lim	m ²			1,825,000
	D	m ²			1,620,000
	De	m ²			1,210,000

1	2	3	4		
	- Cửa sổ chớp : Lim	m ²	2,542,000		
	D	m ²	2,337,000		
	De	m ²	2,030,000		
Giá cửa kính trần này bao gồm phôi kính, Cửa kính làm bằng gỗ Kiểu kiển, mặt gỗ lấy theo giá kính cửa bằng gỗ dẻ công lo					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
29	Nhựa vữa công nghiệp 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,720	11,820	11,920
30	Nhựa vữa công phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,020	13,120	13,220

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Ch- a c₀thu₀Gi₀tr₀gia t₀ng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	C ₀ vàng xây	m ³	125,000		
2	C ₀ vàng tr ₀	m ³	120,000		
3	C ₀ vàng ấấ b ₀ tầng	m ³	130,000		
4	Ô ₀ h ₀	m ³	170,000		
5	Ô ₀ d ₀ m ch ₀ n	m ³	170,000		
6	Ô ₀ d ₀ m 4 x 6	m ³	205,000		
7	Ô ₀ d ₀ m 2 x 4	m ³	225,000		
8	Ô ₀ d ₀ m 1 x 2 lo ₀ 1	m ³	305,000		
9	Ô ₀ d ₀ m 1 x 2 lo ₀ 2	m ³	275,000		
10	Ô ₀ d ₀ m 0,5 x 1	m ³	200,000		
11	G ₀ ch ấấ Tuynel ấấ ấ (KT 220x105x60)		ngu ₀ h cung c ₀ p: nhà m ₀ y g ₀ ch Trung Ô ₀ ấ		
	Lo ₀ A1	Vi ₀ ân	1,500		
	Lo ₀ A2	Vi ₀ ân	1,273		
12	G ₀ ch ấấ Tuynel (KT 220x150x60)		ngu ₀ h cung c ₀ p: nhà m ₀ y g ₀ ch Trung Ô ₀ ấ		
	Lo ₀ A1	Vi ₀ ân	2,409		
	Lo ₀ A2	Vi ₀ ân	2,136		
13	G ₀ ch kh ₀ ng n ₀ ng c ₀ ầ C ₀ ng ty Xu ₀ n L ₀ nh				
	G ₀ ch ấấ k ₀ ch th- ấ 220x105x60	Vi ₀ ân	1,150		
	G ₀ ch 2 l ₀ k ₀ ch th- ấ 220x105x60	Vi ₀ ân	1,050		
	G ₀ ch 3 v ₀ ch 390x100x150	Vi ₀ ân	4,080		
	G ₀ ch 4 v ₀ ch 390x140x150	Vi ₀ ân	6,080		
14	Ng ₀ 22V/m2 tuynel	Vi ₀ ân	3,800		
15	Xi m ₀ ng ấấ ấ ấ ấ ấ ấ:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,246	1,269	1,269
	- PCB30	Kg	1,140	1,163	1,163
16	Th ₀ p tr ₀ ên Th ₀ Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Th ₀ p cu ₀ h : ϕ 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có g ₀ h :				
	- Th ₀ p tr ₀ ên c ₀ g ₀ : ϕ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Th ₀ p tr ₀ ên c ₀ g ₀ : ϕ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Th ₀ p tr ₀ ên c ₀ g ₀ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Th ₀ p tr ₀ ên c ₀ g ₀ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Th ₀ p tr ₀ ên Li ₀ n doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Th ₀ p cu ₀ h : ϕ 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ: ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn có gờ: ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc chữ C 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc chữ C 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc chữ C 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
19	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			14,335
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
21	Thép dẹt hình U và g (mở khóa)	Kg			14,484
22	Ống thép chữ C lo				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép mở khóa	Kg			16,278
23	Gỗ xẻ Cưa pha dày 2,5 cm	m ³			5,720,000
24	Gỗ đã ch	m ³			5,220,000
25	Gỗ xẻ nh 5 - 6 cưa phong, m	m ³			5,900,000
26	Gỗ xẻ g	m ³			10,000,000
27	Gỗ xẻ và g d	m ³			6,300,000
28	C				
	- C	Lim	m ²		2,489,000
	(Hu 1 m	D	m ²		2,123,000
	g	De	m ²		1,620,000
	- C	Lim	m ²		2,209,000
	(Hu 1 m	D	m ²		1,843,000
	g	De	m ²		1,415,000
	- C	Lim	m ²		1,825,000
		D	m ²		1,620,000
		De	m ²		1,210,000
	- C	Lim	m ²		1,620,000
		D	m ²		1,415,000
		De	m ²		1,005,000
	- C	Lim	m ²		2,030,000
		D	m ²		1,825,000
		De	m ²		1,415,000
	- C	Lim	m ²		1,825,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Xã Thạch Bảng- Huyện Lộc Hà

(Ch- a c₁thu₁Gi₁tr₁gia₁ t₁ong)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	C ₁ vàng xây	m ³	200,000		
2	C ₁ vàng tr ₁	m ³	195,000		
3	C ₁ vàng đá b ₁ tầng	m ³	205,000		
4	Ô ₁ h ₁	m ³	195,000		
5	Ô ₁ d ₁ m ₁ ch ₁ n	m ³	200,000		
6	Ô ₁ d ₁ m ₁ 4 x 6	m ³	235,000		
7	Ô ₁ d ₁ m ₁ 2 x 4	m ³	255,000		
8	Ô ₁ d ₁ m ₁ 1 x 2 lo ₁ 1	m ³	350,000		
9	Ô ₁ d ₁ m ₁ 1 x 2 lo ₁ 2	m ³	320,000		
10	Ô ₁ d ₁ m ₁ 0,5 x 1	m ³	220,000		
11	G ₁ ch ₁ đ ₁ c Tuynel (KT 220x105x60)		ngu ₁ nh ₁ cung ₁ c ₁ op: nh ₁ a m ₁ y ₁ g ₁ ch ₁ Trung Ô ₁ ầ		
	Lo ₁ A1	Vi ₁ ễn	1,395		
	Lo ₁ A2	Vi ₁ ễn	1,209		
12	G ₁ ch ₁ đ ₁ c Tuynel (KT 220x150x60)		ngu ₁ nh ₁ cung ₁ c ₁ op: nh ₁ a m ₁ y ₁ g ₁ ch ₁ Trung Ô ₁ ầ		
	Lo ₁ A1	Vi ₁ ễn	2,309		
	Lo ₁ A2	Vi ₁ ễn	2,036		
13	G ₁ ch ₁ kh ₁ ng ₁ nung				
	G ₁ ch ₁ đ ₁ c k ₁ ch ₁ th- ₁ 220x105x60	Vi ₁ ễn	1,150		
	G ₁ ch ₁ 2 l ₁ k ₁ ch ₁ th- ₁ 220x105x60	Vi ₁ ễn	1,150		
	G ₁ ch ₁ 3 v ₁ ch ₁ 390x100x150	Vi ₁ ễn	4,400		
	G ₁ ch ₁ 4 v ₁ ch ₁ 390x140x150	Vi ₁ ễn	6,400		
14	Ng ₁ 22V/m ₂ tuynel	Vi ₁ ễn	3,800		
15	Xi m ₁ ơng ₁ ã ₁ n ã ₁ nh ₁ g ₁ bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,221	1,244	1,244
	- PCB30	Kg	1,115	1,138	1,138
16	Th ₁ ph ₁ tr ₁ ên Th ₁ nh ₁ Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ₁ ép ₁ tr ₁ òn tr ₁ ơn CT3, CB240-T:				
	- Th ₁ ph ₁ c ₁ u ₁ nh ₁ : ϕ 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Th ₁ ép ₁ tr ₁ òn c ₁ ó g ₁ ờ :				
	- Th ₁ ph ₁ tr ₁ ên c ₁ g ₁ g ₁ : ϕ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Th ₁ ph ₁ tr ₁ ên c ₁ g ₁ g ₁ : ϕ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Th ₁ ph ₁ tr ₁ ên c ₁ g ₁ g ₁ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Th ₁ ph ₁ tr ₁ ên c ₁ g ₁ g ₁ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Th ₁ ph ₁ tr ₁ ên Li ₁ ền doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ₁ ép ₁ tr ₁ òn tr ₁ ơn CT3, CB240-T:				
	- Th ₁ ph ₁ c ₁ u ₁ nh ₁ : ϕ 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ: ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn có gờ: ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc chữ C 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc chữ C 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc chữ C 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
19	Thép tấm dày ≤ 6 mm	Kg			14,335
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
21	Thép dốt hộp, U và góc (móng)	Kg			14,484
22	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			15,234
	Ống thép mạ kẽm	Kg			16,278
23	Gỗ xẻ Cột pha dày 2,5 cm	m ³			5,750,000
24	Gỗ lát chèn	m ³			5,250,000
25	Gỗ xẻ nhẵn 5 - 6 cỡ phong, mốt	m ³			5,900,000
26	Gỗ xẻ gỗ tẩm	m ³			10,000,000
27	Gỗ xẻ và gỗ dầm tràm nhẵn 5, 6	m ³			6,300,000
28	Cột thép các loại				
	- Cột thép Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			2,522,000
	(Hình 1 mét giằng 50000ã/m ² và gỗ lim; D	m ²			2,154,000
	gỗ dãi, de giằng 40,000 ã/m ²) De	m ²			1,648,000
	- Cột thép Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			2,241,000
	(Hình 1 mét giằng 50000ã/m ² và gỗ lim; D	m ²			1,873,000
	gỗ dãi, de giằng 40,000 ã/m ²) De	m ²			1,442,000
	- Cột thép Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			1,854,000
	D	m ²			1,648,000
	De	m ²			1,236,000
	- Cột thép Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			1,648,000
	D	m ²			1,442,000
	De	m ²			1,030,000
	- Cột thép Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			2,060,000
	D	m ²			1,854,000
	De	m ²			1,442,000
	- Cột thép Pa nã hình 2 mét: Lim	m ²			1,854,000
	D	m ²			1,648,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	De	m ²	1,236,000		
	- Cửa sổ chớp : Lim	m ²	2,575,000		
	D	m ²	2,369,000		
	De	m ²	2,060,000		
Giá cửa kính trần đây ảo bao gồm phôi kính, Cửa kính làm bằng gỗ Kiểu kiển, mặt gỗ lấy theo giá kính cửa bằng gỗ dổi công lo					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
29	Nhà ở- Ng l Ng n Ng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,928	12,028	12,128
30	Nhà ở- Ng phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,228	13,328	13,428

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thành phố Hồ Chí Minh

(Ch- a c/thu/Gi/tr/gia tng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	120,000		
2	Cát vàng tr	m ³	115,000		
3	Cát vàng đắp bả tầng	m ³	125,000		
4	Ô d	m ³	185,000		
5	Ô dơn chôn	m ³	185,000		
6	Ô dơn 4 x 6	m ³	225,000		
7	Ô dơn 2 x 4	m ³	245,000		
8	Ô dơn 1 x 2 lo 1	m ³	320,000		
9	Ô dơn 1 x 2 lo 2	m ³	285,000		
10	Ô dơn 0,5 x 1	m ³	215,000		
11	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Ô		
	Lo A1	Viên	1,414		
	Lo A2	Viên	1,227		
12	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Ô		
	Lo A1	Viên	2,336		
	Lo A2	Viên	2,064		
13	Gạch kháng nung				
	Gạch đặc kích th- 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 l kích th- 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 v 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 v 390x140x150	Viên	6,400		
14	Ng c 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
15	Xi măng đen ă hng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,246	1,269	1,269
	- PCB30	Kg	1,140	1,163	1,163
16	Thép tròn Thép Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn c g: 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Thép tròn c g: 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Thép tròn c g: 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Thép tròn c g: 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362

1	2	3	4		
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ: ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn có gờ: ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc chữ C 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,293		
	Thép góc chữ C 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,623		
	Thép góc chữ C 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,180		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,293		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,415		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,408		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	13,571		
19	Thép tấm dày ≤ 6 mm	Kg	14,335		
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg	17,075		
21	Thép dẹt hộp, U và góc (mạ kẽm)	Kg	14,484		
22	Ống thép chữ C				
	Ống thép ăn	Kg	15,234		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	16,278		
23	Gạch xi măng pha	m ³	5,400,000		
24	Gạch lát chôn	m ³	4,900,000		
25	Gạch nhám 5 - 6 cỡ phong, mơn	m ³	5,500,000		
26	Gạch lát	m ³	9,900,000		
27	Gạch lát và gạch lát nền nhám 5, 6	m ³	5,950,000		
28	Chanh chà chà chà				
	- Chanh chà Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²	2,443,000		
	(Huỳnh 1 mdt giũm 50000ã/m2 vãi gômim; Dm	m ²	2,082,000		
	gômim, de giũm 40,000 ã/m2) De	m ²	1,583,000		
	- Chanh chà Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²	2,166,000		
	(Huỳnh 1 mdt giũm 50000ã/m2 vãi gômim; Dm	m ²	1,805,000		
	gômim, de giũm 40,000 ã/m2) De	m ²	1,380,000		
	- Chanh chà Pa nã kình ả to: Lim	m ²	1,786,000		
	Dm	m ²	1,583,000		
	De	m ²	1,177,000		
	- Chanh chà kình ả to : Lim	m ²	1,583,000		
	Dm	m ²	1,380,000		
	De	m ²	1,076,000		
	- Chanh chà Pa nã kình ả nhm Lim	m ²	1,989,000		
	Dm	m ²	1,786,000		
	De	m ²	1,380,000		
	- Chanh chà kình ả nhm: Lim	m ²	1,786,000		

1	2	3	4			
	D	m ²	1,583,000			
	De	m ²	1,177,000			
	- C	Lim	m ²	2,497,000		
	D	m ²	2,294,000			
	De	m ²	1,989,000			
	Gi c a k h t r a n a y a o g m p h k h, C h c a l a m b a n g g K i u n k i u n, m c g i l y t h o g i c h c a b a n g g d a i c h g l o					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
29	N h a ã- h g l h g n h g 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	11,800	11,900	12,000
30	N h a ã- h g p h u y 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)		Kg	13,100	13,200	13,300

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - H- Tỉnh Sơn

(Ch- a c- thu- Gi- tr- gia t- ong)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	C- vàng xây	m ³	140,000		
2	C- vàng tr-	m ³	135,000		
3	C- vàng ấ- b- t- ng	m ³	145,000		
4	Ô- h-	m ³	190,000		
5	Ô- d- m- ch- n	m ³	195,000		
6	Ô- d- m- 4 x 6	m ³	200,000		
7	Ô- d- m- 2 x 4	m ³	235,000		
8	Ô- d- m- 1 x 2 lo- 1	m ³	330,000		
9	Ô- d- m- 1 x 2 lo- 2	m ³	305,000		
10	Ô- d- m- 0,5 x 1	m ³	200,000		
11	G- ch ấ- c Tuynel (KT 220x105x60)		ngu- n- cung c- p: nhà m- y g- ch Trung Ô- a		
	Lo- A1	Vi- n	1,436		
	Lo- A2	Vi- n	1,250		
12	G- ch ấ- c Tuynel (KT 220x150x60)		ngu- n- cung c- p: nhà m- y g- ch Trung Ô- a		
	Lo- A1	Vi- n	2,373		
	Lo- A2	Vi- n	2,100		
13	G- ch kh- ng n- ng				
	G- ch ấ- c k- ch th- - 220x105x60	Vi- n	1,150		
	G- ch 2 l- k- ch th- - 220x105x60	Vi- n	1,150		
	G- ch 2 l- k- ch th- - 150x90x250	Vi- n	2,600		
	G- ch ấ- c k- ch th- - 150x90x250	Vi- n	2,700		
	G- ch 6 l- k- ch th- - 190x100x150	Vi- n	2,500		
14	Ng- 22V/m2 tuynel	Vi- n	3,800		
15	Xi m- ng ấ- n ấ- ng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,251	1,274	1,274
	- PCB30	Kg	1,145	1,168	1,168
16	Th- p tr- n Th- Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Th- p cu- n : - 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có g- :				
	- Th- p tr- n c- g- : - 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Th- p tr- n c- g- : - 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Th- p tr- n c- g- : - 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Th- p tr- n c- g- : - 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Th- p tr- n Li- n doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Th- p cu- n : - 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362

1	2	3	4		
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ: ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn có gờ: ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc chữ C 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc chữ C 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc chữ C 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
19	Thép tấm dày ≤ 6 mm	Kg			14,335
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
21	Thép dốt hộp, U và góc (mã kẽm)	Kg			14,484
22	Ống thép chữ C				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép mã kẽm	Kg			16,278
23	Gạch đỏ Cốt pha dày 2,5 cm	m ³			5,350,000
24	Gạch đỏ chường	m ³			4,850,000
25	Gạch nhám 5 - 6 cỡ phong, mớn	m ³			5,450,000
26	Gạch lát	m ³			9,850,000
27	Gạch và gạch dăm trôn nhám 5, 6	m ³			5,900,000
28	Cốt thép chữ C				
	- Cốt thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			2,343,000
	(Huỳnh 1 mdt giữ 50000 ã/m ² vãi gôm; D	m ²			2,182,000
	gôm, de giữ 40,000 ã/m ²) De	m ²			1,683,000
	- Cốt thép Pa nã hỳnh 2 mdt: Lim	m ²			2,166,000
	(Huỳnh 1 mdt giữ 50000 ã/m ² vãi gôm; D	m ²			1,805,000
	gôm, de giữ 40,000 ã/m ²) De	m ²			1,480,000
	- Cốt thép Pa nã kỳnh ả to: Lim	m ²			1,886,000
	D	m ²			1,783,000
	De	m ²			1,327,000
	- Cốt thép kỳnh ả to : Lim	m ²			1,583,000
	D	m ²			1,380,000
	De	m ²			1,276,000

1	2	3	4		
	- Cốt thép Pa nã kính ả nh	Lim	m ²	2,089,000	
		D	m ²	1,886,000	
		De	m ²	1,530,000	
	- Cốt thép sã kính ả nh:	Lim	m ²	1,786,000	
		D	m ²	1,583,000	
		De	m ²	1,377,000	
	- Cốt thép sã ch	Lim	m ²	2,497,000	
		D	m ²	2,294,000	
		De	m ²	1,989,000	
Giá cốt thép trần đây ả bao gồm ph kính, Cốt thép làm bằng gKiữn kiữn, m c giởy theo gi cốt thép bằng gđái cng lo					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
29	Nhã ã- ng lng nng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,880	11,980	12,080
30	Nhã ã- ng phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,180	13,280	13,380

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - Huyện Sơn

(Ch- a cấthuGiấtrợgia tợng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	140,000		
2	Cát vàng tr	m ³	135,000		
3	Cát vàng đắp bề tầng	m ³	145,000		
4	Ôn	m ³	195,000		
5	Ôn	m ³	200,000		
6	Ôn	m ³	205,000		
7	Ôn	m ³	240,000		
8	Ôn	m ³	330,000		
9	Ôn	m ³	305,000		
10	Ôn	m ³	195,000		
11	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Ô		
	Loại A1	Viên	1,596		
	Loại A2	Viên	1,410		
12	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Ô		
	Loại A1	Viên	2,533		
	Loại A2	Viên	2,260		
14	Gạch kháng nung				
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 lỗ 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 lỗ 390x140x150	Viên	6,400		
15	Ng 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
16	Xi măng ăn ảnh bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,271	1,294	1,294
	- PCB30	Kg	1,165	1,188	1,188
17	Thép tròn Thép Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn cuộn : 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Thép tròn cuộn : 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Thép tròn cuộn : 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Thép tròn cuộn : 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
18	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362

1	2	3	4		
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ: ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn có gờ: ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
19	Thép hình				
	Thép góc chữ C 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc chữ C 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc chữ C 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
20	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			14,335
21	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
22	Thép dốt hộp, U và góc (mở, kín)	Kg			14,484
23	Ống thép chữ C				
	Ống thép trơn	Kg			15,234
	Ống thép mở, kín	Kg			16,278
24	Gỗ xẻ Cột pha dày 2,5 cm	m ³			5,250,000
25	Gỗ dầm chằng	m ³			4,750,000
26	Gỗ xẻ nhẵn 5 - 6 cỡ phong, mớn	m ³			5,350,000
27	Gỗ xẻ gọt	m ³			9,750,000
28	Gỗ xẻ và gọt dầm trên nhẵn 5, 6	m ³			5,800,000
29	Cột chữ C				
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			2,403,000
	(Huỳnh 1 mdt giũa 50000ă/m2 vđ gđlim; Dđ	m ²			2,182,000
	gđdđ, de giũa 40,000 ă/m2)	De			1,683,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			2,166,000
	(Huỳnh 1 mdt giũa 50000ă/m2 vđ gđlim; Dđ	m ²			1,805,000
	gđdđ, de giũa 40,000 ă/m2)	De			1,480,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			1,886,000
	Dđ	m ²			1,783,000
	De	m ²			1,327,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			1,583,000
	Dđ	m ²			1,380,000
	De	m ²			1,276,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			2,089,000
	Dđ	m ²			1,886,000
	De	m ²			1,530,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			1,786,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	D	m ²	1,583,000		
	De	m ²	1,377,000		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000	
	D	m ²	2,294,000		
	De	m ²	1,989,000		
Giá cửa kính trần này bao gồm phần kính, Cửa sổ làm bằng gỗ Kiểu kiển, mức giá lấy theo giá cửa sổ bằng gỗ dổi công lo					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
30	Nhà ở - Ng l Ng n Ng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,960	12,060	12,160
31	Nhà ở - Ng phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,260	13,360	13,460

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thành Phố Huế

(Ch- a c₀thu₀Gi₀tr₀gia t₀ng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	C ₀ vàng xây	m ³	140,000		
2	C ₀ vàng tr ₀	m ³	135,000		
3	C ₀ vàng ấ ₀ b ₀ t ₀ ng	m ³	145,000		
4	Ô ₀ h ₀ c	m ³	200,000		
5	Ô ₀ d ₀ m ch ₀ n	m ³	205,000		
6	Ô ₀ d ₀ m 4 x 6	m ³	210,000		
7	Ô ₀ d ₀ m 2 x 4	m ³	235,000		
8	Ô ₀ d ₀ m 1 x 2 lo ₀ 1	m ³	335,000		
9	Ô ₀ d ₀ m 1 x 2 lo ₀ 2	m ³	305,000		
10	Ô ₀ d ₀ m 0,5 x 1	m ³	205,000		
11	G ₀ ch ấ ₀ c Tuynel (KT 220x105x60)		ngu ₀ nh cung c ₀ p: nh ₀ a m ₀ y g ₀ ch Tru ₀ ng Ô ₀ ả		
	Lo ₀ A1	Vi ₀ ễn	1,500		
	Lo ₀ A2	Vi ₀ ễn	1,273		
12	G ₀ ch ấ ₀ c Tuynel (KT 220x150x60)		ngu ₀ nh cung c ₀ p: nh ₀ a m ₀ y g ₀ ch Tru ₀ ng Ô ₀ ả		
	Lo ₀ A1	Vi ₀ ễn	2,409		
	Lo ₀ A2	Vi ₀ ễn	2,136		
13	G ₀ ch kh ₀ ng nung				
	G ₀ ch ấ ₀ c k ₀ ch th- c ₀ 220x105x60	Vi ₀ ễn	1,150		
	G ₀ ch 2 l ₀ k ₀ ch th- c ₀ 220x105x60	Vi ₀ ễn	1,150		
	G ₀ ch 3 v ₀ ch 390x100x150	Vi ₀ ễn	4,400		
	G ₀ ch 4 v ₀ ch 390x140x150	Vi ₀ ễn	6,400		
14	Ng ₀ 22V/m2 tuynel	Vi ₀ ễn	3,800		
15	Xi m ₀ ng ấ ₀ n ấ ₀ ng b ₀ o:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,251	1,274	1,274
	- PCB30	Kg	1,145	1,168	1,168
16	Th ₀ p tr ₀ Đn Th ₀ Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ₀ p tr ₀ n tr ₀ n CT3, CB240-T:				
	- Th ₀ p cu ₀ nh : ϕ 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Th ₀ p tr ₀ n c ₀ g ₀ :				
	- Th ₀ p tr ₀ Đn c ₀ g ₀ : ϕ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Th ₀ p tr ₀ Đn c ₀ g ₀ : ϕ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Th ₀ p tr ₀ Đn c ₀ g ₀ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Th ₀ p tr ₀ Đn c ₀ g ₀ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Th ₀ p tr ₀ Đn Li ₀ n doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ₀ p tr ₀ n tr ₀ n CT3, CB240-T:				
	- Th ₀ p cu ₀ nh : ϕ 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362
	+ Th ₀ p tr ₀ n c ₀ g ₀ :				

1	2	3	4		
	- Thép tròn冷: ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn冷: ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn冷: ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn冷: ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc冷 hình 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc冷 hình 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc冷 hình 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			14,335
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
21	Thép dốt冷, U và góc冷(m冷kể)	Kg			14,484
22	Ống thép冷冷冷				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép m冷kể	Kg			16,278
23	G冷ở C冷 pha dày 2,5 cm	m ³			4,800,000
24	G冷ả ch冷	m ³			4,850,000
25	G冷ở nh冷 5 - 6 c冷 phong, mớn	m ³			5,450,000
26	G冷 và g冷t冷	m ³			8,850,000
27	G冷ở và g冷 d冷 tr冷 nh冷 5, 6	m ³			5,450,000
28	C冷 hình c冷 c冷冷				
	- C冷 ải Pa nả hu冷 2 mdt: Lim	m ²			2,443,000
	(Hu冷 1 mdt gi冷 50000冷/m ² v冷 g冷lim; D冷	m ²			2,182,000
	g冷dải, de gi冷 40,000冷/m ²)	De	m ²		1,683,000
	- C冷 sả Pa nả h冷nh 2 mdt: Lim	m ²			2,166,000
	(Hu冷 1 mdt gi冷 50000冷/m ² v冷 g冷lim; D冷	m ²			1,805,000
	g冷dải, de gi冷 40,000冷/m ²)	De	m ²		1,480,000
	- C冷 ải Pa nả k冷 ả to: Lim	m ²			1,886,000
		D冷	m ²		1,783,000
		De	m ²		1,327,000
	- C冷 sả k冷 ả to : Lim	m ²			1,583,000
		D冷	m ²		1,380,000
		De	m ²		1,276,000
	- C冷 ải Pa nả k冷 ả nh冷 Lim	m ²			2,089,000
		D冷	m ²		1,886,000
		De	m ²		1,530,000
	- C冷 sả k冷 ả nh冷: Lim	m ²			1,786,000
		D冷	m ²		1,583,000
		De	m ²		1,377,000

1	2	3	4		
	- C ₁ a sắ ch ₁ p :	Lim	m ²	2,497,000	
		D ₁	m ²	2,294,000	
		De	m ²	1,989,000	
	Gi ₁ c ₁ a k ₁ nh trầ n đầ y ẩ o b ₁ o g ₁ m p ₁ h ₁ k ₁ nh, C ₁ nh c ₁ a l ₁ à m b ₁ ả ng g ₁ i ₁ k ₁ i ₁ u ₁ n ₁ , m ₁ ắ c g ₁ i ₁ ắ l ₁ o ₁ y ₁ t ₁ h ₁ o g ₁ i ₁ c ₁ ắ nh c ₁ a b ₁ ả ng g ₁ i ₁ đ ₁ ắ i c ₁ ắ nh l ₁ o ₁				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
29	Nh ₁ a ắ - ắ nh l ₁ ắ nh n ₁ ắ nh 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,880	11,980	12,080
30	Nh ₁ a ắ - ắ nh phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,180	13,280	13,380

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thị trấn H- ơng Khê

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	175,000		
2	Cát vàng tr	m ³	170,000		
3	Cát vàng ấ bả tầng	m ³	180,000		
4	Ô d	m ³	195,000		
5	Ô dơn chón	m ³	200,000		
6	Ô dơn 4 x 6	m ³	220,000		
7	Ô dơn 2 x 4	m ³	240,000		
8	Ô dơn 1 x 2 lo 1	m ³	330,000		
9	Ô dơn 1 x 2 lo 2	m ³	300,000		
10	Ô dơn 0,5 x 1	m ³	205,000		
11	Ô làm ấ- ơng s 2,5x5 cm	m ³	190,000		
12	Gạch ấc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà m y gạch Trung Ô		
	Lo A1	Viên	1,395		
	Lo A2	Viên	1,209		
13	Gạch ấc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà m y gạch Trung Ô		
	Lo A1	Viên	2,309		
	Lo A2	Viên	2,036		
14	Gạch khẩng nung				
	Gạch ấc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 l ớc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 v ớc 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 v ớc 390x140x150	Viên	6,400		
15	Ng 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
16	Xi mơn ấ ấ ơng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,251	1,274	1,274
	- PCB30	Kg	1,145	1,168	1,168
17	Thép trôn Th Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cu ớc : 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép trôn c ớc : 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Thép trôn c ớc : 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Thép trôn c ớc : 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Thép trôn c ớc : 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
18	Thép trôn Liễn doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cu ớc : 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ: ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn có gờ: ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn có gờ: ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
19	Thép hình				
	Thép góc chữ L 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc chữ L 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc chữ L 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
20	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			14,335
21	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
22	Thép dốt hộp, U và góc (m ² /kẽm)	Kg			14,484
23	Ống thép chữ L				
	Ống thép trơn	Kg			15,234
	Ống thép mạ kẽm	Kg			16,278
24	Gỗ xẻ Cột pha dày 2,5 cm	m ³			5,350,000
25	Gỗ lát chôn	m ³			4,850,000
26	Gỗ xẻ nhẵn 5 - 6 cỡ phong, mốt	m ³			5,450,000
27	Gỗ xẻ gỗ tẩm	m ³			9,450,000
28	Gỗ xẻ và gỗ dầm trần nhẵn 5, 6	m ³			5,900,000
29	Cột thép chữ L				
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			2,443,000
	(Huỳnh 1 mdt giũa 50000ă/m ² v ² g ² lim; D ²	m ²			2,182,000
	g ² d ² đ, de giũa 40,000 ă/m ²) De	m ²			1,683,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			2,166,000
	(Huỳnh 1 mdt giũa 50000ă/m ² v ² g ² lim; D ²	m ²			1,805,000
	g ² d ² đ, de giũa 40,000 ă/m ²) De	m ²			1,480,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			1,886,000
	(Huỳnh 1 mdt giũa 50000ă/m ² v ² g ² lim; D ²	m ²			1,783,000
	g ² d ² đ, de giũa 40,000 ă/m ²) De	m ²			1,327,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			1,583,000
	(Huỳnh 1 mdt giũa 50000ă/m ² v ² g ² lim; D ²	m ²			1,380,000
	g ² d ² đ, de giũa 40,000 ă/m ²) De	m ²			1,276,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			2,089,000
	(Huỳnh 1 mdt giũa 50000ă/m ² v ² g ² lim; D ²	m ²			1,886,000
	g ² d ² đ, de giũa 40,000 ă/m ²) De	m ²			1,530,000
	- Cột thép Pa nã huỳnh 2 mdt: Lim	m ²			1,786,000
	(Huỳnh 1 mdt giũa 50000ă/m ² v ² g ² lim; D ²	m ²			1,583,000
	g ² d ² đ, de giũa 40,000 ă/m ²) De	m ²			1,377,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	- C ₁ a s ₁ ch ₁ p :	Lim	m ²	2,497,000	
		D ₁	m ²	2,294,000	
		De	m ²	1,989,000	
Gi ₁ c ₁ a k ₁ nh ₁ tr ₁ n ₁ a ₁ y ₁ a ₁ o ₁ b ₁ a ₁ o ₁ m ₁ p ₁ h ₁ k ₁ nh ₁ , C ₁ nh ₁ c ₁ a l ₁ a ₁ m ₁ b ₁ a ₁ n ₁ g ₁ K ₁ i ₁ u ₁ n ₁ k ₁ u ₁ n ₁ , m ₁ c ₁ gi ₁ c ₁ l ₁ o ₁ y ₁ theo gi ₁ c ₁ nh ₁ c ₁ a b ₁ a ₁ n ₁ g ₁ d ₁ a ₁ i ₁ c ₁ nh ₁ g ₁ l ₁ o ₁					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
30	Nh ₁ c ₁ a ã- c ₁ nh ₁ l ₁ o ₁ nh ₁ n ₁ o ₁ nh ₁ 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,880	11,980	12,080
31	Nh ₁ c ₁ a ã- c ₁ nh ₁ p ₁ h ₁ u ₁ y ₁ 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,180	13,280	13,380

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thành phố Cẩm Xuyên

(Ch- a cấthuậGiớtrịgia tợng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	205,000		
2	Cát vàng tr	m ³	200,000		
3	Cát vàng ấẩ bả tẩng	m ³	210,000		
4	Ôđơm	m ³	170,000		
5	Ôđơm chớn	m ³	175,000		
6	Ôđơm 4 x 6	m ³	190,000		
7	Ôđơm 2 x 4	m ³	215,000		
8	Ôđơm 1 x 2 lo1	m ³	315,000		
9	Ôđơm 1 x 2 lo2	m ³	290,000		
10	Ôđơm 0,5 x 1	m ³	195,000		
11	Gạch ấẩc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà mỷ gch Trung Ôẩ		
	LoA1	Viẩn	1,377		
	LoA2	Viẩn	1,191		
12	Gạch ấẩc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà mỷ gch Trung Ôẩ		
	LoA1	Viẩn	2,291		
	LoA2	Viẩn	2,018		
13	Gạch khẩng nung cầ Cẩng ty Trầ Chầu				
	Gạch ấẩc KT 220x105x60		1,200		
	Gạch 2 lầ KT 220x105x60		1,200		
	Gạch ấẩc: KT 390x150x125	Viẩn	7,000		
	Gạch ống 6 lẩ: KT 210x100x150	Viẩn	2,500		
	Gạch ống 10 lẩ: KT 230x110x76	Viẩn	1,450		
	Gạch 4 lẩ, 3 vẩch: KT 390x150x130	Viẩn	6,000		
	Gạch 6 lẩ, 3 vẩch: KT 390x150x100	Viẩn	6,000		
	Gạch 8 lẩ, 4 vẩch: KT 390x200x130	Viẩn	6,000		
	Gạch tự chền hình con sầu: KT222x110x50	m2	120,000		
	Gạch tự chền: KT 300x300x50	m2	135,000		
	Gạch tự chền cẩ lẩi: KT 300x300x50	m2	135,000		
	Gạch tự chền lục lẩng: KT 222x110x50	m2	135,000		
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m2	135,000		
	Gạch lát nền Terazo: KT 250x250x30	m2	120,000		
14	Gạch Terrazzo cầ cẩng ty HATHACO				
	Gạch lầ nủn, sần Terrazzo 30x30cm, 40x40cm	m2	85,000		
15	Ngẩ 22V/m2 tuy nel	Viẩn	3,800		
16	Xi mớng ẩn ẩẩng bầo:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,231	1,254	1,254

1	2	3	4		
	- PCB30	Kg	1,125	1,148	1,148
17	Thép tròn Thép Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn cuộn : ϕ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Thép tròn cuộn : ϕ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Thép tròn cuộn : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Thép tròn cuộn : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
18	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn cuộn : ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726
	- Thép tròn cuộn : ϕ 12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn cuộn : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn cuộn : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
19	Thép hình				
	Thép góc chữ L 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc chữ L 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc chữ L 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
20	Thép tấm dày ≤ 6 mm	Kg			14,335
21	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
22	Thép dẹt hình chữ U và chữ X (mã kẽm)	Kg			14,484
23	Ống thép chữ C				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép mã kẽm	Kg			16,278
24	Gạch đỏ pha dày 2,5 cm	m ³			5,750,000
25	Gạch đỏ chừa	m ³			5,250,000
26	Gạch nhẵn 5 - 6 cỡ phong, mơn	m ³			5,900,000
27	Gạch lát nền	m ³			10,000,000
28	Gạch lát nền dẹt nhẵn 5, 6	m ³			6,400,000
29	Cột bê tông cốt thép				
	- Cột bê tông cốt thép 2m:	Lim	m ²		2,473,000
	(Huấn 1 mdt giấm 50000đ/m ² vữa giấm; D	m ²			2,212,000
	gạch, de giấm 40,000 đ/m ²)	De	m ²		1,713,000
	- Cột bê tông cốt thép 2m:	Lim	m ²		2,216,000
	(Huấn 1 mdt giấm 50000đ/m ² vữa giấm; D	m ²			1,835,000
	gạch, de giấm 40,000 đ/m ²)	De	m ²		1,510,000
	- Cột bê tông cốt thép 2m:	Lim	m ²		1,916,000

1	2	3	4		
	D□□	m ²	1,813,000		
	De	m ²	1,357,000		
	- C□□a sắ k□□nh ầ to :	Lim	m ²	1,613,000	
	D□□	m ²	1,410,000		
	De	m ²	1,306,000		
	- C□□a ấi Pa nắ k□□nh ầ nh□□	Lim	m ²	2,119,000	
	D□□	m ²	1,916,000		
	De	m ²	1,560,000		
	- C□□a sắ k□□nh ầ nh□□:	Lim	m ²	1,816,000	
	D□□	m ²	1,613,000		
	De	m ²	1,407,000		
	- C□□a sắ ch□□p :	Lim	m ²	2,527,000	
	D□□	m ²	2,324,000		
	De	m ²	2,019,000		
Gi□□c□□a k□□nh trần ầy ẩo bao g□□m ph□□nh k□□nh, C□□nh c□□a làm bắg g□□Kiủn kiủn, m□□c gi□□l□□y theo gi□□c□□nh c□□a bắg g□□dắi c□□ng lo□□					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
30	Nh□□a ấ- □□ng l□□ng n□□ng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,940	12,040	12,140
31	Nh□□a ấ- □□ng phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,240	13,340	13,440

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : xã Kỳ Đồng - huyện Kỳ Anh

(Ch- a c□thu□Gi□tr□gia t□ng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	C□ vàng xây	m ³	210,000		
2	C□ vàng tr□	m ³	205,000		
3	C□ vàng ấ b□ t□ng	m ³	215,000		
4	Ô□ h□	m ³	170,000		
5	Ô□ d□m ch□n	m ³	170,000		
6	Ô□ d□m 4 x 6	m ³	195,000		
7	Ô□ d□m 2 x 4	m ³	210,000		
8	Ô□ d□m 1 x 2 lo□ 1	m ³	300,000		
9	Ô□ d□m 1 x 2 lo□ 2	m ³	280,000		
10	Ô□ d□m 0,5 x 1	m ³	190,000		
11	G□ch ấ□c Tuynel (KT 220x105x60)		ngu□h cung c□p: nh□ m□y g□ch Trung Ô□		
	Lo□ A1	Vi□n	1,500		
	Lo□ A2	Vi□n	1,273		
12	G□ch ấ□c Tuynel (KT 220x150x60)		ngu□h cung c□p: nh□ m□y g□ch Trung Ô□		
	Lo□ A1	Vi□n	2,409		
	Lo□ A2	Vi□n	2,136		
13	G□ch kh□ng nung				
	G□ch ấ□c k□ch th- □ 220x105x60	Vi□n	1,150		
	G□ch 2 l□k□ch th- □ 220x105x60	Vi□n	1,150		
	G□ch 3 v□ch 390x100x150	Vi□n	4,200		
	G□ch 4 v□ch 390x140x150	Vi□n	6,200		
14	Ng□ 22V/m2 tuy nel	Vi□n	3,800		
15	Xi m□ng ấ□n ấ□h□g bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,236	1,259	1,259
	- PCB30	Kg	1,130	1,153	1,153
16	Th□p tr□n Th□ Nguy□n (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Th□p cu□h : □ 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Th□p tr□n c□g□: □ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Th□p tr□n c□g□: □ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Th□p tr□n c□g□: □ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Th□p tr□n c□g□: □ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Th□p tr□n Li□n doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Th□p cu□h : □ 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Th□p tr□n c□g□: □ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	- Thép tròn冷g: Φ12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn冷g: Φ14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn冷g: Φ14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc冷h 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc冷h 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc冷h 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			14,335
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
21	Thép dốt冷p, U và g冷(m冷kổm)	Kg			14,484
22	Ống thép冷冷 lo冷				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép m冷kổm	Kg			16,278
23	G冷xử C冷 pha dày 2,5 cm	m3			5,600,000
24	G冷ăa ch冷ng	m3			5,100,000
25	G冷xử nh冷m 5 - 6 c冷 phong, mớn	m ³			5,800,000
26	G冷xà g冷t冷	m ³			10,000,000
27	G冷xử và g冷 d冷m tr冷 nh冷m 5, 6	m ³			6,200,000
28	C冷nh c冷 c冷 lo冷				
	- C冷ă ăi Pa nă hu冷nh 2 mdt: Lim	m ²			2,468,000
	(Hu冷nh 1 mdt gi冷m 50000ă/m2 v冷 g冷lim; D冷	m ²			2,207,000
	g冷dăi, de gi冷m 40,000 ă/m2) De	m ²			1,708,000
	- C冷ă să Pa nă h冷nh 2 mdt: Lim	m ²			2,211,000
	(Hu冷nh 1 mdt gi冷m 50000ă/m2 v冷 g冷lim; D冷	m ²			1,830,000
	g冷dăi, de gi冷m 40,000 ă/m2) De	m ²			1,505,000
	- C冷ă ăi Pa nă k冷h ă to: Lim	m ²			1,911,000
	D冷	m ²			1,808,000
	De	m ²			1,352,000
	- C冷ă să k冷h ă to : Lim	m ²			1,608,000
	D冷	m ²			1,405,000
	De	m ²			1,301,000
	- C冷ă ăi Pa nă k冷h ă nh冷 Lim	m ²			2,114,000
	D冷	m ²			1,911,000
	De	m ²			1,555,000
	- C冷ă să k冷h ă nh冷: Lim	m ²			1,811,000
	D冷	m ²			1,608,000
	De	m ²			1,402,000
	- C冷ă să ch冷p : Lim	m ²			2,522,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	D□	m ²	2,319,000		
	De	m ²	2,014,000		
Gi□□					

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018

Khu vực : Thị xã Kỳ Anh

(Ch- a c₁ thu₁ Gi₁ tr₁ gia₁ t₁ong)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	C ₁ vàng xây	m ³	210,000		
2	C ₁ vàng tr ₁	m ³	205,000		
3	C ₁ vàng ăă b ₁ t ₁ ang	m ³	215,000		
4	Ô ₁ h ₁	m ³	170,000		
5	Ô ₁ d ₁ om ch ₁ on	m ³	170,000		
6	Ô ₁ d ₁ om 4 x 6	m ³	195,000		
7	Ô ₁ d ₁ om 2 x 4	m ³	210,000		
8	Ô ₁ d ₁ om 1 x 2 lo ₁ 1	m ³	300,000		
9	Ô ₁ d ₁ om 1 x 2 lo ₁ 2	m ³	280,000		
10	Ô ₁ d ₁ om 0,5 x 1	m ³	190,000		
11	G ₁ ch ăđc Tuynel (KT 220x105x60)		ngu ₁ nh cung c ₁ op: nhà m ₁ ỹ g ₁ ch Trung Ôă		
	Lo ₁ A1	Viă	1,482		
	Lo ₁ A2	Viă	1,295		
12	G ₁ ch ăđc Tuynel (KT 220x150x60)		ngu ₁ nh cung c ₁ op: nhà m ₁ ỹ g ₁ ch Trung Ôă		
	Lo ₁ A1	Viă	2,445		
	Lo ₁ A2	Viă	2,173		
13	G ₁ ch khăng nung				
	G ₁ ch ăđc k ₁ ch th- c ₁ 220x105x60	Viă	1,150		
	G ₁ ch 2 l ₁ k ₁ ch th- c ₁ 220x105x60	Viă	1,150		
	G ₁ ch 3 v ₁ ch 390x100x150	Viă	4,200		
	G ₁ ch 4 v ₁ ch 390x140x150	Viă	6,200		
14	Ng ₁ 22V/m2 tuy nel	Viă	3,800		
15	Xi m ₁ ong ăen ă ₁ h ₁ g bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,251	1,274	1,274
	- PCB30	Kg	1,145	1,168	1,168
16	Th ₁ ph tr ₁ Đn Th ₁ Nguyễn (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ₁ ép tr ₁ on tr ₁ an CT3, CB240-T:				
	- Th ₁ ph cu ₁ nh : ϕ 6 - 8	Kg	13,802	13,523	12,829
	+ Th ₁ ép tr ₁ on có g ₁ ờ :				
	- Th ₁ ph tr ₁ Đn c ₁ g ₁ : ϕ 10 SD 295A	Kg	14,042	13,760	13,059
	- Th ₁ ph tr ₁ Đn c ₁ g ₁ : ϕ 12 SD 295A	Kg	14,136	13,851	13,143
	- Th ₁ ph tr ₁ Đn c ₁ g ₁ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,087	13,802	13,094
	- Th ₁ ph tr ₁ Đn c ₁ g ₁ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	14,285	14,000	13,292
17	Th ₁ ph tr ₁ Đn Liăi doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Th ₁ ép tr ₁ on tr ₁ an CT3, CB240-T:				
	- Th ₁ ph cu ₁ nh : ϕ 6 - 8	Kg	13,384	12,957	12,362
	+ Th ₁ ép tr ₁ on có g ₁ ờ :				
	- Th ₁ ph tr ₁ Đn c ₁ g ₁ : ϕ 10 SD 295A	Kg	13,598	13,282	12,726

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	- Thép tròn冷: Φ12 SD 295A	Kg	13,688	13,368	12,760
	- Thép tròn冷: Φ14 - 40 SD 295A	Kg	13,589	13,296	12,661
	- Thép tròn冷: Φ14 - 40 SD 390	Kg	13,787	13,494	12,859
18	Thép hình				
	Thép góc冷 hình 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép góc冷 hình 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,623
	Thép góc冷 hình 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			14,180
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,293
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,415
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,408
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			13,571
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			14,335
20	Thép bu lông 1,0mm	Kg			17,075
21	Thép dốt hộp, U và góc(mổm)	Kg			14,484
22	Ống thép冷 lo				
	Ống thép ăn	Kg			15,234
	Ống thép mổm	Kg			16,278
23	Gỗ xẻ Cỡ pha dày 2,5 cm	m3			5,600,000
24	Gỗ đã ch	m3			5,100,000
25	Gỗ xẻ nh	m ³			5,800,000
26	Gỗ xẻ g	m ³			10,000,000
27	Gỗ xẻ và g	m ³			6,200,000
28	C				
	- C	Lim	m ²		2,468,000
	(Hu	D	m ²		2,207,000
	g	De	m ²		1,708,000
	- C	Lim	m ²		2,211,000
	(Hu	D	m ²		1,830,000
	g	De	m ²		1,505,000
	- C	Lim	m ²		1,911,000
		D	m ²		1,808,000
		De	m ²		1,352,000
	- C	Lim	m ²		1,608,000
		D	m ²		1,405,000
		De	m ²		1,301,000
	- C	Lim	m ²		2,114,000
		D	m ²		1,911,000
		De	m ²		1,555,000
	- C	Lim	m ²		1,811,000
		D	m ²		1,608,000
		De	m ²		1,402,000
	- C	Lim	m ²		2,522,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2018

1	2	3	4		
	D□	m ²	2,319,000		
	De	m ²	2,014,000		
Giá cả kính trần dây võ bao gồm phôi kính, Công cả làm bằng gỗ Kiểu kiển, mức giá lấy theo giá cả của bảng giá dài công lo					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
29	Nhà ở- Ng lũng nũng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,000	12,100	12,200
30	Nhà ở- Ng phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	13,300	13,400	13,500